PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA IX

DUY THỨC HỌC

Và

NHƠN MINH LUẬN

MỤC LỤC

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

(DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN)

1. Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận
và Bát Thức Qui Củ Tụng.

2. A Đà Na Thức Luận (Duy thức tập VI).

3. Duy Thức Tam Thập Tụng (Duy thức tập V).

4. Nhơn Minh Luận.

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

và

BÁT THỨC QUI CỦ TỤNG

❋

BÀI THỨ NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

(Bài này nên học thuộc lòng)

PHẦN THỨ NHỨT

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Như lời Đức Phật dạy: "Tất cả các pháp đều vô ngã". Vậy cái gì là "Tất cả pháp" và sao gọi là "Vô ngã"?**

Đáp : – **Tất cả các pháp tuy nhiều, nhưng tóm lại có 100 pháp, chia làm 5 loại:**

I.- Tâm pháp (có 8 món)

II.- Tâm sở hữu pháp (có 51 món)

III.- Sắc pháp (có 11 món)

IV.- Tâm bát tương ưng hành pháp (có 24 món)

V.- Vô vi pháp (có 6 món)

LƯỢC GIẢI

I. TÂM PHÁP HOẶC GỌI LÀ TÂM VƯƠNG CÓ 8 MÓN :

1. Nhãn thức (cái biết của mắt)
2. Nhĩ thức (cái biết của tai)
3. Tỷ thức (cái biết của mũi)
4. Thiệt thức (cái biết của lưỡi)

5. Thân thức (cái biết của thân)

6. Ý thức (cái biết của ý)

7. Mạt-na thức (thức thứ 7)

8. A-lại-da thức (thức thứ 8)

II. TÂM SỞ HỮU PHÁP, GỌI TẮT LÀ TÂM SỞ, CÓ 51 MÓN, PHÂN LÀM 6 LOẠI :

1. Biến hành, có năm : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư.

2. Biệt cảnh, có năm : Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.

3. Thiện, có mười một : Tín, Tàm, Quí, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.

4. Căn bản phiền não, có sáu : Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

Ác kiến lại chia làm năm : Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ.

5. Tùy phiền não, có 20 món, chia làm ba loại :

a) Tiểu tùy, có 10 : Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuồng, Siễm, Hại, Kiêu.

b) Trung tùy, có 2 : Vô tàm, Vô quí.

c) Đại tùy, có 8 : Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

6. Bất định, có bốn món : Hối, Miên, Tầm, Tư.

III. SẮC PHÁP, CÓ 11 MÓN :

Năm căn : Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn và Thân căn.

Sáu trần : Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần.

IV. TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP, GỌI TẮT LÀ "BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH", CÓ 24 MÓN:

Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phận, Dị sanh tánh, Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ưng, Thế tốc, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hiệp tánh, Bất Hòa hiệp tánh.

V. VÔ VI PHÁP, CÓ 6 MÓN :

Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Bất động diệt vô vi, Tưởng thọ diệt vô vi, Chơn như vô vi.

Nguyên văn chữ Hán

Nhứt thế tối thắng cố
Dữ thử tương ưng cố
Nhị sở hiện ảnh cố
Tam vị sai biệt cố
Tứ sở hiển thị cố
Như thị thứ đệ

Dịch nghĩa

Thứ lớp như vầy : Tâm vương hơn tất cả. Tâm vương cùng Tâm sở hiệp nhau. Do hai món : Tâm vương và Tâm sở, mà hiện ra ảnh tượng là "Sắc pháp". Do ba món : Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, mà thành ra 24 món khác là "Bất tương ưng hành". Do bốn món : Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành, đều thuộc về pháp Hữu vi, nên hiện ra 6 pháp Vô vi.

LƯỢC GIẢI

Tóm lại, ngoại nhơn hỏi : – "Cái gì là tất cả pháp ? Đại ý, Luận chủ trả lời : Các pháp tuy nhiều, nhưng ước lược chỉ có một trăm pháp, phân làm 5 loại : 1. Tâm vương có 8; 2. Tâm sở có 51; 3. Sắc pháp có 11; 4. Bất tương ưng hành có 24; 5. Vô vi pháp có 6; Trong 5 loại, lại chia làm hai : Bốn loại trên thuộc về pháp Hữu vi, loại thứ 5 thuộc về pháp Vô vi.

Trên nguyên văn nói "tất cả pháp" tức là pháp Hữu vi và Vô vi vậy. Từ trước đến đây Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ nhứt : "Cái gì là tất cả pháp".

Vì muốn cho học giả dễ nhớ, nên Cổ nhơn có làm bài kệ bốn câu, tóm lại 100 pháp như vầy :

Sắc pháp thập nhứt, tâm pháp bát,
Ngũ thập nhứt cá Tâm sở pháp
Nhị thập tứ chủng bất tương ưng,
Lục cá Vô vi thành bá pháp.

Dịch nghĩa

Sắc pháp mười một, Tâm pháp tám,
Năm mươi mốt món Tâm sở pháp
Hai mươi bốn món Bất tương ưng,
Sáu món Vô vi thành trăm pháp.

❋

PHẦN THỨ HAI

Luận chủ trả lời câu hỏi thứ hai : "Sao gọi là vô ngã ?".

Chánh văn

– Nói "Vô ngã", lược có hai món :

1. Nhơn vô ngã; 2. Pháp vô ngã

LƯỢC GIẢI

Chúng sinh chấp thân, tâm này thật là mình (ta), như thế là "Nhơn ngã"; chấp núi, sông, đất, nước, tất cả sự vật bên ngoài là thật có, như thế là "Ngã pháp".

Vì "Nhơn" không thật có, và "Pháp" cũng không thật có, nên Đức Phật gọi rằng : "Tất cả Pháp vô ngã"; tức là "Nhơn không thật" và "Pháp không thật" vậy.

Như thế là Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ hai : "Thế nào là vô ngã".

❋

BÀI THỨ HAI

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

- Ngài THIÊN THÂN Bồ-tát tạo luận.
- Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán.
- Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

Nguyên văn chữ Hán

Như Thế Tôn ngôn :
"Nhứt thế pháp vô ngã".
Hà đẳng nhứt thế pháp?
Vân hà vi vô ngã?

Dịch nghĩa

Như lời Đức Thế Tôn nói:
"Tất cả pháp không thật".
Vậy, cái gì là "tất cả pháp"?
Và sao gọi là "không thật"?

LƯỢC GIẢI

Chữ "Pháp" tức là tất cả sự vật từ tinh thần lẫn vật chất, nào Thánh phàm chơn vọng, hữu tình vô tình, hữu hình vô hình, hữu vi vô vi v.v.. đều gọi là pháp.

Dịch đúng theo văn chữ Hán : "Phàm cái gì, tự nó có thể giữ được hình dáng hay khuôn khổ của nó, làm cho người, khi trông đến nó, biết đó là vật gì, thì gọi là "Pháp" (Nhậm trì tự tánh, quỷ sanh vật giải).

Chữ "Ngã" là Ta hay Tôi. Phàm nói Ta thì phải đủ hai điều kiện : 1.- Tự tại hay tự chủ; 2.- Có thể sắp đặt sai khiến mọi việc. Như thế mới được gọi "Ta". Nhưng chữ "vô ngã" ở đây, nên hiểu nghĩa là "không thật" thì rõ hơn.

❋

PHẦN THỨ NHẤT, NÓI 100 PHÁP

Nguyên văn chữ Hán

Nhứt thế pháp giả, lược hữu ngũ chủng:
Nhứt giả Tâm pháp,
Nhị giả Tâm sở hữu pháp,
Tam giả Sắc pháp,
Tứ giả Tâm bất tương ưng hành pháp,
Ngũ giả Vô vi pháp.

Dịch nghĩa :

Nói tất cả pháp có năm món :

1. Tâm pháp
2. Tâm sở hữu pháp
3. Sắc pháp
4. Tâm bất tương ưng hành pháp
5. Vô vi pháp

LƯỢC GIẢI

Chữ "Tâm" có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có 6 nghĩa :

1. Tập khởi : Chứa nhóm và phát khởi. Nghĩa này thuộc về thức thứ Tám (Tàng thức). Vì thức này có công năng "chứa nhóm" chủng tử của các pháp, rồi "phát khởi" ra hiện hành.

2. Tích tập : Chứa nhóm. Nghĩa này thuộc về bảy thức trước. Vì bảy thức trước có công năng "chứa nhóm" các pháp hiện hành để huân vào Tàng thức.

Trái lại, bảy thức trước cũng có nghĩa *"tập khởi"* (chứa nhóm và phát khởi", vì bảy thức trước có công năng "chứa nhóm" các pháp hiện hành, để huân vào Tàng thức, "khởi thành" chủng tử.

Thức thứ Tám cũng có nghĩa *"tích tập"* (chứa nhóm), vì thức thứ Tám có công năng "chứa nhóm" chủng tử của các pháp vậy.

3. Duyên lự : Duyên cảnh, khởi phân biệt. Tám thức đều tự duyên cái cảnh tướng phần của mình, rồi khởi ra phân biệt (lự).

4. Thức : Hiểu biết phân biệt. Cả tám thức đều có công dụng hiểu biết phân biệt.

5. Ý : Sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cả tám thức đều có niệm niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn.

6. Tâm, Ý và Thức : Vì y theo đặc tánh của mỗi thức, thì thức thứ Tám về nghĩa "tích tập" thù thắng, nên gọi là "Tâm"; thức thứ Bảy về nghĩa "sanh diệt tương tục" thù thắng, nên gọi là "Ý" và sáu thức trước về nghĩa "phân biệt" thù thắng, nên gọi là "Thức".

Chữ "Tâm Pháp": Pháp thuộc về tâm. Vì 8 món tâm này có công năng thù thắng hơn hết; cũng như

ông Vua có oai quyền thế lực, thống trị thiên hạ, cho nên cũng gọi là "Tâm vương".

*

Người học nên học thuộc lòng những danh từ sau đây :

I. BA CẢNH : a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đới chất cảnh.

II. BA LƯỢNG : a) Hiện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.

III. BA TÁNH : a) Thiện tánh, b) Ác tánh, c) Vô ký tánh.

IV. BA THỌ : a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Xả thọ.

V. NĂM THỌ : a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Ưu thọ, d) Hỷ thọ, đ) Xả thọ.

VI. TÂM CÓ BỐN PHẦN : a) Tướng phần, b) Kiến phần, c) Tự chứng phần, d) Chứng tự chứng phần.

VII. 51 MÓN TÂM SỞ, PHÂN LÀM 6 VỊ :

a) Biến hành, có 5,

b) Biệt cảnh, có 5,

c) Thiện, có 11,

d) Căn bổn phiền não, có 6,

e) Tùy phiền não, có 20,

g) Bất định, có 4.

VIII. BA GIỚI VÀ CHÍN ĐỊA

- *a) Dục giới*
  - 1. Ngũ thú tạp cư địa.
- *b) Sắc giới*
  - 2. Ly, sanh hỷ lạc địa.
  - 3. Định, sanh hỷ lạc địa.
  - 4. Ly hỷ, diệu lạc địa.
  - 5. Xả niệm thanh tịnh địa.
- *c) Vô sắc giới*
  - 6. Không vô biên xứ địa.
  - 7. Thức vô biên xứ địa.
  - 8. Vô sở hữu xứ địa.
  - 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa

IX. BỒ-TÁT CÓ HAI

- *a) Hiển :*
  - *– Tư lương vị*
    1. Thập trụ; 2. Thập hạnh,
    3. Thập hồi hướng.
  - *– Tứ gia hạnh vị*
    1. Noãn, 2. Đảnh, 3. Nhẫn,
    4. Thế đệ nhứt.
- *b) Thánh*
  - 1. Hoan hỷ lạc, 2. Ly cấu địa
  - 3. Phát quang địa, 4. Diệm huệ địa, 5. Nan thắng địa, 6. Hiện tiền địa, 7. Viễn hành địa,
  - 8. Bất động địa, 9. Thiện huệ địa,
  - 10. Pháp vân địa.

X. TAM THỨC VÀ CÁC DUYÊN :

Nhãn thức, có 9 duyên : 1. Hư không, 2. Ánh sáng, 3. Căn, 4. Cảnh, 5. Tác ý, 6. Phân biệt y, 7. Nhiễm tịnh y, 8. Căn bản y, 9. Chủng tử.

Nhĩ thức, có 8 duyên : Các duyên cũng đồng như Nhãn thức trên, chỉ trừ "ánh sáng".

Ba thức : Tỷ, Thiệt và Thân, lại còn có 7 duyên : Các duyên đồng như Nhãn thức trên, chỉ bớt 2 duyên là hư không và ánh sáng.

Ý thức, có 5 duyên : 1. Căn, 2. Cảnh, 3. Tác ý, 4. Căn bản, 5. Chủng tử.

Mạt-na thức, có 3 duyên : 1. Căn cảnh, 2. Tác ý, 3. Chủng tử.

A-lại-da thức, có 3 duyên : 1. Căn (Mạt-na), 2. Cảnh (thân căn, khí giới và chủng tử), 3. Tác ý, 4. Chủng tử.

Vì muốn dễ nhớ, nên Cổ nhơn có bài tụng như sau :

Nhãn thức cửu duyên sanh
Nhĩ thức duy tùng bát
Tỷ, Thiệt, Thân tam, thất
Hậu tam; ngũ, tam, tứ

Dịch nghĩa :

Nhãn thức đủ chín duyên
Nhĩ thức chỉ còn tám
Tỹ, Thiệt, Thân có bảy
Sau ba; năm, ba, bốn

LƯỢC GIẢI

Nhãn thức có đủ 9 duyên; Nhĩ thức chỉ có 8 duyên; Tỷ, Thiệt và Thân, ba thức này lại có 7 duyên; còn ba thức sau thì thức thứ Sáu có 5 duyên, thức thứ Bảy có 3 duyên và thức thứ Tám có 4 duyên. (Thức thứ bảy lấy kiến phần của A-lại-da thức làm cảnh; Thức thứ Tám lấy căn thân, khí giới và chủng tử làm cảnh).

BÀI THỨ BA

I. TÂM VƯƠNG

(CÓ TÁM MÓN)

Tám món tâm này rất thù thắng, tự tại và tự chủ; cũng như vị Quốc vương, nên gọi là Tâm vương (nhứt thế tối thắng cố).

NĂM THỨC TRƯỚC

(TIỀN NGŨ THỨC)

1. Nhãn thức : Cái biết của con mắt. Vì thức này nương Nhãn căn, khởi ra tác dụng phân biệt về sắc trần, nên gọi là "Nhãn thức".

2. Nhĩ thức : Cái biết của lỗ tai. Vì thức này nương Tỷ căn khởi ra tác dụng phân biệt về thanh trần, nên gọi là "Nhĩ thức".

3. Tỷ thức : Cái biết của mũi. Vì thức này nương Nhĩ căn khởi ra tác dụng phân biệt về hương trần, nên gọi là "Tỷ thức".

4. Thiệt thức : Cái biết của lưỡi. Vì thức này nương tựa Thiệt căn khởi ra tác dụng phân biệt vị trần, nên gọi là "Thiệt thức".

5. Thân thức : Cái biết của thân. Vì thức này nương Thân căn, khởi ra tác dụng phân biệt xúc trần nên gọi là "Thân thức".

Trong 8 thức Tâm vương, vì 5 thức này ở bên ngoài và trước, nên cũng gọi là "Tiền ngũ thức" (năm thức trước).

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU NĂM THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. Ba cảnh : Năm thức này chỉ có "Tánh cảnh".

2. Ba lượng : Năm thức này chỉ có "Hiện lượng".

3. Ba tánh : Năm thức này có đủ 3 tánh : Thiện, Ác và Vô ký.

4. Năm thọ : Năm thức này chỉ có 3 thọ : Khổ, Lạc và Xã thọ.

5. Ba cõi : Ở cõi Dục thì năm thức này đủ cả, đến cõi Sắc chỉ còn 3 thức: Nhãn, Nhĩ và Thân; vì hai thức Tỷ và Thiệt không hiện hành (Nhãn, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư).

6. Chín địa : Năm thức này chỉ ở trong hai địa: 1. Ngũ thú tạp cư địa, tức là cõi Dục thuộc về Sơ địa. 2. Ly sanh hỷ lạc địa, ở cõi Sắc thuộc Sơ thiền gọi là Nhị địa.

Song ở Sơ địa thì đủ cả 5 thức, còn đến Nhị địa lại chỉ còn 3 thức là Nhãn, Nhĩ và Thân; vì từ Nhị địa trở lên người tu thiền định, nên 2 thức Tỷ và Thiệt tuy có mà chẳng hiện hành, nên nói "chỉ còn 3 thức".

7. Năm mươi mốt Tâm sở : Năm thức này chỉ tương ưng 34 Tâm sở: 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện. 3 món Căn bản phiền não, 2 món Trung tùy và 8 món Đại tùy.

8. Chín duyên : Nhãn thức đủ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên (thiếu Minh), 3 thức Tỷ, Thiệt và Thân chỉ có 7 duyên (thiếu Minh và Không).

9. Thể : Thể của 5 thức này, chỉ có Tự tánh phân biệt, không có Tùy niệm phân biệt và Kế đạt phân biệt.

10. Tướng : Thức với căn khó phân (ngu giả nan phân thức dữ căn).

11. Nghiệp dụng : Duyên trần cảnh. Song 2 thức : Nhãn và Nhĩ phải cách trần cảnh mới phân biệt được. Còn 3 thức : Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với cảnh trần mới phân biệt được.

KHI LÊN THÁNH VỊ, NĂM THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. Quán hạnh (tu) : Khi lên Thánh vị, thì 5 thức này chuyển thành "Hậu đắc trí", và biến ra cái Tướng phần của 2 món chơn như (Sanh không chơn như và pháp không chơn như) mà quán (duyên).

2. Đoạn hoặc và chuyển thành trí : Khi thức thứ Tám đã chuyển thành "Đại viên cảnh trí", thì các căn được vô lậu, lúc bấy giờ 5 thức này cũng được vô lậu và chuyển làm "Thành sở tác trí".

3. Chứng quả và diệu dụng : Khi chứng quả vị Phật thì năm thức này chuyển làm "Thành sở tác trí". Lúc bấy giờ nó có công dụng hóa hiện ra 3 loại thân để giáo hóa và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

BA LOẠI THÂN :

1. Thân Đại hóa tức là Thắng ứng thân. Thân này cao 1.000 trượng, để giáo hóa hàng Đại thừa Bồ-tát.

2. Thân Tiểu hóa tức là Liệt ứng thân. Thân này cao một trượng sáu thước, để giáo hóa hàng Tam hiền Bồ-tát cùng Nhị thừa và phàm phu.

3. Thân Tùy loại hóa. Thân này tùy theo loại chúng sanh mà hóa hiện.

❋

Vì muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng tóm tắt lại 5 thức như sau. Hai bài tụng đầu là nói 5 thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ 3 là nói khi lên Thánh vị.

Bài tụng thứ nhứt

Tánh cảnh, Hiện lượng, thông tam Tánh
Nhãn, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư
Biến hành, Biệt cảnh, Thiện thập nhứt
Trung nhị, Đại bát, Tham, Sân, Si

Dịch nghĩa

Tánh cảnh, Hiện lượng, thông ba Tánh
Nhãn, Nhĩ, Thân ba ở Nhị địa
Biến hành, Biệt cảnh, Thiện mười một
Trung hai, Đại tám, Tham, Sân, Si

LƯỢC GIẢI

Trong 3 Cảnh thì 5 thức này chỉ có "Tánh cảnh"; trong 3 Lượng, nó chỉ có "Hiện lượng"; còn ba Tánh thì nó đủ cả Thiện, Ác và Vô ký.

Ở cõi Dục là Sơ địa, thì đủ cả 5 thức. Lên cõi Sắc về Nhị địa, thì chỉ còn ba thức là : Nhãn, Nhĩ và Thân.

Nói về Tâm sở, thì 5 thức này tương ưng với 34 món : 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 2 món Trung tùy, 8 món Đại tùy và 3 món Căn bản phiền não là : Tham, Sân, Si.

Bài tụng thứ hai :

Ngũ thức đồng y Tịnh sắc căn
Cửu duyên, bát, thất hảo tương lân
Hiệp tam, ly nhị, quán trần thế
Ngu giả nan phân thức dữ căn,

Dịch nghĩa :

Năm thức đồng nương Tịnh sắc căn
Chín, tám, bảy duyên ưa gần nhau
Ba hiệp, hai rời, duyên trần cảnh
Ngu giả khó phân Thức và Căn

LƯỢC GIẢI

Căn, có hai loại : 1. Phù trần căn : Căn thô phù bên ngoài. 2. Tịnh sắc căn : Căn thanh tịnh tinh tế ở bên trong; cũng gọi là "Thắng nghĩa căn", vì căn này rất thù thắng.

Năm thức đều nương 5 căn Tịnh sắc và nhờ có các duyên mới sanh ra được. Như Nhãn thức nhờ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên, Tỷ, Thiệt và Thân mỗi thức chỉ có 7 duyên.

Ba thức : Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với trần cảnh mới duyên được; còn hai thức là Nhãn và Nhĩ phải cách hở trần cảnh mới duyên được.

Chúng phàm phu và hàng Nhị thừa vì chấp pháp nặng nề, nên khó phân biệt cái nào là Thức và cái nào là Căn. Vì thế, mà cả hai đều bị gọi là "Ngu giả".

Bài tụng thứ ba

Biến tướng quán không duy Hậu đắc
Quả trung du tự bất thuyên chơn
Viên minh sơ phát thành vô lậu
Tam loại phân thân tức khổ luân

Dịch nghĩa

Trí Hậu đắc biến tướng không, quán (duyên)
Khi chứng quả chẳng còn nói chơn
Viên minh vừa phát thành vô lậu
Phân thân ba loại, dứt khổ luân.

LƯỢC GIẢI

Năm thức này không có "Căn bản trí : mà chỉ có "Hậu đắc trí". Khi duyên chơn như thì nó chỉ biến lại tướng phần của hai món chơn như (Sanh không chơn như và Pháp không chơn như) mà duyên, chớ không

thể trực tiếp thân duyên được; vì nó không có "Căn bản trí" nên không thể thân duyên.

Khi chứng được Thánh quả, cũng không thể nói "Năm thức này thân duyên được chơn như", huống chi là trong lúc tu nhơn.

Đến khi thức thứ Tám vừa chuyển thành Đại viên cảnh trí (viên minh sơ phát) thì 5 thức này thành vô lậu. Lúc bấy giờ, 5 thức này có công dụng hiện ra ba loại thân để hóa độ và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

Câu "Biến tướng không quán": Biến lại tướng chơn như mà duyên. Chữ "Tướng không" là tướng Ngã không và Pháp không tức là Chơn như (nhị không Chơn như). Chữ "Quán" là duyên. Nghĩa là: Trí Hậu đắc này chỉ biến lại tướng Chơn như mà duyên.

Chữ "Nói Chơn" : Nghĩa là nói thân duyên Chơn như.

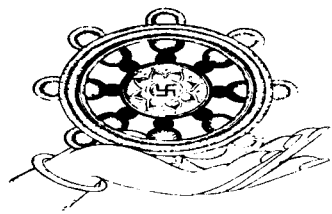

BÀI THỨ TƯ

Ý THỨC

(THỨC THỨ SÁU)

Thức này nương tựa Ý căn (thức thứ 7) khởi tác dụng phân biệt Pháp trần, nên gọi là "Ý thức".

Trong tám thức duy có thức thứ Sáu này rất lạnh lẹ và khôn ngoan hơn hết, nên trong bài thơ Bát thức có câu rằng: "Độc hữu nhứt cá tối linh ly" (Riêng có một cái thức rất lanh lẹ). Suy nghĩ làm việc phải, thức này đứng đầu; còn tính toán tạo tác việc ác, thì nó cũng hơn cả. Bởi thế nên trong Duy thức nói : "Công vi thủ, tội vị khôi" (Nói về "Công" thì thức này hơn hết, còn luận về "Tội" thì nó cũng đứng đầu). Thức này cũng có công năng chấp Ngã và chấp Pháp.

Một điều mà người học thường thắc mắc : – Tại sao thức thứ Sáu gọi là "Ý thức", mà thức thứ Bảy cũng gọi là "Ý thức" ? – Trong Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận Chuế Ngôn, có giải thích như vầy : Thức thứ Sáu mà gọi là "Ý thức", vì thức này nương "Ý căn" mà khởi ra phân biệt, nên gọi "Ý thức". Nghĩa là thức của "Ý căn". "Thức" là năng y, còn "Ý" là bị y, hai phần khác nhau. Cũng như nói "Nhãn thức" tức là thức của Nhãn căn. Thế là căn với thức khác nhau.

Còn thức thứ Bảy mà gọi là "Ý thức"; chữ "Ý" là sanh diệt tương tục không gián đoạn. Vì thức này

sanh diệt tương tục không gián đoạn, nên gọi là "Ý thức". Thế là "Thức" tức là "Ý" không khác. Cũng như "Tàng thức", chữ "Tàng" là chứa đựng. Vì thức này chứa dựng các pháp nên gọi là "Tàng thức". Thế là "Thức" tức là "Tàng" (chứa) không khác.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Ba cảnh :* Thức này có đủ ba cảnh:

a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đới chất cảnh.

2. *Ba lượng :* Thức này có đủ ba lượng :

a) Hiện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.

3. *Ba tánh :* Thức này có đủ ba tánh :

a) Thiện tánh, b) Ác tánh, c) Vô ký tánh.

4. *Ba cõi :* Thức này có đủ trong ba cõi :

a) Cõi Dục, b) Cõi Sắc, c) Cõi Vô sắc.

5. *Chín địa :* Thức này có đủ trong chín địa

6. *Tâm sở :* Thức này có đủ trong 51 món Tâm sở. 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 6 món Căn bản phiền não, 20 món Tùy phiền não, 4 món Bất định.

7. *Chín duyên :* Trong chín duyên, thức này chỉ có 5 duyên : a) Căn duyên, b) Cảnh duyên, c) Tác ý duyên, d) Căn bản duyên, e) Chủng tử duyên.

8. *Thể* (tánh): Thể của thức này có ba món phân biệt : a) Tự tánh phân biệt, b) Tùy niệm phân biệt, c) Kế đạt phân biệt.

9. Tướng : Tướng của thức này là luân chuyển trong ba cõi (tam giới luân thời dị khả tri).

10. Nghiệp dụng : Nghiệp đụng của thức này làm cho thân và miệng tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để cảm thọ quả báo trong ba cõi. Và ba tánh cùng năm Thọ, thức này thường thay đổi luôn.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. Quán hạnh (tu)*:* Thức thứ Sáu này quán sanh không, phá trừ ngã chấp và quán pháp không, phá trừ pháp chấp.

2. Đoạn hoặc và thành trí : Thức này có năm giai đoạn trừ hoặc và chuyển thành Trí:

a) Đến vị Tư lương, thì thức này mới chinh phục được món hiện hành của ngã chấp và pháp chấp.

b) Đến vị Kiến đạo, thì thức này mới đoạn được hai món chủng tử về phần phân biệt của ngã chấp và pháp chấp.

c) Đến vị Tu tập, thức này đoạn được hai món hiện hành và chinh phục được hai chủng tử cu sanh của ngã chấp và pháp chấp.

d) Đến vị Viễn hành trở lên, thì thức này mới đoạn hết cu sanh ngã chấp và hoàn toàn vô lậu.

e) Đến vị Đẳng giác, thức này đoạn hết cu sanh pháp chấp, chuyển thành Diệu quan sát trí.

3. Chứng quả và diệu dụng : Khi chứng quả vị Phật, thì thức này chuyển thành Diệu quan sát trí và

có công năng chếu soi căn cơ của chúng sanh trong Đại thiên thế giới, rồi tùy cơ thuyết pháp hóa độ hàm linh.

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu, nói thức này khi ở địa vị Phàm phu, bài tụng thứ ba, nói thức này khi đặng Thánh quả.

Bài tụng thứ nhứt

Tam Tánh, tam Lượng thông tam Cảnh
Tam giới luân thời dị khả tri
Tương ưng Tâm sở ngũ thập nhứt
Thiện ác lâm thời biệt phối chi.

Dịch nghĩa

Ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh
Luân chuyển ba cõi rất dễ biết
Tâm sở tương ưng năm mươi mốt
Thiện ác đến thời riêng phối hiệp.

LƯỢC GIẢI

Thức thứ Sáu này đủ cả ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh. Nó luân hồi trong ba cõi rất dễ biết. Những Tâm sở tương ưng với thức này có 51 món. Khi thức này nghĩ việc lành thì có Thiện tâm sở riêng phối hiệp, còn khi nghĩ việc ác thì có Ác tâm sở riêng phối hiệp.

Bài tụng thứ hai

Tánh, Giới, Thọ tam hằng chuyển dịch

Căn, Tùy, Tín đẳng đồng tương liên
Động thân phát ngữ độc vi tối
Dẫn, Mãn năng chiêu nghiệp lực khiên.

Dịch nghĩa :

Tánh, Giới, Thọ ba thường biến đổi
Căn, Tùy, Tín chung nhau liên tiếp
Thân động, miệng thốt nó hơn hết
Dẫn nghiệp, Mãn nghiệp thọ quả báo

LƯỢC GIẢI

Thức này đối với 3 tánh, 3 giới và 5 thọ thì nó thường thay đổi; khi thì vui lúc lại buồn v.v... 51 món Tâm sở, như Căn bổn phiền não, Tùy phiền não và Thiện tâm sở v.v... cùng nhau liên tiếp không lúc nào rời thức này. Làm cho thân động và miệng nói, duy có thức này là hơn hết. Nó tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để chiêu cảm quả báo đời sau.

Bài tụng thứ ba

Phát khởi sơ tâm Hoan hỷ địa
Cu sanh du tự hiện triền miên
Viễn hành địa hậu thuần vô lậu
Quán sát viên minh chiếu Đại thiên.

Dịch nghĩa

Khi đặng sơ tâm Hoan hỷ địa
Cu sanh ngã, pháp hiện còn ẩn
Viễn hành về sau thuần vô lậu
Quán sát viên mãn khắp Đại thiên.

LƯỢC GIẢI

Hành giả trong lúc trải qua Thập thánh thì thức này có 3 thời kỳ đoạn phiền não và thuần vô lậu.

1. Khi lên Sơ địa, tức là Hoan hỷ địa, thì phân biệt ngã chấp và pháp chấp đều đã đoạn. Nhưng cu sanh ngã chấp và pháp chấp hãy còn hiện hành và miên phục trong Tàng thức, chưa có thể chinh phục và đoạn trừ được.

2. Khi đến Viễn hành địa (tức là Thất địa) trở lên thì mới đoạn được chủng tử cu sanh của ngã chấp và chinh phục được hiện hành của pháp chấp. Lúc bấy giờ thức này mới thuần vô lậu.

3. Khi sắp lên quả Phật thì đoạn được chủng tử cu sanh của pháp chấp. Lúc bấy giờ thức này chuyển thành Diệu quan sát trí, quán sát chiếu soi cả Đại thiên thế giới và tùy theo căn cơ của mỗi loài mà thuyết pháp giáo hóa.

BÀI THỨ NĂM

MẠT-NA THỨC

(THỨC THỨ BẢY)

Thức này có nhiều tên : 1. Mạt-na (gọi theo nguyên âm tiếng Phạn). 2. Ý căn : Thức này chỉ căn của Ý thức (thức thứ Sáu); vì thức thứ Sáu nương theo thức này mà phát sanh. 3. Thức thứ Bảy : theo thứ đệ thì thức này đứng nhằm thứ bảy. 4. Truyền thống thức: vì thức này có công năng truyền các pháp hiện hành vào Tàng thức và tổng đưa các pháp chủng tử khởi ra hiện hành. 5. Ý thức, vì thức này sanh diệt tương tục không gián đoạn, nên gọi là "Ý". Song, sợ người lầm lộn với Ý thức thứ Sáu, nên thức thứ Bảy này chỉ gọi là "Ý", mà không thêm chữ "Thức". Thức này chỉ duyên kiến phần của thức A-lại-da chấp làm thật ngã và thật pháp.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Ba cảnh :* Thức này chỉ có Đới chất cảnh
2. *Ba lượng :* Thức này chỉ có Phi lượng
3. *Ba tánh :* Thức này chỉ có Hữu phú vô ký tánh.
4. *Ba giới :* Trong ba giới, thức này đều có đủ.
5. *Chín địa :* Trong chín Địa, thức này có đủ.
6. *Tâm sở :* Thức này có 18 tâm sở : 5 món Biến hành, 1 món Huệ trong Biệt cảnh, 4 món

Căn bản phiền não : Si, Kiến, Mạn, Ái và tám món Đại tùy.

7. *Chín duyên :* Thức này chỉ có ba duyên : 1) Căn cảnh duyên. 2) Tác ý duyên. 3) Chủng tử duyên.

8. *Tánh :* Hằng thẩm xét và lo nghĩ (hằng thẩm tư lương).

9. *Tướng :* Lo nghĩ (tư lương vi tánh tướng)

10. *Nghiệp dụng :* Làm chỗ cho 6 thức trước nương, hoặc nhiễm hay tịnh.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. Quán hạnh : Thật ra thức này không có năng lực đoạn hoặc, chỉ nhờ thức thứ Sáu tu quán, đoạn hoặc, mà thức này cũng dược đoạn.

2. Đoạn hoặc và chuyển thành trí : Có ba giai đoạn : a) Đến Sơ địa, thì thức này mới vừa chinh phục được hai món chấp về phần cu sanh và chuyển thành Bình đẳng tánh trí. b) Khi lên Bát địa (vô công dụng đạo) thức này đoạn được cu sanh ngã chấp. c) Đến Kim cang đạo thì thức này mới đoạn được cu sanh pháp chấp.

3. Chứng quả và diệu dụng : Khi chứng quả vị Phật, thì thức này hiện ra thân "Tha thọ dung", để giáo hóa Thập địa Bồ-tát.

Muốn cho người đọc dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu nói thức này còn ở địa

vị phàm phu. Bài tụng thứ ba, nói thức này khi lên Thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

Đới chất hữu phú thông tình bổn
Tùy duyên chấp ngã, lượng vi phi
Bát đại Biến hành, Biệt cảnh Huệ
Tham, Si, Ngã kiến, Mạn tương tùy.

Dịch nghĩa

Đới chất hữu phú thông Bảy, Tám
Tùy duyên chấp ngã thuộc Phi lượng
Tám đại, Biến hành, Huệ biệt cảnh
Tham, si, ngã, mạn thường theo nhau.

LƯỢC GIẢI

Trong ba cảnh, thức này chỉ duyên về "Đới chất cảnh". Ba tánh, thức này chỉ thuộc về "Hữu phú vô ký tánh". Cảnh đới chất của thức này là thông cả thức thứ Bảy và thức thứ Tám. Nghĩa là thức thứ Bảy dùng kiến phần năng duyên của mình (tức là Tâm, trên nguyên văn bài tụng chữ Hán gọi là Tình) duyên qua kiến phần của thức thứ Tám (Kiến phần thức thứ Tám cũng là Tâm; song vì bị thức thứ Bảy lấy nó làm "bản chất" để duyên, nên trên bài tụng theo nguyên văn chữ Hán gọi là "Bổn", tức là "Bản chất" vậy), rồi biến lại "Cảnh đới chất", vì thế nên trong Duy thức có câu :

"Dĩ tâm duyên tâm chơn đới chất
Trung gian tướng phần lưỡng đầu sanh".

Nghĩa là thức thứ Bảy dùng kiến phần của tâm mình, duyên qua kiến phần tâm của thức thứ Tám, nên chính giữa hai thức này sanh ra một tướng phần là cảnh "chơn đới chất".

Chúng sanh tùy vọng nghiệp sanh trong tam giới, thì thức này cũng theo đó mà chấp ngã. Trong ba lượng, thức này thuộc về phi lượng.

Về Tâm sở thì thức này có 18 món : 8 Đại tùy, 5 món Biến hành và một món Huệ trong 5 món Biệt cảnh, với bốn món Căn bản phiền não là: Tham, si, mạn và ngã kiến.

Bài tụng thứ hai

Hằng thẩm tư lương ngã tương tùy
Hữu tình nhựt dạ trấn hôn mê
Tứ hoặc bát đại tương ưng khởi
Lục chuyển hô vi "Nhiễm tịnh y".

Dịch nghĩa

Hằng xét lo lường theo chấp ngã
Hữu tình ngày đêm bị mê muội
Bốn hoặc, tám đại chung nhau khởi
Sáu thức gọi là "Nhiễm tịnh y".

LƯỢC GIẢI

Thức thứ Bảy thường suy xét so đo chấp kiến phần của thức thứ Tám là ngã. Trong Bát Thức Quy Củ Tụng, Trang chủ có nói :

Thức thứ Tám, có hằng mà không thẩm xét.

Thức thứ Bảy, vừa hằng lại vừa thẩm xét.

Thức thứ Sáu, có thẩm xét mà không hằng.

Năm thức trước, không hằng và không thẩm.

Cũng vì thức này chấp ngã, nên chúng hữu tình mê muội trong sanh tử đêm dài mà chẳng tự biết. Thức này tương ưng với 4 món Căn bản phiền não là: si, kiến, mạn, ái và 8 món Đại tùy. Sáu thức trước gọi thức này là "Nhiễm tịnh y" (Lục thức hô vi Nhiễm tịnh y).

Bài tụng thứ ba

Cực hỷ Sơ tâm, Bình đẳng tánh
Vô công dụng hạnh ngã hằng thôi
Như Lai hiện khởi Tha thọ dụng
Thập địa Bồ-tát sở bị côi (cơ).

Dịch nghĩa

Đến Sơ địa, thành "Bình đẳng trí"
Đến Vô công dụng, hằng phá ngã
Như Lai hiện thân "Tha thọ dụng"
Giáo hóa hàng Thập địa Bồ-tát.

LƯỢC GIẢI

Hành giả khi chứng được Hoan hỷ địa, tức là Sơ địa, thì thức này chuyển lại thành "Bình đẳng tánh trí". Đến Bất động địa, tức là địa thứ tám, cũng gọi là

"Vô công dụng hạnh"; lúc bấy giờ hành giả mới dẹp trừ chủng tử của ngã chấp. Đến khi chứng quả Phật, thức này đã chuyển thành trí, hiện ra thân "Tha thọ dụng" để giáo hóa hàng Thập địa Bồ-tát.

BÀI THỨ SÁU

A-LẠI-DA THỨC

(THỨC THỨ TÁM)

Thức này có rất nhiều tên, khi đọc đến luận "A-đà-na thức" quí vị sẽ hiểu rõ. Nay chúng tôi chỉ sơ lược một vài tên.

1. Đệ bát thức : Thức thứ Tám. Vì theo thứ đệ : một là Nhãn thức, hai là Nhĩ thức, cho đến thức thứ Tám là thức này, nên gọi là Đệ bát thức.

2. A-lại-da thức : Hán dịch là "Tàng thức" : Thức này có công năng chứa đựng chủng tử của các pháp. "Thức" là thể, mà "chứa" là dụng. Hiệp cả thể và dụng, nên gọi là "thức chứa" (Tàng thức). Có 3 nghĩa :

a) Năng tàng : Năng chứa. Thức này có công năng chứa đựng và giữ gìn chủng tử (hạt giống) của các pháp.

b) Sở tàng : Bị chứa. Thức này là chỗ để chứa các pháp.

c) *Ngã ái chấp tàng*, gọi tắt là "chấp tàng". Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm Ta và thường ái luyến.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. Ba cảnh : Thức này chỉ duyên về "Vô bản chất tánh cảnh".

2. *Ba lượng :* Thức này chỉ có "Hiện lượng".

3. *Ba tánh :* Thức này thuộc về "Vô phú vô ký tánh".

4. *Ba thọ :* Thức này chỉ có "Xả thọ".

5. *Ba cõi :* Thức này tùy nghiệp lực dẫn sanh trong ba cõi.

6. *Chín địa :* Trong chín địa đều có thức này.

7. *Tâm sở :* Thức này chỉ tương ưng với 5 món Biến hành; song trong 5 thọ thì nó chỉ có "Xả thọ".

8. *Chín duyên :* Thức này chỉ có 4 duyên: a) Căn (Mạt-na). b) Cảnh (căn thân, thế giới và chủng tử). c) Tác ý. d) Chủng tử.

9. *Thể* (tánh) : Vơi vơi không cùng (hạo hạo tam tàng bất khả cùng).

10. *Tướng :* Thức này như vực sâu (uyên thâm thất lãnh cảnh vi phong).

11. *Nghiệp dụng :* Thức này duy trì chủng tử căn thân, thế giới và làm chỗ để thọ các pháp huân vào.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Quán hạnh :* (không có quán hạnh).

2. *Đoạn hoặc và chuyển thành trí :* Khi lên "Bất động địa" (Bát địa) thì hành giả đoạn được cu sanh ngã chấp; lúc bấy giờ thức này bỏ cái tên "Tàng thức". Đến Kim cang đạo rồi, thì hành giả đoạn hết cu sanh pháp chấp, không còn cảm thọ sanh tử, cho

nên cũng không còn cái tên "Dị thục thức"; vì đến địa vị này thì các chủng tử hữu lậu đã hết. Lúc bấy giờ thức này được gọi là "Vô cấu thức", và chuyển thành Đại viên cảnh trí.

3. Chứng quả và diệu dụng : Vì thức này đã thành Đại viên cảnh trí, nên chiếu khắp mười phương các cõi nước nhiều như vi trần.

❋

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng để tóm lại các nghĩa trên như sau. Hai bài tụng đầu nói thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ ba, nói khi đã lên Thánh quả.

Bài tụng thứ nhứt

Tánh duy vô phú ngũ Biến hành
Giới, Địa tùy tha nghiệp lực sanh
Nhị thừa bất liễu nhơn mê chấp
Do thử năng hưng Luận chủ tranh.

Dịch nghĩa

Vô phú tánh và năm Biến hành
Ba cõi, chín địa tùy nghiệp sanh
Nhị thừa không rõ sanh mê chấp
Bởi thế nên chi Luận chủ tranh (cãi)

LƯỢC GIẢI

Trong ba tánh, thức này thuộc về "Vô phú vô ký tánh". Trong 51 món tâm sở thức này chỉ tương ưng

với 5 món Biến hành, song trong 5 thọ thì nó chỉ có Xả thọ. Tùy theo nghiệp lực kéo dẫn, mà thức này sanh trong ba cõi và chín địa. Hàng Nhị thừa không hiểu, chấp thức này không có. Bởi thế nên Luận chủ dẫn rất nhiều bằng chứng trong các Kinh Luận để tranh luận, chỉ rõ và quyết định phải có thức thứ Tám này.

Bài tụng thứ hai

Hạo hạo tam tàng bất khả cùng
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong
Thọ huân trì chủng căn thân khí
Khứ hậu lai tiên tác chủ Ông.

Dịch nghĩa

Chơi vơi ba tàng không cùng tột
Vực sâu, bảy sóng, cảnh làm gió
Chịu huân, trì chủng và thân cảnh
Đến trước đi sau làm chủ Ông.

LƯỢC GIẢI

Ba tàng là Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. Bởi thức này có công năng duy trì các chủng tử, nên gọi là "Năng tàng". Vì thức này là chỗ để chịu cho các pháp hiện hành huân vào, nên gọi là "Sở tàng". Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm ngã, nên gọi là "Ngã ái chấp tàng".

Thể và dụng của thức này sâu rộng vô cùng; hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấu tột.

Chúng hữu tình từ vô thỉ đến nay, cũng do thức này mà sanh tử tương tục không cùng tột, nên trong bài tụng nói" :

"Vơi vơi ba tàng không cùng tột"

Biển tàng thức rất là sâu rộng, gió bốn duyên (căn, cảnh, chủng tử và tác ý) một phen thổi vào, thì sóng bảy thức nhấp nhô nổi dậy.

Thức này có công năng duy trì chủng tử, căn thân, thế giới và chịu cho các pháp hiện hành huân vào.

Thức này làm ông Chủ; vì khi chúng hữu tình chết thì nó đi sau, còn khi đầu sanh thời nó lại đến trước.

Cổ nhơn có làm bài kệ, để tả trạng thái người chết, trong lúc thần thức sắp rời thân xác, có thể kinh nghiệm biết người chết rồi được thăng lên hay đọa xuống.

Chánh văn

Đảnh Thánh, nhãn sanh Thiên
Nhơn tâm, ngạ quỉ phúc
Bàn sanh tất cái ly
Địa ngục khước tâm xuất

Dịch nghĩa

Thánh đầu, Trời tại mắt
Người tim, ngạ quỉ bụng
Súc sanh hai chân xuống
Địa ngục bàn chân ra.

Bài tụng thứ ba

Bất động địa tiền tài xả tạng
Kim cang đạo hậu Dị thục không
Đại viên vô cấu đồng thời phát
Phổ chiếu thập phương trần sát trung.

Dịch nghĩa

Đến Đệ bát địa bỏ tên "Tàng"
Chứng Kim cang đạo, không "Dị thục"
Gương trí không nhơ đồng thời phát
Khắp chiếu mười phương vô số cõi.

LƯỢC GIẢI

Hành giả khi đến Bất động địa tức là Bát địa trở lên, thì thức này mới xả cái tên "Tàng thức" mà chỉ còn gọi là "Dị thục thức". Khi đến vị Đẳng giác, được Kim cang đạo, thì thức này không còn gọi tên là "Dị thục" nữa. Vì lúc bấy giờ, các chủng tử hữu lậu cấu nhiễm đã hết, nên thức này được đổi tên là "Vô cấu thức"; chỉ còn thuần chủng tử vô lậu thanh tịnh, nên cũng được gọi là "Bạch tịnh thức".

Đến Kim cang đạo, thì thức này được gọi là "Vô cấu" và chuyển thành Đại viên cảnh trí, nên trong bài tụng nói :

"Đại viên (trí) vô cấu (thức) đồng thời phát"..

Trí Đại viên này chiếu khắp cả mười phương thế giới nhiều như số cát sông Hằng; và hiện ra Báo thân Phật và Hóa thân Phật để độ thoát chúng sanh tột đến đời vị lai.

Tóm lại, thức thứ Tám này vì trải qua 3 giai đoạn, nên có ba tên khác nhau:

1. Từ phàm phu cho đến mãn Thất địa, thì gọi thức này là Tàng thức (A-lại-da) hay "Dị thục thức".

2. Từ Bát địa đến Đẳng giác, thì không còn gọi là "Tàng thức" mà chỉ gọi là "Dị thục thức".

3. Đến quả vị Phật, thì tên "Dị thục" cũng không còn, mà chỉ gọi là "Vô cấu thức" hay "Bạch tịnh thức".

❋

Muốn cho người học dễ nhớ hành tướng và công năng của 8 thức Tâm vương nên cổ nhân có làm bài thơ rằng :

Bát cá đệ huynh, nhứt cá si
Độc hữu nhứt cá tối linh ly
Ngũ cá môn tiền tố mãi mại
Nhứt cá gia trung tác chủ y.

Dịch nghĩa

Anh em tám chú một chàng si
(thức thứ Bảy)
Duy có ý thức rất linh ly (khôn ngoan)
Năm người ngoài cửa lo buôn bán
(năm thức trước)
Làm chủ trong nhà Đệ bát y
(thức thứ Tám)

❋

BÀI THỨ BẢY

TÂM SỞ

(CÓ 51 MÓN)

"Tâm sở hữu pháp" gọi tắt là "Tâm sở", nghĩa là pháp sở hữu của Tâm vương. Tâm sở tùy theo Tâm vương mà khởi và giúp đỡ Tâm vương để tạo nghiệp (Dữ thử tương ưng cố).

Tâm sở có 51 món, chia làm 6 loại :

A. TÂM SỞ BIẾN HÀNH : (Có 5 món)

Chữ "Biến hành" nghĩa là đi khắp. Năm món Tâm sở này đi khắp 4 chỗ : 1. Tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại và vị lai). 2. Tất cả chỗ (không gian : Ba cõi, chín địa). 3. Tất cả các thức (Tám thức Tâm vương). 4. Tất cả tánh (tánh lành, dữ và tánh không lành dữ).

1. Xúc : Tiếp xúc, gặp gỡ. Tánh của Tâm sở này, hay làm cho Tâm vương hoặc Tâm sở tiếp xúc với cảnh. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Thọ, Tưởng, Tư v.v... để phát sanh.

2. Tác ý : Mong khởi cái ý. Tánh của Tâm sở này hay đánh thức chủng tử của Tâm vương, Tâm sở khiến cho sanh khởi. Nghiệp dụng của nó dẫn tâm đến duyên tự cảnh.

3. Thọ : Lãnh thọ. Tánh của Tâm sở này hay lãnh thọ những cảnh thuận, nghịch và cảnh không

thuận nghịch. Nghiệp dụng của nó là mong muốn. Như gặp cảnh thuận thì muốn hiệp, gặp cảnh nghịch thì muốn lìa và muốn cảnh không thuận, nghịch. Nói lại cho dễ hiểu là thọ cảnh vui, buồn và cảnh bình thường.

4. Tưởng : Nhớ tưởng. Tánh của Tâm sở này hay tưởng hình tượng của cảnh vật. Nghiệp dụng của nó là bịa đặt ra những danh từ để kêu gọi. Như tưởng hình tướng trắng, mõng và vuông, rồi tùy theo đó mà đặt ra cái tên là "tờ giấy".

5. Tư : Lo nghĩ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm lo nghĩ tạo tác. Nghiệp dụng của nó là sai tâm làm những việc lành, dữ hoặc không phải là lành dữ.

B. TÂM SỞ BIỆT CẢNH: (Có 5 món)

Chữ "Biệt cảnh" là mỗi cảnh riêng khác. Năm món Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh riêng khác.

1. Dục : Mong muốn. Tánh của Tâm sở này là hằng mong muốn duyên những cảnh vui thích. Nghiệp dụng của nó, làm chỗ nương cho "siêng năng".

2. Thắng giải : Hiểu biết rõ ràng. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết rõ ràng không có nghi ngờ. Nghiệp dụng của nó là quyết định không chuyển đổi.

3. Niệm : Nhớ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm ghi nhớ rõ ràng những cảnh đã qua. Nghiệp dụng của nó, làm chỗ nương cho Định.

4. Định : Chuyên chú. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với cảnh, chuyên chú không

tán loạn. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Trí; vì khi đối với cảnh, tâm chuyên chú không tán loạn, nên sanh ra Trí.

5. Huệ : Sáng tỏ. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh, sáng suốt lựa chọn. Nghiệp dụng của nó, dứt nghi ngờ. Trong khi đối với cảnh, vì có Huệ suy xét, nên quyết định không còn nghi ngờ.

C. TÂM SỞ THIỆN CẢNH : (có 11 món)

Chữ "Thiện" là hiền lành. Bản tánh của 11 Tâm sở này, hiền lành và làm lợi ích cho chúng sanh.

1. Tín : Tin, Tánh của Tâm sở này, tin chịu những gì có thật (chơn thật), Đức (hình dung), Năng (nghiệp dụng) và làm cho tâm được thanh tịnh. Nghiệp dụng của nó : dối trị bất tín và ưa việc lành.

2. Tinh tấn : Tinh chuyên và tấn giới. Tánh của Tâm sở này, siêng năng đoạn các việc dữ, làm các việc lành. Nghiệp đụng của nó: đối trị giải đãi và làm viên mãn việc lành.

3. Tàm : Tự xấu hổ. Tánh của Tâm sở này, mỗi khi làm điều gì quấy, tự mình xấu hổ; kính trọng người hiền và ưa việc phải. Nghiệp dụng của nó: đối trị "Tâm không biết xấu hổ" và ngăn ngừa việc dữ.

4. Quí : Thẹn với người. Tánh của Tâm sở này, khi mình làm điều gì quấy, thấy người thẹn thùa; không chịu gần người ác, chẳng làm việc dữ. Nghiệp dụng của nó : đối trị "Tâm không biết thẹn" và ngăn ngừa làm việc ác.

5. Vô tham : Không tham lam. Tánh của Tâm sở này, không tham lam cảnh dục lạc trong tam giới. Nghiệp dụng của nó : đối trị lòng "Tham" và ưa làm việc lành.

6. Vô sân : Không sân hận. Tánh của Tâm sở này; khi đối với cảnh trái nghịch, không nóng giận. Nghiệp dụng của nó : đối trị "Sân hận" và ưa làm việc lành.

7. Vô si : Không si mê. Tánh của Tâm sở này, khi đối với sự lý, hiểu biết rành rõ không mờ ám. Nghiệp dụng của nó: đối trị "Si mê" và ưa làm việc lành.

8. Khinh an : Nhẹ nhàng, thư thới. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm nhẹ nhàng, khoan khoái, xa lìa những gì nặng nề bực bội. Nghiệp dụng của nó : đối trị "Hôn trầm".

9. Bất phóng dật : Không buông lung, phóng túng. Tánh của Tâm sở này là phòng ngừa việc ác, làm việc lành và không phóng túng. Nghiệp dụng của nó: làm viên mãn việc lành ở thế gian, xuất thế gian và đối trị "Buông lung".

10. Hành xả : Làm rồi không chấp trước. Tánh của Tâm sở này, khi làm các việc phước thiện, không chấp trước, khiến tâm an trụ nơi vô công dụng. Nghiệp dụng của nó : đối trị "Trạo cử" và làm cho tâm an trụ nơi yên tĩnh.

11. Bất hại : Không làm tổn hại. Tánh của Tâm sở này không làm tổn hại tất cả chúng hữu tình.

Nghiệp dụng của nó: từ bi thương xót loài vật và đối trị "Tổn hại".

D. CĂN BẢN PHIỀN NÃO : (có 6 món)

Sáu món phiền não này thuộc về ác. Nó làm cội gốc sanh ra các phiền não chi mạt, nên gọi là "Căn bản".

1. Tham : Tham lam. Tánh của Tâm sở này tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích; như tài sắc, danh vọng v.v... Nghiệp dụng của nó: làm chướng ngại "Vô tham" và sanh tội khổ.

2. Sân : Nổi nóng. Tánh của Tâm sở này, giận ghét những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó: làm cho thân tâm không yên ổn, chướng ngại tánh "Vô sân" và sanh các tội lỗi.

3. Si : Ngu si, hoặc gọi là "Vô minh" (không sáng suốt). Tánh của Tâm sở này là mê muội, không biết hay dở, phải quấy. Nghiệp dụng của nó: sanh ra các pháp tạp nhiễm và chướng ngại tánh "Vô si".

Ba món phiền não Tâm sở (tham, sân, si) này, làm chướng ngại 3 món vô lậu là Giới, Định và Huệ.

4. Mạn : Khinh mạn. Tánh của Tâm sở này, ỷ tài năng hoặc thế lực của mình, khinh dễ ngạo mạn người. Nghiệp dụng của nó : làm nhơn sanh ra tội lỗi và chướng ngại tánh "Không khinh mạn".

5. Nghi : Nghi ngờ, do dự. Tánh của Tâm sở này, nghi ngờ không tin những việc phải, chơn chánh. Nghiệp dụng của nó: làm trở ngại việc lành và chướng ngại tánh "Không nghi".

6. Ác kiến : Thấy biết thuộc về tội ác, nhiễm ô. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết điên đảo, không đúng chánh lý. Nghiệp dụng của nó: gây tạo tội khổ và chướng ngại những hiểu biết chơn chánh.

Ác kiến này có 5 món :

1) Thân kiến : Chấp Ta (ngã).

2) Biên kiến : Chấp một bên, hoặc chấp Ta chết rồi mất hẳn (chấp đoạn), hoặc chấp Ta chết rồi còn hoài (chấp thường).

3) Tà kiến : Chấp tà, mê tín, dị đoan.

4) Kiến thủ : Chấp cứng chỗ hiểu biết của mình là đúng, mặc dù có người biết sai, chỉ bảo lại cũng không nghe.

5) Giới cấm thủ : Chấp giữ theo những giới cấm không chơn chánh của ngoại đạo. Nói rộng ra là chấp theo những tục lệ không hay.

BÀI THỨ TÁM

TÙY PHIỀN NÃO

(CÓ 20 MÓN)

Hai mươi món phiền não này, là tùy thuộc 6 món căn bản phiền não trên mà sanh khởi. Vì phạm vi tương ưng của nó có rộng và hẹp không đồng, nên chia làm ba loại :

I. TIỂU TÙY, có 10 món, mỗi món tự lực sanh khởi, phạm vi tương ưng nhỏ hẹp, nên gọi là "Tiểu".

1. Phẫn : Giận. Tánh của Tâm sở này, khi gặp cảnh trái nghịch, nóng giận. Nghiệp dụng của nó là hay làm tổn hại người, vật và chướng ngại tánh không nóng giận.

2. Hận : Hờn. Khi gặp cảnh nghịch, trước nóng giận rồi sau mới hờn. Tánh của Tâm sở này là ôm ấp sự oán ghét không bỏ. Nghiệp dụng của nó là nóng nảy, buồn phiền và hay làm chướng ngại tánh không hờn.

3. Phú : Che giấu. Tánh của Tâm sở này, vì sợ mất danh giá và tài lợi, nên che giấu tội lỗi của mình. Nghiệp dụng của nó là hay ăn năn, buồn và chướng ngại tánh không che giấu.

4. Não : Buồn buồn. Khi gặp cảnh nghịch, trước giận hờn rồi sau mới buồn. Tánh của Tâm sở này hay nhớ lại những cảnh trái nghịch đã qua, rồi sanh buồn phiền. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không buồn.

5. Tật : Tật đố, ganh ghét. Tánh của Tâm sở này hay ganh ghét, đố kỵ những gì mà người ta hơn mình. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không tật đố và sầu khổ lo buồn.

6. Xan : Bỏn xẻn. Tánh của Tâm sở này bỏn xẻn, rích rắm, không chịu ban bố tiền tài hay giáo pháp cho người. Nghiệp dụng của nó là làm bộ quê mùa, ăn mặc nghèo cực, để tích trữ tài sản và làm chướng ngại không bỏn xẻn.

7. Cuống : Dối. Tánh của Tâm sở này, dối gạt người để lợi mình. Nghiệp dụng của nó là làm việc không chơn chánh để nuôi sống và chướng ngại tánh không dối gạt.

8. Siểm : Bợ dỡ, nịnh hót. Tánh của Tâm sở này, lựa thời thế nịnh hót, bợ đỡ người. Nghiệp dụng của nó là không nghe lời chỉ giáo chơn chánh của thầy, bạn và làm chướng ngại tánh không dua nịnh.

9. Hại : Tổn hại. Tánh của Tâm sở này làm tổn hại các loài hữu tình. Nghiệp dụng của nó là làm bức não người, vật và chướng ngại tánh không tổn hại.

10. Kiêu : Kiêu căng. Tánh của Tâm sở này vì thấy mình giàu sang, quyền tước hoặc tài năng, rồi sanh ra kiêu cách và ngạo nghễ. Nghiệp dụng của nó là làm nhơn sanh ra nhiễm ô, tội lỗi và chướng ngại tánh không kiêu căng.

II. TRUNG TÙY, có hai món là vô tàm và vô quí; vì hai món Tâm sở này, duyên các Tâm sở bất thiện,

phạm vi tương ưng của nó trung bình, nên gọi là "Trung tùy".

11. Vô tàm : Tự mình không biết xấu hổ. Tánh của Tâm sở này, khi làm việc quấy, không biết tự hổ, khinh dễ những người hiền thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chướng ngại tánh biết xấu hổ.

12. Vô quí : Không biết thẹn với người. Tánh của Tâm sở này, khi làm việc quấy, không biết thẹn với người, ưa làm việc tội ác. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chướng ngại tánh biết thẹn.

III. ĐẠI TÙY, có 8 món sau đây. Tám món Tâm sở này biến khắp các Tâm sở bất thiện, phạm vi của nó rộng hơn hai món Trung tùy trước, nên gọi là "Đại tùy"

13. Trạo cử : Lao chao. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm chao động không yên tịnh. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Định và Hành xả.

14. Hôn trầm : Mờ tối trầm trọng. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với quán cảnh mờ mịt không sáng suốt. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Huệ và Khinh an.

15. Bất tín : Không tin. Tánh của Tâm sở này không tin vào các pháp lành, làm cho tâm tánh ô nhiễm. Nghiệp dụng của nó hay sanh giải đãi và chướng ngại tâm thanh tịnh.

16. Giải đãi : Biếng nhác trễ nải. Tánh của Tâm sở này biếng nhác, không lo toan đoạn ác và tu thiện.

Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tinh tấn và tăng trưởng tánh nhiễm ô.

17. Phóng dật : Buông lung. Tánh của Tâm sở này phóng túng, buông lung, không thúc liễm thân tâm để đoạn ác tu thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng ác tổn thiện, và chướng ngại tánh không buông lung.

18. Thất niệm : Mất chánh niệm. Tánh của Tâm sở này không nhớ cảnh đã duyên. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại chánh niệm và sanh tán loạn.

19. Tán loạn : Rối loạn. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm rối loạn. Nghiệp dụng của nó hay chướng ngại Chánh định và sanh ra Ác huệ.

20. Bất chánh tri : Biết không chơn chánh. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh, hiểu biết sai lầm. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại cái hiểu biết chơn chánh và sanh ra phạm giới.

Hỏi : – Ba món Tâm sở : Trạo cử, tán loạn và phóng dật khác nhau như thế nào ?

Đáp : – Trạo cử là lao chao; dụ như con ngựa dứng một chỗ trong chuồng, nhưng đầu và mình vẫn lắc qua lắc lại không yên. – Tán loạn là rối loạn; dụ như con ngựa chạy lăng xăng trong chuồng. – Phóng dật là buông lung; dụ như con ngựa đã thoát ra khỏi chuồng, tuôn vào lúa mạ của người.

Hỏi : – Bốn món Tâm sở : Sân, phẫn, hận và não, hành tướng khác nhau thế nào ?

Đáp : – Sân là nổi nóng, dụ như lửa rơm. Phẫn là giận, dụ như lửa củi. Hận là hờn, dụ như lửa than. Não là buồn, dụ như tro nóng.

Hỏi : – Siêng năng làm việc quấy, có phải tinh tấn Tâm sở không ?

Đáp : – Không phải. Siêng năng làm việc quấy là phóng dật Tâm sở.

BÀI THỨ CHÍN

BẤT ĐỊNH TÂM SỞ

(CÓ 4 MÓN)

Bốn món Tâm sở này không nhứt định thiện hay ác, nên gọi là bất định.

1. Hối : Ăn năn. Chỗ khác gọi là "Ố tác" : Ghét việc làm đã qua; cũng là dị danh của "Hối". Tánh của Tâm sở này, ăn năn việc làm đã qua. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại Định.

Ăn năn có khi thiện mà cũng có lúc lại ác. Như ăn năn : Vừa rồi mình sân si đánh đập người thật bậy quá, như thế là thiện. Ăn năn: Vừa rồi sao mình không lấy trộm đồ vật của người, như thế là ác.

2. Miên : Ngủ. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm mờ mịt, thân không tự tại. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại quán tưởng. Ngủ cũng có khi thiện mà cũng có lúc lại ác : Ngủ phải thời là thiện, còn ngủ trong khi nghe Kinh hay niệm Phật là ác.

3. Tầm : Tìm cầu. Tâm sở này thiện và ác không nhứt định, chỉ tùy theo trường hợp. Tánh của nó làm cho tâm đối với cảnh danh ngôn của ý thức (ý ngôn cảnh) sanh khởi thô động. Nghiệp dụng của nó là làm cho thân tâm chẳng yên.

4. Tứ : Chín chắn xét Tâm sở này cũng có thiện và ác, tùy theo trường hợp. Tánh của nó là làm cho

tâm đối với cảnh danh ngôn của ý thức, sanh khởi tế nhị. Nghiệp dụng của nó làm cho thân tâm được yên.

Tóm lại, tất cả chúng sanh hằng ngày tạo nghiệp lành hay dữ, chịu quả báo khổ hay vui, không vượt ra ngoài phạm vi của 8 món Tâm vương và 51 món Tâm sở này.

SẮC PHÁP

(CÓ 11 MÓN)

Sắc pháp là pháp thuộc về sắc (những cái thuộc về sắc). Sắc có hai loại : 1. Hình sắc, như dài, ngắn, vuông, tròn v.v... 2. Màu sắc, như xanh, đỏ, trắng, vàng v.v...

Sắc có 11 món là 5 căn : Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và 6 trần : sắc trần, thinh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

Sắc pháp là tướng phần ảnh tượng của Tâm vương và Tâm sở (nhị sở hiện ảnh cố).

1. Nhãn căn : Con mắt. Chữ "Căn" có nghĩa là làm chỗ nương cho thức và phát sanh ra thức. Năm căn, căn nào cũng có hai thứ : 1. Tinh tế và ở bên trong, gọi là "Thắng nghĩa căn". 2. Thô phù, ở bên ngoài, gọi là "Phù trần căn".

Hình tướng của con mắt như trái nho. Nghiệp dụng của nó chiếu soi các sắc.

2. Nhĩ căn : Lỗ tai. Hình tướng của tai như lá sen non. Nghiệp dụng của nó hay nghe các tiếng.

3. Tỷ căn : Lỗ mũi. Hình tướng của lỗ mũi như hai ngón tay xuổi xuống. Nghiệp dụng của nó hay ngửi các mùi thơm và hôi.

4. Thiệt căn : Cái lưỡi. Hình tướng của lưỡi như trăng lưỡi liềm. Nghiệp dụng của nó nếm các vị và nói năng kêu gọi.

5. Thân căn : Thân thể. Chữ "Thân" có hai nghĩa : Tích tụ các bộ phận và làm chỗ nương cho các căn. Hình tướng của thân như hình trống cơm. Nghiệp dụng của nó là duyên xúc trần. Như nặng, nhẹ, trơn, nhám v.v...

6. Sắc trần : Cảnh bị thấy của con mắt. Chữ "Trần" có nghĩa nhiễm ô và bụi bặm. Sắc trần có 25 món : 1. Xanh, 2. Vàng, 3. Đỏ, 4. Trắng, 5. Dài, 6. Ngắn, 7. Vuông, 8. Tròn, 9. To, 10. Nhỏ, 11. Cao, 12. Thấp, 13. Ngay, 14. Xiên, 15. Ánh sáng, 16. Bóng, 17. Sáng, 18. Tối, 19. Khói, 20. Bụi, 21. Mây, 22. Mù, 23. Cực lược sắc (sắc rất nhỏ) và Cực hánh sắc (sắc rất xa), 24. Biểu sắc (sắc, có nêu ra được), 25. Sắc hư không.

7. Thinh trần : Tiếng, cảnh bị nghe của tai. Có 12 loại tiếng : 1. Tiếng : cái tướng bị nghe của tai (nói chung các tiếng), 2. Tiếng vừa ý, 3. Tiếng không vừa ý, 4. Tiếng bình thường (không ưa ghét), 5. Tiếng loài hữu tình (tiếng nói), 6. Tiếng loài vô tình (tiếng cây v.v...), 7. Tiếng thuộc cả hữu tình và vô tình (như tiếng trống do tay người ta đánh), 8. Tiếng thuộc về thế tục nói, 9. Tiếng thuộc về của Thánh giả nói, 10. Tiếng của ngoại đạo nói (do biến kế sở chấp), 11. Tiếng nói chánh (Thánh ngôn) (như thật có thấy, nghe, hay, biết thì nói có thấy, nghe, hay, biết; không thấy, nghe, hay, biết thì nói không thấy, nghe, hay, biết, như thế gọi là 8 lời nói chánh), 12. Tiếng vang.

8. Hương trần : Mùi, cảnh bị ngửi của mũi. Có 6 thứ mùi : 1. Mùi thơm, 2. Mùi hôi, 3. Mùi không thơm

hơi, 4. Mùi từ bản chất sanh (cu sanh hương), 5. Mùi do chế tạo mà có (hoà hiệp hương), 6. Mùi do sự biến đổi mà sanh.

9. Vị trần : Vị, cảnh bị nếm của lưỡi. Có 12 thứ vị: 1. Vị đắng, 2. Vị chua, 3. Vị ngọt, 4. Vị cay, 5. Vị mặn, 6. Vị lạt, 7. Vị vừa ý, 8. Vị không vừa ý, 9. Vị bình thường, 10. Vị từ bản chất sanh, 11. Vị do hòa hiệp chế tạo mà có, 12. Vị do biến đổi mà sanh.

10. Xúc trần : Xúc, cảnh bị biết của thân. Xúc trần có 24 món : 1. Đất, 2. Nước, 3. Gió, 4. Lửa, 5. Nhẹ, 6. Nặng, 7. Nhám, 8. Trơn, 9. Hưởn, 10. Gấp, 11. Lạnh, 12. Nóng, 13. Cứng, 14. Mềm, 15. Đói, 16. Khát, 17. No, 18. Sức lực, 19. Yếu, 20. Buồn, 21. Ngứa, 22. Dính, 23. Già, 24. Bịnh, 25. Chết, 26. Ốm.

11. Pháp trần : Cái bóng dáng của năm trần còn lưu lại trong ý thức. Nghĩa là khi mắt không còn thấy sắc, tai không còn nghe tiếng cho đến thân không còn biết xúc, mà trong ý thức vẫn nhớ lại bóng dáng của 5 trần; cái bóng dáng đó là pháp trần. Trong Duy thức gọi là "lạc tạ ảnh tử" (cái bóng rớt lại). Đây là cảnh bị biết của ý thức. Pháp trần có 5 loại :

1) Cực lược sắc : Sắc rất nhỏ như vi trần.

2) Cực hánh sắc : Sắc rất xa, như thấy tăm tăm mù mù.

3) Định quả sắc : Những sắc tướng do tu định hiện ra. Như các vị Bồ-tát, khi nhập định hiện ra nước, lửa, thế giới v.v...

4) Vô biểu sắc : Sắc không nêu bày ra được; như khi thọ giới, ý thức lãnh thọ mà có, nên cũng gọi là "thọ sở dẫn sắc" (sắc do thọ giới dẫn sanh).

5) Biến kế sở chấp sắc : Sắc do ý thức vọng tưởng phân biệt sanh, chẳng thật.

BÀI THỨ MƯỜI

TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP

(CÓ 24 MÓN)

Tâm bất tương ưng hành pháp, gọi tắt là "Bất tương ưng hành". Chữ "Hành pháp" là những pháp thuộc về "Hành uẩn". Hành uẩn là một trong những năm uẩn.

Chữ "Hành" là sanh diệt dời đổi; chữ "Uẩn" là chứa nhóm. Hành uẩn có 2 loại:

1. Tương ưng hành uẩn, tức là các Tâm sở (51 món). Chữ "Tương ưng" là ưng thuận với Tâm vương.

2. Bất tương ưng hành uẩn, tức là 24 món "bất tương ưng hành" sau đây; 24 món này không tương ưng với tâm, chúng chỉ y ba phần : Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp mà giả thành lập. (Tam, phần vị sai biệt cố).

1. Đắc : Được, trái với mất. Thí như "Tôi được đồng xu", cố nhiên phải có đồng xu là "sắc pháp", và nhãn thức để thấy, ý thức phân biệt là tâm pháp, cùng với các Tâm sở chung khởi là Tâm sở pháp; phải đủ cả ba phần như thế, mới thành nghĩa "được".

2. Mạng căn : Thân mạng. Do nghiệp đời trước kéo dẫn, làm cho thần thức thọ thân, sống trong một thời gian hoặc lâu hay mau, gọi là "mạng căn".

3. Chúng đồng phận : Cũng như chữ "đồng loại". Các loại chúng sanh hoặc hữu tình hay vô tình, loài

nào đồng với loài nấy. Như loài người đồng với người; loài vật đồng với vật.

4. Dị sanh tánh : Những loài sanh ra khác với Thánh nhơn, tức là phàm phu; chỗ khác gọi là "phi đắc": Chúng phàm phu không được Thánh quả. Bởi thế nên gọi "Dị sanh tánh" hay "Phi đắc" đều được cả.

5. Vô tưởng định : Định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 thức trước. Song đây chỉ gọi "Vô tưởng" là vì "tưởng" làm chủ động vậy.

6. Diệt tận định : Định này không những diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 thức trước, mà diệt luôn cả phần tạp nhiễm của Tâm vương Tâm sở về thức thứ Bảy.

Vô tưởng định là định của phàm phu, còn Diệt tận định là định của Thánh nhơn.

7. Vô tưởng báo : Người ở cõi Dục tu Vô tưởng định, sau khi mạng chung, đặng báo thân ở cõi trời Vô tưởng.

8. Danh thân : Tên hay danh từ. Có danh từ đơn và danh từ kép.

9. Cú thân : Câu. Do ráp nhiều tiếng thành câu; câu có ngắn và dài.

10. Văn thân : Chữ. Chữ là chỗ y chỉ của danh từ và câu.

11. Sanh : Sanh ra. Nghĩa là từ hồi nào đến giờ không có, nay mới có.

12. Trụ : Ở. Những vật đã sanh ra rồi, còn lưu lại trong một thời gian, chưa diệt.

13. Lão : Già, suy yếu gần chết.

14. Vô thường : Không thường, biệt danh của chết.

15. Lưu chuyển : Xoay vần, nhơn quả trước sau nối nhau không dứt.

16. Định vị : Nhơn quả lành, dữ khác nhau, không lộn lạo.

17. Tương ưng : Ưng thuận với nhau. Như nhơn nào quả nấy, cân xứng với nhau.

(*Hỏi :* Cả 24 món, đều gọi là "Bất tương ưng hành" tại sao món thứ 17 này lại gọi là "Tương ưng" ? *Đáp :* – Nói "Bất tương ưng" là để phân biệt 24 món này, không phải là tương ưng Tâm sở. Còn về món thứ 17 này mà gọi là "Tương ưng", là do Sắc, Tâm và Tâm sở hòa hợp mà nói, nên không đồng với "Tương ưng Tâm sở" trước).

18. Thế tốc : Các pháp hữu vi xoay vần mau lẹ như chong chóng.

19. Thứ đệ : Thứ lớp, trật tự không có lộn lạo.

20. Thời : Thời gian: quá khứ, hiện tại và vị lai.

21. Phương : Không gian : Đông, Tây, Nam, Bắc, tứ duy, thượng hạ.

22. Số : Số lượng. Như : một, hai, ba, bốn cho đến trăm, ngàn v.v...

23. Hòa hợp tánh : Các duyên hòa hợp không có trái nhau.

24. Bất hòa hợp tánh : Những pháp chống trái, không hòa hợp với nhau.

Nói tóm lại, từ trước đến đây đã kể 94 pháp" : 8 món Tâm vương, 51 món Tâm sở, 11 món Sắc pháp, 24 món Bất tương ưng hành, đều thuộc về pháp hữu vi có sanh diệt biến đổi. Sáu pháp sau đây thuộc về vô vi.

Chữ "Hữu vi" là những gì có tạo tác, có sanh diệt, không thường còn. – "Vô vi" là những gì không tạo tác, không sanh diệt, không tăng giảm, vắng lặng thường còn.

VÔ VI PHÁP

(CÓ 6 MÓN)

Pháp vô vi không sanh diệt, không biến đổi, không phải như các pháp hữu vi là Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng có sanh diệt biến đổi. Do các pháp hữu vi (94 món) diệt rồi, thì pháp vô vi mới hiện bày (Tứ, sở hiện thị cố).

Thật ra, vô vi không phải có 6 pháp, song vì theo từng khía cạnh của nó để giải thích, nên đặt ra 6 tên.

1. Hư không vô vi : Chơn như hay Pháp tánh, không thể dùng ý thức suy nghĩ hay lời nói luận bàn được. Nó phi sắc, phi tâm, không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm, nên gọi là "vô vi".

Bởi nó không ngã, không pháp, rời các cấu nhiễm, rỗng rang như hư không, nên gọi là "Hư không vô vi". Đây là theo thí dụ mà đặt tên.

2. Trạch diệt vô vi : Do dùng trí huệ vô lậu, lựa chọn diệt trừ hết các nhiễm ô, nên chơn như vô vi mới hiện. Vì thế nên gọi là "Trạch diệt vô vi".

3. Phi trạch diệt vô vi : Vô vi không cần lựa chọn diệt trừ các phiền não. Có hai nghĩa :

a) Tánh chơn như vốn thanh tịnh, không phải do lựa chọn diệt trừ các phiền não nhiễm ô mới có, nên gọi là "Phi trạch diệt".

b) Các pháp hữu vi tạp nhiễm, vì thiếu duyên không sanh khởi, nên pháp vô vi được hiện. Bởi thế nên gọi "Phi trạch diệt".

4. Bất động diệt vô vi : Đệ tứ thiền đã lìa được ba định dưới, ra khỏi tam tai (đao binh tai, hỏa tai, thủy tai) không còn bị mừng, giận, thương, ghét v.v... làm chao động nơi tâm, nên gọi là "Bất động diệt".

5. Thọ tưởng diệt vô vi : Khi được Diệt tận định, diệt trừ hết "thọ" và "tưởng" tâm sở nên gọi là "Thọ tưởng diệt vô vi.

6. Chơn như vô vi : Không phải vọng, gọi là Chơn (không biến kế sở chấp); không phải điên đảo gọi là Như (không y tha khởi), tức là thật tánh của các pháp (Viên thành thật).

Trong luận Đại Thừa Trăm Pháp này, ngoại nhơn hỏi hai câu :

– Tất cả pháp là gì ?

– Thế nào là không thật (vô ngã) ?

Từ trước đến đây, Luận chủ lược nói 100 pháp, để trả lời câu hỏi thứ nhất rồi; sau đây trả lời về câu hỏi thứ hai.

PHẦN THỨ HAI
NÓI "KHÔNG THẬT" (VÔ NGÃ)

CHÁNH VĂN

Nói "Không thật" (vô ngã), tóm có 2 loại :

– Nhơn (người) không thật.

– Pháp (vật) không thật.

Người đời chấp tất cả các pháp có thật, tức là chấp Ngã (thật). Chấp Thật (ngã) có hai :

1. Nhơn (người) thật.

2. Pháp (vật) thật.

Chấp thân này thật có, gọi là Nhơn thật. Chấp núi sông tất cả các cảnh vật bên ngoài thật có, gọi là Pháp thật.

Do chấp thật có (ngã) nên sanh ra tham, sân, si rồi tạo ra các nghiệp, sanh tử luân hồi trong lục đạo. Bởi thế nên Phật nói :

"Tất cả pháp không Thật"

Nói "Tất cả pháp" tức là bao trùm cả loài hữu tình và vô tình. Loài hữu tình không thật có là "Nhơn không thật". Loài vô tình như hoàn cảnh, sự vật không thật có, là "Pháp không thật".

KẾT LUẬN

Từ trước đến đây, lược nói 100 pháp thì đã bao trùm Nhơn và Pháp. Phàm phu chấp cả Nhơn và Pháp đều thật có. Tiểu thừa chỉ chấp Pháp là có thật.

Trong luận này nói : 8 món Tâm vương là tự thể của thức và hơn tất cả (nhứt thế tối thắng cố). – 51 món Tâm sở là phần sở hữu và tương ưng của thức (dữ thử tương ưng cố). – 11 món sắc pháp là phần hình bóng, do tâm vương và tâm sở hiện ra (nhị sở hiện ảnh cố). 24 món Bất tương ưng hành là do ba phần : Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, phân chia ngôi thứ sai khác mà giả lập (tam, phận vị sai biệt cố). – 6 món vô vi là do bốn món hữu vi trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành) diệt hết mà hiện bày ra, tức là thật tánh của thức (tứ, sở hiển thị cố).

Bởi thế nên biết : Người đời chấp "nhơn thật có" và "pháp thật có" đều không ngoài thức. Do đó mà Đức Thế Tôn nói" :

"Tất cả pháp không thật" (vô ngã)
Và "muôn pháp duy thức".

Viết xong lại Phật Học Đường Nam Việt
Rằm tháng 6 năm Kỷ hợi (1959)

TẬP NHÌ

LUẬN A-ĐÀ-NA THỨC

LUẬN A-ĐÀ-NA THỨC

* Ngài THÁI HƯ Pháp sư giảng
* Sa môn T. THIỆN HOA dịch nghĩa

Nội dung quyển A-đà-na thức này, chia làm 8 phần :

1. Nêu cái tên
2. Định giới nghĩa
3. Giải thích và chọn lựa
4. Nêu cái thể
5. Hội lại giải thích
6. Chỉ những chỗ sai lầm
7. Lập tôn chỉ
8. Chỉ cái dụng

I. NÊU CÁI TÊN

Tên A-đà-na thức, xuất xứ từ đâu ?

– Trong Kinh Giải Thâm Mật có bài tụng rằng :

Nguyên văn chữ Hán

A-đà-na thức thậm thâm tế
Tập khí chủng tử như bộc lưu
Ngã ư phàm ngu bất khai diễn
Khủng bỉ phân biệt chấp vi ngã.

Nghĩa là : Thức A-đà-na rất thậm thâm và tế nhị; các tập khí [1] chủng tử cửa nó sanh diệt như

[1] **Tập-khí** : nghĩa là thói quen, tức là tên khác của "chủng tử".

dòng nước thác. Ta (Phật) đối với chúng phàm phu và Nhị thừa, không giảng nói thức này; vì sợ chúng phân biệt chấp làm ngã.

Trong Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm nói :

Nguyên văn chữ Hán

Đà-na vi tế thức
Tập khí thành bộc lưu
Chơn, phi chơn khủng mê
Ngã thường bất khai diễn

Nghĩa là : Thức A-đà-na rất là vi tế; các tập khí như dòng nước thác. Vì sợ chúng phàm phu và Nhị thừa chấp thức này là "chơn" hay "phi chơn", nên Ta (Phật) chẳng hề giảng nói thức này cho chúng nghe.

Thức này là "căn bản" của chơn và vọng; Thánh, phàm đều nương ở nơi đây. Bởi thế nên trong Duy thức tôn, rất đặc biệt chú trọng đến thức này.

Nay chúng ta căn cứ theo câu văn và nghĩa lý của bài tụng mà quan sát – Trong bài tụng nói chữ "Phàm" là cho loài dị sanh (chúng sanh) nói chữ "Ngu" là chỉ chung cả phàm phu và Nhị thừa (chữ ngu là mê lầm).

Đại ý hai bài tụng nói : A-đà-na rất thẩm sâu và tế nhị, tóm chứa các tập khí chủng tử từ vô thỉ đến nay. Nó làm chủ giữ gìn báo thân của chúng hữu tình sống trong một thời kỳ. Xem in tuồng như "chơn", song nó hư vọng sanh diệt rất là vi tế. Cũng như

dòng nước thác, ở xa thấy như điểm tịnh, mà kỳ thật nó chảy rất mau.

Chẳng những chúng phàm phu (Dị sanh)[1] không biết, mà hàng Tiểu thừa Thanh-văn chấp pháp (ngu pháp) cũng mê lầm thức này. Đức Phật đối với hai hạng này chẳng hề giảng nói đến thức A-đà-na, vì sợ họ mê lầm chấp làm "Ngã".

Chúng phàm phu mê lầm chấp ngã thì thêm khổ sanh tử; còn hàng Nhị thừa tuy có thể lìa được khổ sanh tử, song nếu mê lầm chấp ngã thì lâu chứng đạo quả; chi bằng chẳng cho họ nghe đến thức này còn hơn.

Bài tụng của Kinh Lăng Nghiêm và Kinh Giải Thâm Mật, hai câu đầu đồng nghĩa nhau. Trong câu thứ hai nói chữ "tập khí" tức là "chủng tử". Đến câu thứ ba lại chia ra làm hai phương diện : Bên Kinh Lăng Nghiêm đại ý nói : "Thức này rất rộng sâu và tế nhị, sanh diệt tương tục không gián đoạn. Bởi nó tương tục không gián đoạn cho nên in như "chơn"; vì nó sanh diệt nên "không phải chơn".

Nếu người mê lầm chấp thức này là "chơn" thì bị cái chấp "tăng ích" (thêm), sẽ đọa mãi trong sanh tử luân hồi. Còn người mê lầm chấp thức này là "phi chơn", thì bị cái chấp "tổn giảm" (bớt); vì cho thức này là "vọng" rồi rời bỏ thức này để tìm cầu cái "chơn thật" thì không thể được, nên cũng đọa mãi trong sanh tử luân hồi.

---

[1] Chữ "Phàm-phu": Kẻ phàm. Chữ "Dị-sanh" Khác sanh; nghĩa là sanh khác với Thánh, tức là lục đạo chúng sanh.

Câu tụng thứ tư trong Kinh Giải Thâm Mật, đại ý nói : "Phân biệt chấp thức này làm ngã" tức đồng bên Kinh Lăng Nghiêm nói : "Mê thức này chấp là chơn". Song mê lầm chấp thức này "phi chơn" cũng là vì chấp ngã. Vì sợ cho chúng Phàm phu và hàng Nhị thừa mê lầm chấp thức này là "chơn" hoặc "phi chơn", cho nên Đức Phật chẳng hề giảng nói.

Trên bài tụng nói "chấp ngã" tức là cố chấp thức này làm thật ngã, thật pháp. Bởi Phàm phu và Nhị thừa đối với thức này, hay khởi tâm phân biệt chấp là "chơn" hoặc "phi chơn".

Đem hai bài tụng trên đây để đối chiếu mà quan sát; thì ý nghĩa đầy đủ. Song, bài tụng trong Kinh Giải Thâm Mật có một nghĩa đặc biệt và rõ ràng hơn là : "Chúng Phàm phu và Nhị thừa dễ khởi tâm phân biệt chấp làm ngã".

Trong Du Dà Sư Địa Luận, hoàn toàn căn cứ vào Kinh Giải Thâm Mật mà giải nói về thức này. Ngoài ra còn có rất nhiều chỗ nói đến cái tên về thức này, không thể kể hết; như Nhiếp Đại Thừa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Thành Duy Thức Luận v.v... Vì trong các kinh, luận đã có cái tên A-đà-na thức, nên nay y theo đó để làm căn cứ cho bổn Luận này.

II. ĐỊNH GIỚI NGHĨA

Chữ "Giới nghĩa" tức là định giới hạn về danh nghĩa. Thức A-đà-na, cái giới nghĩa như thế nào ?

– Tiếng Phạn gọi là A-đà-na, Hán dịch là "Trì" (giữ gìn). Trong kinh không có giải thích nó như thế

nào, nhưng trong Nhiếp Đại Thừa Luận giải thích có hai nghĩa, và ở Thành Duy Thức Luận lại còn phân tích hoàn bị hơn.

Trong Thành Duy Thức Luận về quyển ba nói:

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ năng chấp trì chư pháp chủng tử
Cập năng chấp thọ sắc căn y xứ
Diệc năng chấp thủ kiết sanh tương tục
Cố thuyết thử thức danh A-đà-na.

Dịch nghĩa :

Thức này có ba công năng, nên gọi là A-đà-na :

1) Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp

2) Giữ chịu (chấp thọ) căn thân và thế giới

3) Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau.

Nay muốn cho độc giả dễ hiểu, nên bắt từ cạn vào sâu, từ thô đến tế; nghĩa là ngược thứ lớp của 3 nghĩa trên để giải thích như sau.

1. Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau

Sở dĩ có việc "kết nối đời sau" (kiết sanh tương tục) là do 3 pháp : Phiền não, nghiệp và sanh; theo thông thường gọi "Hoặc, nghiệp và khổ". Nghĩa là : Do phiền não tạo nên nghiệp, do tạo nghiệp nên mới tiếp nối đời sau để thọ khổ. Chữ "kiết sanh" (kết nối đời sau), nghĩa là thọ sanh, bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy.

Lại nữa, từ một đời này chết rồi sanh một đời khác. Nghĩa là : Từ thân "bổn hữu"[1] (thân hiện sống" đến thân "tử hữu" thân đang chết, từ thân "tử hữu" đến thân "trung hữu"[2] (thân sau khi chết, chưa đầu thai), từ thân "trung hữu" đến thân "hậu hữu"[3] (thân đời sau). Sở dĩ được tương tục không gián đoạn như thế, cố nhiên phải có một cái gì thường lưu hành và giữ gìn (chấp thủ). – Cái đó là thức A-đà-na. Nếu không có thức này để nắm giữ việc "kết nối đời sau" (kiết sanh tương tục) thì người một khi chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa! Như thế thành ra bị rơi vào thuyết Đoạn diệt của ngoại đạo.

Trong Kinh Lăng Nghiêm về quyển thứ hai chép, đại ý : "Trước kia vua Ba Tư Nặc theo ngoại đạo, chấp về "đoạn diệt" (người chết rồi mất luôn) nên vua thường ôm lòng lo buồn !... Sau khi nghe Đức Phật nói pháp, vua ngộ được cái lý "sanh tử tương tục"; nghĩa là : Con người khi chết là bỏ thân này để thọ thân khác, từ giã đời này để đến nhận lãnh đời kia; cái gì có biến đổi thì phải có hoại diệt, còn cái gì không biến đổi thì thường không hoại điệt, nên vua rất vui mừng !".

Nói "chấp đoạn diệt" tức là chấp một phen chết rồi mất luôn. Nếu thật vậy, thì đời sống của con người không có một chút giá trị nào cả ! Bởi thế, nên biết có thức A-đà-na này hằng lưu hành không gián

---

[1] Thân tiền ấm [2] Thân Trung ấm [3] Thân Hậu ấm

đoạn, nó nắm giữ việc "đầu thai tiếp nối" (kết sanh tương tục).

Tóm lại, nếu người không hiểu rõ được : "Có thức A-đà-na nắm giữ việc kết sanh tương tục" (kết nối đầu thai) thì đối trị được cái chấp "đoạn diệt" của phàm phu và ngoại đạo.

2. Giữ chịu (chấp thọ) sắc căn và thế giới

Nguyên văn chữ Hán trên, nói chữ "sắc căn y xứ". – Chữ "sắc căn" là chỉ cho năm căn tinh tế bên trong (năm tịnh sắc căn : Nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt và thân); còn chữ "y xứ" là chỉ cho năm căn thô phù bên ngoài (phù trần căn) làm chỗ (xứ) y chỉ cho năm căn bên trong.

Tóm lại là chỉ chung cái báo thân của chúng hữu tình đang sống trong một thời kỳ. Nói "cái báo thân sống trong một thời kỳ" tức là gồm cả "các pháp hữu vi vô thường sát-na sanh diệt". – Cái công năng giữ gìn Báo thân được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại đó, tức là thức "A-đà-na" này vậy.

Nguyên văn chữ Hán trên nói hai chữ "chấp thọ", nghĩa là chấp thân nầy nên "tự thể" khiến sanh ra biết cảm giác và lãnh thọ.

Lại có một nghĩa thứ hai, trên nguyên văn nói chữ "sắc căn" là chỉ cho thân loài hữu tình (chánh báo); còn chữ "y xứ" là chỉ cho thế giới (y báo).

Trong thế giới, từ một vật này đối với các vật khác ngại nhau, từ một vi trần này đối với các vi trần khác ngại nhau, mà vẫn tồn tại, đều do thức này giữ

gìn không mất; chỉ khác với loài hữu tình là không làm cho biết cảm giác và lãnh thọ.

Trong luận Tề Vật, ông Chương Thái Diệm nói : "Loài khoáng vật và thực vật đều có thân thức". Nhưng xét những lời chứng minh của ông, thì không phải là thân thức; thật ra do công năng giữ gìn của thức A-đà-na; chẳng qua ông không hiểu, lầm cho là thân thức. Thân thức chỉ biết cảm giác lãnh thọ các xúc trần như đau, ngứa v.v... mà thôi; còn cái công năng nắm giữ các vật ngại nhau làm tự thể, quyết định phải là thức A-đà-na này.

3. Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp

Nói "các pháp" tức là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Có hai loại : 1. "Hữu lậu hữu vi", tức là các pháp tạp nhiễm, thuộc về loài Dị sanh (chúng sanh). 2. "Vô lậu hữu vi", tức là các pháp thanh tịnh, thuộc về Thánh Hiền.

"Chủng tử" cũng có hai loại : 1. "Nghiệp chủng" tức là Dị thục tập khí; 2. Pháp chủng", tức là Đẳng lưu tập khí.

Mỗi mỗi các pháp, khi khởi hiện hành đều từ chủng tử của nó mà khởi hiện. Bởi đồng đẳng lưu xuất ra chủng loại đó, nên gọi là "Đẳng lưu chủng".

"Nghiệp chủng" (Dị thục chủng tử) tức là chủng tử Tư tâm sở. Bởi vì Tư tâm sở, tâm vương và các tâm sở thiện ác v.v... có tác dụng hoạt động thành ra "nghiệp chủng". Nếu lấy hiện hành của nó, đối với

chủng tử của nó, thì cũng đều gọi là "Đẳng lưu chủng". Song cái "Nghiệp chủng" này, đồng thời lại có "công dụng" đặc biệt là thống lãnh các pháp khác. Cũng như ông Thủ tướng, nếu nói về cá nhân thì ông là một người như bao nhiêu người trong nước; nhưng đồng thời, ông cũng có cái trách nhiệm thống lãnh toàn quốc. – "Nghiệp chủng" (Dị thục chủng tử) cũng thế, nó khác hơn "Pháp chủng" (Đẳng lưu chủng) ở chỗ đó.

"Nghiệp chủng" cũng có hai loại : 1. Hữu lậu, 2. Vô lậu. Song về "chủng tử" thì chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ, thì chủng tử các pháp phải bị tản mất. Nếu chủng tử các pháp bị tản mất, thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng phải không còn.

Bởi thế nên phải có thức A-đà-na để chứa giữ chủng tử (công năng tiềm tàng) của các pháp.

Có người nói : "Sắc pháp có công năng chứa giữ chủng tử". Nói như thế không hợp lý, vì "sắc pháp" tánh nó biến đổi và chướng ngại, nên không thể chứa giữ chủng tử được. Lại nữa, khi sanh lên cõi trời Vô sắc, cõi ấy không có "sắc pháp" thì lấy gì chứa giữ chủng tử.

Các "Tâm sở" cũng không thể chứa giữ chủng tử được, vì nó không tự tại vậy.

Sáu thức trước cũng không thể chứa giữ chủng tử, vì khi sanh lên cõi trời Vô tưởng và vào Diệt tận định v.v... không có sáu thức trước vậy.

Thức thứ Bãy, tuy hằng thời lưu hành và không gián đoạn, song cũng không thể chứa giữ chủng tử các pháp được, vì tánh nó "hữu phú vô ký". Nếu thức thứ Bảy chứa giữ chủng tử, thì khi đến địa vị Bồ-tát, đã chuyển thức thành trí thanh tịnh rồi, về sau lại khởi sanh các pháp tập nhiễm nữa, thì phi lý.

Bởi thế nên, chỉ có thức A-đà-na, tánh vô phú vô ký, nhứt loại sanh diệt tương tục, mới có thể duy trì (chứa giữ) chủng tử của các pháp. Cảnh giới này duy có Đức Phật mới biết được hoàn toàn rốt ráo, còn các vị Bồ-tát chỉ biết một phần nào mà thôi.

❋

III. GIẢI THÍCH VÀ CHỌN LỰA

Trong Thành Duy Thức Luận, quyển ba chép : "Các hữu tình đều có thức thứ Tám, song tùy theo mỗi phương diện mà danh nghĩa có khác nhau, nên đặt ra rất nhiều tên :

1. Hoặc gọi là "Tâm" : – Vì thức này là chỗ chứa nhóm (tích tập) để cho các pháp huân tập chủng tử vào.

2. Hoặc gọi là "A-đà-na" : – Vì thức này giữ gìn chủng tử và thân thể của chúng hữu tình không mất.

3. Hoặc gọi là "Sở tri y" : – Vì thức này là chỗ y chỉ của các pháp bị biết (sở tri) nhiễm và tịnh.

4. Hoặc gọi là "Chủng tử thức" : – Vì thức này có công năng chứa giữ chủng tử của các pháp thế gian (hữu lậu) và xuất thế gian (vô lậu).

Bốn tên trên đây, thông cả các địa vị phàm, Thánh.

5. Hoặc gọi là "A-lại-da" : – Tàu dịch là Tàng thức. Vì thức này tóm thâu chứa đựng các pháp tạp nhiễm, giữ gìn không mất, nên có nghĩa Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng (Thức thứ Bảy chấp thức này làm "Nội ngã").

Tên A-lại-da (Tàng thức) này, chỉ ở chúng phàm phu và Thánh hữu học, còn Thánh vô học và bậc Bất thối Bồ-tát, thì không có tên này (tàng thức), vì không còn chứa giữ chủng tử các pháp tạp nhiễm nữa.

6. Hoặc gọi là "Dị thục thức" : – Vì thức này có công năng dẫn dắt di trong sanh tử để lãnh thọ quả Dị thục (báo thân), do thiện nghiệp hoặc ác nghiệp, đã tạo dời trước.

Tên Dị thục này, chỉ có ở hàng phàm phu, Nhị thừa và các vị Bồ-tát, còn đến địa vị Phật thì không còn Dị thục thức.

7. Hoặc gọi là "Vô cấu thức" : – Vì thức này là chỗ chứa giữ các pháp hoàn toàn vô lậu thanh tịnh. Tên "Vô cấu thức", duy Phật mới có. Từ các vị Bồ-tát Đại thừa trở xuống, cho đến hàng phàm phu, thì thức thứ Tám còn chứa các chủng tử hữu lậu, chưa đặng hoàn toàn thanh tịnh, nên không có tên "Vô cấu thức".

CHỌN LỰA

Ngoài các tên kể trên, thức này lại còn có những tên như : Sở năng biến, Căn bản thức và Như Lai

tạng v.v... Nay theo thứ lớp lược nêu các tên, để lựa chọn tên nào hoàn bị.

1. A-lại-da thức : – Hán dịch là "Tàng thức". Các Luận giải chữ "Tàng" có ba nghĩa : Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng.

Cái tên "Tàng thức" này, chỉ có ở địa vị phàm phu (Dị sanh) và Thánh hữu học. Khi đến hàng Nhị thừa vô học và bậc Niệm bất thối Bồ-tát, thì thức này không còn chứa giữ (chấp tàng) các pháp tạp nhiễm, nên không gọi nó là "Tàng thức" (A-lại-da thức). Bởi tên "A-lại-da" này nghĩa rất hẹp, cho nên luận này chẳng dùng.

2. Sơ năng biến thức : – Thức này chứa giữ chủng tử của các pháp, rồi biến hiện ra tướng phần là căn thân và thế giới. Chúng phàm phu và Nhị thừa không hiểu, nên chấp là thật ngã và thật pháp. Vì phá chấp của phàm phu và Nhị thừa, nên Luận nói : "Các ngã và pháp đều giả, do thức biến hiện". Các thức chung lại, có ba loại năng biến, mà thức này là năng biến thứ nhứt, nên gọi là "Sơ năng biến".

Bởi nghĩa này rất hẹp, không nói hết được cái lượng của thức này, nên cũng không dùng.

3. Dị thục thức : – Dị thục có ba : Dị thời nhi thục (khác thời mà chín), Dị loại nhi thục (khác loại mà chín) và Biến dị nhi thục (biến khác mà chín). So với "A-lại-da" thì tên này có phần rộng hơn; song đến khi thành Phật thì bỏ cái tên Dị thục (Kim cang đạo hậu Dị thục không).

Bởi cái tên này không phổ thông : Khi đến quả Phật không còn và hàng Nhị thừa khi vào Diệt tận định, thân thể như tro nguội, tâm trí bặt dứt, lúc bấy giờ không còn thức Dị thục, nên luận này không dùng.

4. Yêm-ma-la thức : – Hán dịch là "Vô cấu thức", nghĩa là thức thanh tịnh không cấu nhiễm. Cái tên này chỉ địa vị Phật mới có; từ Bồ-tát trở xuống cho đến Nhị thừa và phàm phu đều không có "Vô cấu thức"; vì Bồ-tát còn vô minh hiện hành và còn chủng tử tạp nhiễm.

Bởi vậy cái tên này chỉ có ở quả Phật, không thông cả Thánh phàm và tóm thâu hết cái thể nhiễm tịnh của thức này, nên cũng không dùng.

5. Tâm : – Tên này thông cả phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát và Phật. Trong các Kinh luận, có chỗ gọi chung cả tám thức là : Tâm, Ý và Thức; có chỗ gọi riêng thức thứ Tám là "Tâm", thức thứ Bảy là "Ý" và sáu thức trước là "Thức"; có chỗ gọi Tâm vương, Tâm sở đều là "Tâm" hoặc gọi Sắc pháp (vật chất) cũng là "Tâm"; – Như trái tim thịt gọi là "Tâm tạng" (một tạng trong ngũ tạng : Tâm, can, tỳ, phế, thận).

Bởi cái tên này quá rộng và lộn lạo, cho nên luận này cũng không dùng.

6. Căn bản thức : – Bảy thức trước và các pháp nhiễm tịnh, đều y chỉ ở các thức này, nên gọi là "Căn bản thức". Cái tên này cũng thông cả Thánh, phàm.

Nhưng tên "Căn bản", không phải chỉ để gọi thức thứ Tám, mà "Chơn như trí" cũng gọi là "Căn bản trí; bởi vì "Chơn như" là "Căn bản" của tất cả pháp.

Vì danh từ này có lộn lạo, nên luận này chẳng dùng.

7. Đệ bát thức : – Y theo thứ tự, số mục mà gọi, thì năm thức trước, thức thứ Sáu, thức thứ Bảy và đến thức này gọi là "Đệ bát thức".

Cái tên này tuy có thể thông cả Thánh phàm và cũng không có lỗi lộn lạo với cái khác, song cái tên Đệ bát không thể nói lên được cái tướng và dụng của thức này; chẳng qua chỉ một danh từ gồm số mục để kêu gọi mà thôi, nên luận này cũng chẳng dùng.

8. Sở tri y : – Cái tên này xuất xứ từ Nhiếp Đại Thừa Luận, nghĩa đã rộng rãi và thông cả Thánh, phàm. – Chữ "Sở tri" (bị biết) tức là chỉ cho tất cả các pháp nhiễm và tịnh. Bởi tất cả các pháp lấy thức này làm chỗ y chỉ, nên gọi là "Sở tri y".

Cái tên này tuy đủ sức nói lên tướng và dụng của thức này, nhưng cũng không dùng; vì y theo trong Nhiếp Đại Thừa Luận, thì các pháp "Sở tri" chính là chỉ cho ba tánh: Biến kế sở chấp tánh, Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh.

Song kỳ thật các pháp sở tri (bị biết) chẳng những y thức thứ Tám (Y tha khởi) mà cũng y Chơn như (Viên thành thật) hoặc y Ý thức (Biến kế sở chấp). Vậy thời cái nghĩa "Y" cũng thông đồng với pháp khác; chẳng bằng dùng nghĩa "A-đà-na" rất là tinh xác hơn.

9. Nhứt thế chủng thức : – Danh từ này ở trong Thành Duy Thức Luận, chỉ về cái "Nhơn tướng" của thức A-lại-da. Tên này cũng thông tất cả địa vị

Thánh, phàm (ở địa vị Phật có thể nói "Nhứt thế vô lậu chủng thức").

Danh từ này so với danh từ A-đà-na không rộng mà cũng không hẹp lắm, có phần đồng nhau. Song "Nhứt thế chủng" là chỉ cho tướng phần bị duyên và vật sở trì của thức này, chớ không phải cái bản thể hiện hành của thức này; cái thức "Năng trì nhứt thế chủng tử" đó, tức là A-đà-na.

Vả lại, cái nghĩa "Năng trì chủng tử" này, chỉ là một trong 3 nghĩa của thức A-đà-na. bởi thế nên đây cũng không dùng.

10. Như-lai-tàng : – Danh từ này cùng với Đệ bát thức có liên quan nhau. Trong các Kinh luận giải nghĩa rất rộng, nay chỉ nói sơ lược cái ý.

Chữ "Tàng" nghĩa là "che giấu". Tất cả chúng hữu tình đều sẵn có "trí huệ đức tướng, pháp thân thanh tịnh của Như Lai, song vì bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm. "Như Lai thanh tịnh pháp thân" là bị "sở" che giấu, còn "vô minh tạp nhiễm" là (năng) che giấu; hiệp cả năng và sở mà gọi là "Như-lai-tàng".

Danh từ này tuy thông các địa vị, nhưng bản ý lập ra là chuyên chỉ về phần "công đức pháp thân thanh tịnh" bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm mà gọi là "Như lai tàng", chứ không phải chỉ chung cả các pháp tạp nhiễm.

Trái lại, gọi A-lại-da là riêng chỉ về "pháp tạp nhiễm", còn Như-lai-tàng là riêng chỉ về "pháp thanh tịnh".

Danh từ này nghĩa rất hẹp, lại thuộc về "Chơn như vô vi". Và các pháp thanh tịnh của bảy thức trước, cũng gọi là Như-lai-tàng.

Tóm lại, hợp các danh từ trên để so sánh và chọn lựa, thì chỉ có danh từ "A-đà-na" là hoàn bị hơn cả.

IV. CHỈ CÁI "THỂ" CỦA THỨC A-ĐÀ-NA

Y theo đoạn trên nghiêm khắc lựa chọn, quí vị đã biết đại khái thức này rồi, và thấy chỉ nên chọn lấy danh từ A-đà-na mà thôi. Đến đây mới là phần cốt yếu của bổn luận này.

Chúng ta đã thấy có cái danh nghĩa, thì cái danh nghĩa đó tất nhiên phải y trên một cái thể mà đặt ra. Vậy cái "Thể" của A-đà-na thức thế nào ? – Đáp : Tức là các pháp; không thể rời các pháp mà riêng tìm có thức A-đà-na được.

Phải biết trời, đất, nhơn, vật toàn là thức A-đà-na, song chúng ta không thấy được "thức A-đà-na" mà chỉ thấy trời, đất, nhơn, vật; đó là vì bị hai món chấp : ngã, pháp thường hiện hành. Cũng như người nhặm con mắt, thấy các hoa đốm ở hư không. Vì con mắt bị nhặm, nên chỉ thấy hoa đốm mà không thấy được hư không.

Chúng sanh vì bị hai chấp (ngã, pháp) và hai chướng (phiền não chướng và sở tri chướng) ám ảnh, nên không thấy được thức A-đà-na mà chỉ thấy các vật tạp nhiễm. Cổ nhơn nói : "Nhược nhơn thức đắc tâm, tắc đại địa vô thốn thổ" : Nếu người ngộ được chơn tâm rồi, thì quả đại địa không còn một tấc đất (Kinh Lăng Nghiêm), tức là cái ý đây vậy.

1. Trí tự trụ hậu đắc của bậc Đại thánh duyên cảnh A-đà-na thức : – "Tiếng" là cái bị nghe của tai, "Sắc" là vật bị thấy của mắt. do có cái tên "tiếng" và "sắc", nên có thể chỉ ra cái thể của tiếng và sắc.

Nay chúng ta đã nghe tên và biết nghĩa của thức A-đà-na, vậy phải chỉ cái thể (hình thể) của nó thử xem. – Thức A-đà-na, mắt không thấy được nó và tai không nghe được nó; như thế làm sao chỉ ra cái thể của nó cho được! Chúng ta chỉ y theo Kinh, Luận của Phật và do lý luận mà biết được thức A-đà-na.

Như đoạn văn trước, dẫn trong Thành Duy Thức Luận nói : "Có cái công năng duy trì sự kết nối về sau", do đó mà suy xét biết có thức A-đà-na này; hoặc "có công năng giữ thọ thân thể và thế giới", do đó mà so sánh biết có thức A-đà-na này; hoặc "có cái công năng giữ gìn chủng tử của các pháp", do đó mà khảo xét, biết có thức A-đà-na.

Những sự hiểu biết về thức A-đà-na đây, là do so lường suy luận mà biết, nên không đủ chỉ bày rõ ràng cái thể của thức này. Cũng như các nhà Triết học, chỉ suy luận âm thầm, nghĩ ngợi một cách xa xăm mà thôi, không có chút gì cụ thể.

Thí như có người chưa từng đến Lô sơn, chỉ nghe người nói phong cảnh Lô sơn; hoặc thấy cái hình chụp các cảnh, rồi phân biệt : chỗ kia là núi Đại lâm, chỗ nọ là núi Ngũ lão, chỗ đó là núi Cô lãnh v.v... chỉ do so lường suy tưởng mà biết chớ chưa từng thân hành đến xem cảnh Lô sơn.

Biết thức A-đà-na này cũng thế, chẳng qua nghe kinh sách hoặc lý luận rồi so sánh mà biết. Muốn trực tiếp biết thức A-đà-na, phải là bậc Đại thánh dùng cái "Trí tự trụ hậu dắc" mới thấy được thức này.

Chữ "Đại thánh" nói chữ "Đại" là lựa riêng Tiểu thừa; nói chữ "Thánh" là lựa riêng phàm phu, tức là chỉ cho bậc Bồ-tát từ Sơ địa sắp lên.

"Trí" có hai loại : 1. "Căn bản trí" tức là Như lý trí (cũng gọi là Vô phân biệt trí). 2. "Hậu đắc trí" tức là Như lượng trí (cũng gọi là Sai biệt trí).

"Hậu đắc trí", lại có hai phần : 1. Tự trụ hậu đắc trí; 2. Thiệp tha hậu đắc trí. Thức A-đà-na này chỉ có trí "Tự trụ hậu đắc" mới biết được. Quả vị Phật, về "Thân tự thọ dụng" thì dùng "Tự trụ hậu đắc trí" (còn Thân tha thọ dụng, thì dùng Thiệp tha Hậu đắc trí).

Trong bốn trí, mà ba trí trước, tức : Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí, mỗi trí đều đủ cả hai trí là : Căn bản và Hậu đắc; duy có trí thứ tư là "Thành sở tác trí", thì chỉ có "Hậu đắc trí" mà không có "Căn bản trí", vì không thân chứng được "Chơn như".

Bồ-tát chỉ dùng cái trí "Tự trụ hậu đắc" của Bình đẳng tánh trí và Diệu quán sát trí mà chứng biết thức A-đà-na này.

Thức thứ Bảy, khi chưa chuyển thành trí, thì chỉ duyên kiến phần của Đệ bát thức; khi chuyển thành trí rồi, cũng có thể biết được tất cả pháp; song chỉ biết các pháp đều là thức A-đà-na.

Trong Du-già về phẩm Chơn thật chép:

Nguyên văn chữ Hán :

"Bồ-tát ư tự tánh giả lập; Tầm, Tư duy hữu tự tánh giả lập dĩ. Như thật thông đạt liễu tri sắc đẳng tưởng sự trung, duy tự tánh giả lập; phi bỉ sự tự tánh nhi tợ bỉ sự tự tánh hiển hiện".

Dịch nghĩa

"Bồ-tát ở nơi tự tánh giả lập; Tầm, Tư chỉ có tự tánh giả lập mà thôi. Như thật thông suốt rõ biết sắc v.v... trong sự tưởng tượng, duy tự tánh giả lập, không phải cái sự tự tánh kia, mà in như cái sự tự tánh kia hiển hiện".

Nếu lìa được cái sự tự tánh giả lập, tức là Bồ-tát an trụ nơi Như huyễn Tam-ma-địa; lúc bấy giờ các pháp sở duyên (bị biết) đều như cảnh huyễn, Duy thức biến hiện. Bởi thế nên Kinh chép : "Biển Tàng thức thường trụ" (Tàng thức hải thường trụ).

Đến quả vị Phật, được viên mãn thành tựu bốn trí, mới hay hiểu biết rốt ráo cùng tận thức A-đà-na này; đo an trụ nơi Hải ấn tam-muội, mới hay rõ biết khắp giáp các pháp "Như huyễn bất không".

Ở đây tôi chỉ lược nói Bồ-tát dùng trí Tự trụ hậu đắc, chứng biết dược thức A-đà-na; nếu quí vị muốn hiểu biết rõ ràng, xin chờ dịp khác.

2. Trí căn bản duyên cảnh "Chơn như". – Đoạn trên chỉ cái thể của A-đà-na thức, tức là chỉ cái "thể" ở nơi sự tướng, không phải cái "thể" của thể tánh

(chơn như); nên trong Luận chép : "Hiện ra tương tợ như cái thể kia, mà không phải là cái thể kia". Rõ biết được thể tánh chơn như, thì chỉ có căn bản trí.

Chỉ căn bản trí mới chứng biết được vô tướng chơn như; cũng như nhà Vật chất học nói : Toàn cả vũ trụ chỉ là vật chất (nguyên chất); còn nhà Sinh vật học nói là sanh cơ v.v... Bởi thế nên sách chép: "Người nhân thì thấy là nhân; kẻ trí thì thấy là trí". – Trí Tự trụ hậu đắc biết thức A-đà-na, thì tất cả pháp đều thức A-đà-na; Trí Căn bản biết chơn như, thì tất cả pháp đều là chơn như.

3. Trí Thiệp tha hậu đắc, duyên cảnh các pháp nhiễm và tịnh. – Phật, Bồ-tát này đối với Phật, Bồ-tát kia, hay đối với các chúng sinh cùng nhau giao thiệp, cho đến lập ra Tứ nhiếp pháp, Lục độ v.v... tất cả các pháp thiện xảo, đều dùng trí "Thiệp tha hậu đắc" này mà lập ra. Nhờ trí này mà rõ biết được các pháp Thánh, phàm; nào mình nào người, nào nhiễm tịnh và biết được tánh ham muốn của mỗi chúng sanh không đồng, rồi cùng với chúng giao thiệp và tùy theo căn cơ giáo hóa. Cũng do trí này, nên có Bồ-tát thượng cầu Phật đạo, hạ hóa hữu tình và Như Lai hiện thân nói pháp. Tuy phân biệt các pháp tự, tha, nhiễm, tịnh, song cũng tức khi đó rõ biết các pháp đều như huyễn như hóa, Duy thức biến hiện.

4. Trí của Tiểu thừa, duyên cảnh Tứ đế, các pháp nhiễm và tịnh. – Thinh-văn tu pháp Tứ đế, Duyên-giác quán 12 Nhơn duyên, chứng được Sanh

không chơn như (ngã không). Hai vị này tuy đều chứng vô ngã, nhưng còn pháp chấp : chấp thật có bốn đế, pháp nhiễm (Khổ, Tập) để trừ, pháp tịnh (Diệt, Đạo) để chứng; không bằng Bồ-tát rõ biết các pháp đều Duy tâm biến hiện.

Cảnh giới Nhơn không của Nhị thừa, chư Phật và Bồ-tát cũng đã chứng biết.

5. Trí của chúng sanh (Dị sanh), tùy theo mỗi loại mà tự duyên cảnh vũ trụ, vật ngã của mình.

Trí (thức) của chúng sanh (Dị sanh) trong ba cõi sáu đường, tức là các hữu lậu hư vọng phân biệt thuộc về hai chấp (ngã chấp, pháp chấp) và tương ưng với hai chướng (phiền não chướng và sở tri chướng); tùy theo nghiệp báo sanh làm loài nào, thì hiện ra vũ trụ vật ngã của loài đó. Vũ trụ vật ngã của loài này, không phải của loài kia. Vũ trụ vật ngã của loài hoa, không phải của loài này. Như đồng một sông Hằng, mà người thấy là nước, ngạ quỉ thấy là lửa, còn trời lại thấy ngọc lưu ly. Bởi thế nên trong Kinh Lăng Nghiêm chép : "Tùy theo nghiệp báo của chúng sanh như thế nào, thì tâm nó hiện cảnh vật như thế ấy, y theo sự hiểu biết của chúng" (Tùy Dị sanh tâm, ứng sở tri lượng, tuần nghiệp phát hiện).

Chúng sanh không biết cảnh thế gian đều duy tâm biến hiện, nên tùy theo mỗi loài, khởi ra tánh "Biến kế", chấp cái "tướng" rồi đặt ra cái tên; gọi thế này là "Ngã", chấp thế kia là "Pháp". Bởi thế nên tùy theo mỗi loại, đều có mỗi vũ trụ, vật ngã khác nhau;

song đều là cảnh bị biết do trí hư vọng phân biệt của chúng sanh (Dị sanh).

Từ trước đến đây, chỉ căn cứ theo 5 cái trí hiểu biết của Thánh, phàm mà phân biệt có 5 lớp. Nếu rời các vị trí phân biệt này, thì không còn danh từ gì có thể gọi dược, không thể an lập và cũng không thể đặt bày ra như thế nào được cả; chỉ gắng gượng gọi là "Nhứt chơn pháp giới" mà thôi. Đến cảnh giới này không còn nói năng và suy nghĩ được nữa (Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt).

V. HỘI CÁC TÊN ĐỂ GIẢI THÍCH.

Thức A-đà-na là cảnh bị duyên của trí "Tự trụ hậu đắc". Bởi theo mỗi khía cạnh của thức này, nên đặt ra có rất nhiều tên. Nay hội các tên lại để giải thích.

Thức này vì chứa đựng chủng tử của các pháp tạp nhiễm, nên gọi là "A-lại-da". – Vì bị nghiệp thiện và ác đời trước kéo dẫn đi lãnh thọ báo thân Dị thục đời sau, nên gọi là "Dị thục thức". – Vì làm nhơn duyên sanh ra các pháp như huyễn; và ngã, pháp của chúng sanh chấp, đều do thức này biến hiện, nên gọi "Sở năng biến". – Khi chứng đặng Bồ-đề Niết-bàn thành Như Lai, thì thức này chuyển thành tạp nhiễm đổi lại thành vô cấu thanh tịnh, nên gọi là "Yêm-ma-la thức". – Vì có công năng chứa nhóm (tích tập) chủng tử các pháp và phân biệt, nên gọi là "Tâm". – Vì làm căn bản của các pháp nhiễm tịnh, nên gọi là "Căn bản thức". – Trong các thức, thức này đứng về

thứ tám, nên gọi là "Đệ bát thức". Vì chứa chủng tử của tất cả pháp nên gọi là "Nhứt thế chủng thức". – Khi chưa lìa được các pháp tạp nhiễm thì "Như Lai vô cấu thức" bị vô minh tạp nhiễm che giấu, nên gọi là "Như Lai tàng".

Tóm lại, vì thức này có nhiều nhiệm vụ, nên có nhiều danh nghĩa khác nhau.

VI. CHỈ NHỮNG CHỖ SAI LẦM

Các nhà phiên dịch và chú giải, vì không rõ thức A-đà-na này, nên trong những Kinh luận đã dịch có nhiều chỗ sai lầm, không thể kể xiết. Trong Nhiếp Đại Thừa Luận, có cái thí dụ "Người mù rờ voi" tức là nói bởi không rõ thức này, nên sanh ra các món vọng chấp.

Nay chỉ căn cứ trong những Kinh luận Đại thừa, nói về thức A-đà-na này, để biện minh một vài đoạn.

1. Đời Bắc ngụy, ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch bộ luận Hoa Nghiêm Thập Địa Kinh, rồi y theo luận này lập ra Tôn Địa luận. Trong Tôn này, nhơn thấy thức A-đà-na có nghĩa "chấp trì" (nắm giữ) rồi lầm với thức thứ Bảy là thức chấp ngã; không biết nghĩa "chấp trì" của thức A-đà-na là chấp trì (giữ gìn) chủng tử, căn thân và thế giới, không cho mất; cái "chấp" này so với cái "chấp ngã" của thức thứ Bảy khác nhau.

Lầm thức A-đà-na với thức thứ Bảy là cái lầm rất to! Cái lầm này lưu truyền lâu đời cho đến thành sách, nên trong sách vở của Thiên Thai tôn thường thấy dẫn ra.

Bởi trải qua thời gian lâu đời, cho đến các bậc Đại đức tiền bối cũng thừa kế nhau dùng, nên những nhà học giả đời sau không biết lấy đâu để quyết định phải quấy ! Hôm nay biết được sự sai lầm ấy do phiên dịch, thì học giả hết nghi ngờ.

2. Trong Tôn Địa luận, còn cái lầm thứ hai là nói "thức thứ Tám là thuần tịnh, thức thứ Bảy là nhiễm ô; khi chuyển thức thành trí, là diệt 7 thức nhiễm ô trước thành thức thứ Tám thuần tịnh".

Cái sai lầm này còn kế thừa đến ngày nay, cứ lưu truyền cho rằng diệt 7 thức trước hoặc 6 thức trước v.v... Như khẩu đầu thiền. Chỗ này rất nên đem ra để phá trừ.

Chư Phật và Bồ-tát dùng Căn bản trí, thân chứng chơn như. Cảnh giới này rất thâm thúy và tế nhị, không thể nói năng và suy nghĩ được. Như bên Thiền tôn gọi : "Đầu non thứ nhứt không cho nói năng và hiểu biết" (Đệ nhứt phong đầu, bất dung thoại hội).

Về các pháp duyên khởi, như Pháp giới duyên khởi, A-lại-da duyên khởi v.v... đều từ trí Hậu đắc mà đặt để lập ra. Như bên Thiền tôn nói : "Đầu non thứ hai, mới khá thương lượng" (Đệ nhị phong đầu, lược khả thương lượng).

Duy có Phật, thức thứ Tám mới được thuần tịnh; còn từ Bồ-tát sắp xuống thì thức thứ Tám chưa rời nhiễm. Nếu thức thứ Tám thuần tịnh, thì các pháp duyên khởi tạp nhiễm không thành (vì không có cái gì để chứa giữ các chủng tử tạp nhiễm).

Nếu nói "do 7 thức tạp nhiễm chứa giữ chủng tử, nên các pháp tạp nhiễm hiện hành được thành tựu". – Nói như vậy cũng không hợp lý; vì 7 thức trước không thể giữ gìn chủng tử của các pháp dược. Các pháp không chủng tử, thì không thể sanh được. Nếu chấp "vô nhơn sanh" (không có nguyên nhơn mà được sanh) là theo ngoại đạo, chớ không phải là Phật tử.

Lại nữa, nếu chấp như thế thì chư Phật không dủ bốn trí, vì diệt 7 thức tạp nhiễm trước, mà thành thức thứ Tám thanh tịnh, thì không có Diệu quan sát trí hoặc Bình đẳng tánh trí v.v...

Bởi những lẽ trên, nên ngoài Phật ra, từ Bồ-tát sắp xuống, thì thức thứ Tám chẳng được thuần tịnh, chỉ là "vô phú vô ký"; phải như thế mới hợp lý.

3. Ngài Chơn Đế Tam tạng Pháp sư nói : "Yêm-ma-la (Bạch tịnh thức) là thức thứ Chín, thức thứ Tám là thức nhiễm tịnh hòa hiệp; 7 thức trước là thức nhiễm ô; khi chuyển nhiễm thành tịnh, là diệt hết 7 thức nhiễm ô trước và diệt luôn một phần nhiễm ô của thức thứ Tám; lúc bấy giờ chỉ còn phần thanh tịnh của thức thứ Tám, thành ra thức thứ Chín". – Thật ra, chẳng qua chỉ bỏ phần tạp nhiễm của thức thứ Tám, để chứng toàn phần thanh tịnh của nó mà thôi. Và cũng không phải diệt toàn thể thức thứ Tám mà có một cái thức khác gọi là thức thứ Chín.

Cái sai lầm này do người dịch văn chữ Phạn không rõ nghĩa mà ra.

Như ngày nay có người, gọi là bậc "Học giả", dịch sách vở Duy thức ở đời Minh và Thanh ra chữ ngoại quốc, sai lầm rất nhiều. Song người đời nghe nói "nhà Học giả", thì tôn trọng và đặt hết sự tin tưởng vào họ, rồi cứ thừa truyền dùng theo, không dám nghĩ đến sai lầm.

Gần đây có một người dung hòa cái sai lầm này, lại chia làm Cổ học và Kim học. Thật ra Cổ học là lối dịch sai lầm, chứ Duy thức học chỉ là một, không có Cổ và Kim.

Một ông kia y theo Đại thừa Trang Nghiêm luận, rồi khôn khéo lập ra Duy thức cổ học. Ông nói rằng : "Cái tên thức thứ Chín của ngài Chơn Đế nói đó là y theo chơn như mà lập ra".

Song "chơn như" là thật tánh của thức; vì thật tánh của thức nên giả gọi (tạm gọi) là thức, cũng tạm thông; nhưng không được gọi là "chơn như" là Yêm-ma-la thức (Bạch tịnh thức).

Khảo xét theo văn bài tụng của Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức, thì thức Yêm-ma-la là chỉ cho phần thanh tịnh của thức thứ Tám, chớ không phải chơn như và cũng không thể riêng gọi là thức thứ Chín. Bởi thế nên không bằng y theo Kinh Lăng Già lập cái "Chơn tướng thức" là thức thứ chín. Bởi vì cái "Chơn tướng thức" trong Kinh Lăng Già nói đó, tức là "Chơn như" vậy.

Ngài Chân Đế cho "Yêm-ma-la" là thức thứ Chín,

không phải ngài chỉ "tánh chơn như bình đẳng khắp tất cả pháp" làm thức thứ Chín; mà ngài chỉ bảo riêng phần thanh tịnh của thức thứ Tám, là thức thức Chín, nên không đúng.

Trong Ma Ha Diễn Thích Luận, nói có mười món thức, mà Yêm-ma-la là thức thứ Chín và Kiên thật tâm là thức thứ Mười. Trong đó cũng y theo phần thanh tịnh của thức thứ Tám rồi giả đặt ra thức thứ Chín và y theo "chơn như" rồi giả đặt làm thức thứ Mười đó thôi.

Một ông khác dẫn trong Phật Địa Kinh luận, để giải nghĩa bài tụng trong Công Đức Kinh, lại nói "Đại viên cảnh trí là phần thanh tịnh của thức thứ Tám, cùng với thức Yêm-ma-la là thứ Chín, hiệp nhau". Song xét theo văn bài tụng, thì không phải như vậy.

Nguyên văn chữ Hán

Như Lai vô cấu thức
Thị tịnh vô lậu giới
Giải thoát nhứt thế chướng
Viên cảnh trí tương ưng

Nghĩa là : Thức vô cấu của Như Lai là cảnh giới vô lậu thanh tịnh; giải thoát tất cả chướng, hiệp với trí Đại viên cảnh.

Bài tụng này nói "Thức vô cấu của Như Lai", tức là chỉ cho phần thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của thức thứ Tám; còn nói Viên cảnh trí", tức là chỉ cho các "Trí" tương ưng với thức này. Do phần thanh tịnh của thức thứ Tám đã giải thoát tất cả chướng, nên cùng với trí hiệp nhau.

Tuy nói rằng : "Cùng với trí hiệp nhau", mà thật ra thì phần thanh tịnh của thức thứ Tám với Thiện tâm sở v.v... mà thôi; song vì cái "trí" thù thắng, nên nói "cùng trí hiệp nhau" vậy.

Trong Phật Địa Kinh Luận, hiệp chung thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của thức thứ Tám, gọi là "Đại viên cảnh tâm", chẳng phải nói "cùng với chơn như hay thức thứ Tám hiệp nhau" vậy.

VII. LẬP TÔN

Điểm đặc biệt thù thắng của Duy thức tôn là ở nơi thức thứ Tám. Nếu rõ được thức A-đà-na này, tức là biết rõ được "tất cả pháp Duy thức". Bởi thế nên luận này lấy việc "nói rõ tất cả pháp Duy thức" làm tôn.

Lại nữa, có thể nhơn đây mà thành lập tôn "Nhứt thế pháp như huyễn" vì tất cả pháp đều Duy thức hiện ra vậy. Căn cứ theo thức thứ Tám, để thành lập "Tôn Duy thức", đã nói nhiều trong Nhiếp Đại Thừa Luận và Thành Duy Thức Luận.

VIII. CÔNG DỤNG CỦA LUẬN NÀY

Nếu y theo ngã, pháp của tánh "Biến kế sở chấp" mà nói, thì chỉ có ngăn ngừa phá chấp mà thôi; khi ngã chấp và pháp chấp hết rồi thì chứng được quả Bồ-đề; như trong Bát Nhã và Tam Luận tôn (không tôn) không thành lập một pháp gì cả.

Song, nếu đối với kẻ trí kém, thì mắc về "chấp không", nên cũng không thể thấu suốt được "thật

tướng" của các pháp. Như các Tổ ở Thiền tôn, chỉ đề xướng "chứng căn bản trí", nếu ai ngộ được thì ngộ, bằng không ngộ được thì thôi, chớ không có quyền biến khai thị phương tiện. Như thế cũng mất một phần nào trong công việc độ sanh của Bồ-tát.

Còn Hiền Thủ tôn v.v... (Hoa Nghiêm tôn) thì nói cảnh, trí của Như Lai rất là viên dung mầu nhiệm; như thế cũng mắc về chỗ hư vô huyền diệu.

Công dụng thù thắng của Luận này, là chỉ thẳng vào tâm con người, để nói rõ thức A-đà-na. Thức này thông cả Thánh, phàm; ở nơi người và cũng tức là người. Luận này chỉ tất cả pháp do thức này biến hiện, nên khiến cho người không chấp tổn giảm (bớt). Bởi tất cả pháp Duy thức biến hiện, như huyễn như hóa, nên cũng khiến cho người không chấp tăng ích (thêm).

Tóm lại, đại dụng của bổn Luận này là ngăn ngừa và phá trừ hai cái chấp : Tăng ích (thêm : có) và tổn giảm (bớt : không) khiến cho người ngộ nhập tánh Duy thức : phi hữu phi vô.

Dịch xong tại chùa Phật Quang Trà Ôn
Tiết Trung thu năm Canh tý (1960)

TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

DỊ GIẢI

❋

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

CHIA LÀM 3 PHẦN :

1.- DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

2.- DUY THỨC TAM THẬP TỤNG CHÁNH VĂN

3.- PHỤ HAI CÁI BIỂU

LỜI CỦA DỊCH GIẢ

Đức Phật ra đời độ sanh gần nửa thế kỷ, thuyết pháp trên 300 hội, nói ra 84.000 pháp môn, nào quyền, thiệt, đốn, tiệm, các phương tiện đều dạy bày; chung qui lại chỉ có hai phần: Pháp tướng và pháp tánh. Duy thức tôn là một trong Pháp tướng.

Lý Duy thức, trong các Kinh điển, Đức Phật đã nói nhiều. Về sau các vị Bồ-tát trích lục lại, sắp xếp theo hệ thống, có thứ lớp, biên thành sách, lập thành tôn, gọi là Pháp tướng tôn hay Duy thức tôn.

Như vào khoảng 900 năm, sau khi Đức Phật diệt độ, có ngài Bồ-tát Thiên Thân, y theo các Kinh, viết ra quyển "Duy Thức Tam Thập Tụng" v.v... Đến sau có 10 vị Đại luận sư[1] *ra đời, tuần tự giải tích quyển "Duy Thức Tam Thập Tụng" lập thành 10 bộ đại luận. Trong số ấy, bộ sớ giải của ngài Hộ Pháp là có phần hoàn bị hơn hết.*

Đến đời Đường, ở Trung Hoa có ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang, trí tuệ vô song, thông minh xuất chúng, phát tâm qua Ấn Độ, nghiên cứu Phật pháp 18 năm trường (xem bộ Huyền Trang của Võ Đình Cường), ngài rất thông về Duy thức tôn. Sau khi trở về nước, ngài phiên dịch rất nhiều Kinh sách, mà quyển "Duy Thức Tam Thập Tụng" của Bồ-tát Thiên Thân là một. Ngài lại còn lượm lặt những tinh hoa sớ giải trong 10

---

[1] Thắng Thân, Hòa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan Đà, Tinh Nguyệt, Thắng Hữu, Trần Na, Trí Nguyệt, Hộ Pháp.

bộ luận của 10 vị Đại luận sư, rồi phiên dịch ra chữ Trung Hoa, làm thành một bộ 10 quyển, mệnh danh là "Thành Duy Thức Luận".

Đệ tử lớn của ngài Huyền Trang là Khuy Cơ, trải qua thời gian mấy mươi năm hầu Thầy, được đắc truyền về môn Duy thức học này, nên sớ giải lại bộ "Thành Duy Thức Luận" đến 60 quyển, đặt tên là "Thành Duy Thức Luận Thuật Ký".

Đến sau, ngài Huyền Trang muốn cho người học dễ nhớ, nên làm 12 bài tụng (mỗi bài bốn câu) tóm tắt nghĩa lý rộng rãi u huyền của Duy thức, đặt tên là "Bát Thức Qui Củ Tụng".

Đành rằng sách vở Duy thức rất nhiều, vì các vị Bồ-tát nhắm nhiều khía cạnh của Duy thức mà phân tích giảng giải, song có ba bổn, từ xưa đến nay được xem là chánh tông, là căn bản của Duy thức học :

1. Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận : Nói về Pháp số (danh từ chuyên môn) của Duy thức.

2. Duy Thức Tam Thập Tụng : Nói về nghĩa chánh của Duy thức.

3. Bát Thức Qui Củ Tụng : Tóm tắt nghĩa lý bao la của Duy thức.

Về sau các học giả hoặc sáng tác hoặc giải thích sách vở Duy thức, đều căn cứ vào ba bổn luận ấy, khai thác nhiều khía cạnh, rồi tán rộng ra hoặc làm cho nổi bật những điểm quan trọng.

Bổn "Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận" và bổn "Bát Thức Qui Củ Tụng" Tôi đã dịch và giải rồi, hiệp chung lại dưới nhan đề là "Duy Thức Nhập Môn".

Còn bổn "Duy Thức Tam Thập Tụng" này, nay mới dịch xong. Nội dung của luận này, do ngài Bồ-tát Thiên Thân dùng 24 bài tụng đầu, nói về Duy thức tướng, bài tụng thứ 25 nói về Duy thức tánh, 5 bài tụng sau là nói về Duy thức vị; hay nói một cách khác là: Duy thức cảnh, Duy thức hành và Duy thức quả (xem 2 cái biểu ở cuối quyển này).

Quí vị muốn nghiên cứu về Duy thức học, trước nhứt nên đọc kỹ 3 bổn luận này. Cũng như người học nghề võ, trước phải học đường thảo, rồi sau mới phân miếng.

Huyền diệu thay ! Cũng ba bổn luận này, mà từ xưa đến nay, không biết bao nhiêu vị Đại luận sư và các ngà học giả, sớ giải mãi cũng không cùng.

Chúng ta chớ nên có ý nghĩ nông cạn : học sơ lược chánh văn hay đọc lời sớ giải thô sơ của ba bổn luận này, rồi cho là đầy đủ. Phải học mãi, coi nhiều, chúng ta sẽ thấy rừng hoa Duy thức, thật không biết bao nhiêu màu sắc tốt tươi xinh đẹp.

Kính đề

Sa-môn THÍCH THIỆN HOA

LỜI TỰA

Trong Duy thức nói "Thức A-lại-da", tức là nói về pháp chúng sanh, đáng lẽ phải dễ hiểu, tại sao lại rất khó hiểu ?

– Tuy nói về pháp chúng sanh, song chúng sanh có vô lượng vô biên, nên lời nói cũng phải vô lượng vô biên; đây là điều khó thứ nhất.

Lại nữa, bên Thiền tôn thì chỉ thẳng về "Tâm pháp" nên không cần văn tự ngữ ngôn; còn Duy thức tôn lại khai phương tiện, dùng văn tự, ngữ ngôn. Đã dùng văn tự biên chép và lời nói luận bàn, những sự lý vô lượng vô biên, cho nên lời nói phải nhiều, văn tự phải thâm; đây là điều khó thứ hai.

Bởi hai điều khó trên, nên môn học Duy thức này ngày xưa bị bặt tăm, cho đến ngày nay người học Phật, phần nhiều cũng tránh chỗ khó mà tìm nơi dễ: nghe nói đến Duy thức thì thối lui. Đôi khi cũng có người cố gắng tìm học, song lại không gặp cửa để vào !

Đại Viên này đã ôm ấp chí lợi tha từ lâu, nên đối với việc khó khăn này đã nhiều lần lưu ý.

Nền tảng đầu tiên của Duy thức học là quyển :

"Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận" và quyển **"Duy Thức Tam Thập Tụng".**

Song, nếu theo những bản chú giải về đời Đường thì rất khó khăn; người sơ học không dễ gì nhập được. Còn những bản Duy thức thuộc về đời Minh chú giải, lại

sợ ngụy truyền. Bởi thế nên tôi căn cứ theo bản chú giải xưa (đời Đường), rồi cải tạo văn thể những chỗ nghĩa lý thâm thúy khó hiểu, thì tôi làm cho rõ ràng dễ hiểu; còn những chỗ phiền phức, thì tôi thanh giản cho gọn gàng. Vì thế nên tôi đặt tên quyển sách này là "Duy Thức Dị Giải" (Duy thức dễ gọn).

Bởi "dễ", nên người đọc dễ hiểu và có thể đọc lâu, vì "gọn" nên người học dễ theo và có thể đọc nhiều.

Nay tôi giảng ba mươi bài tụng Duy thức này, là muốn cho người học dễ hiểu và dễ theo, dễ tiến đến việc đọc nhiều, đọc lâu về môn Duy thức học vậy.

ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN

BÀI THỨ NHỨT

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

- Ngài Bồ-tát THIÊN THÂN tạo luận
- Ngài HUYỀN TRANG dịch ra chữ Hán
- Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
- Sa-môn T.THIỆN HOA dịch ra chữ Việt

GIẢI ĐỀ MỤC

"Duy thức" – Thức là phân biệt; có hai phần :

1. Sở phân biệt (bị biết) gọi là cảnh, hoặc gọi là sự vật, tức là núi, sông, vườn v.v... 2. Năng phân biệt (cái biết) gọi là thức, tức là cái tác dụng phân biệt hay nhận biết các cảnh vật.

Cảnh vật có hình tướng, thức không hình tướng. Người đời đều nói hai vật này (vật chất, tinh thần) riêng khác; thật ra năng phân biệt (biết) và sở phân biệt (bị biết) cũng đều là thức; ngoài ra không có vật gì khác. Bởi thế nên gọi là Duy thức.

Người đời vì chấp tất cả sự vật là thật có, nên không tin lý Duy thức. Nay môn học này, giải thích cho người biết : tất cả sự vật, chỉ có thức biến hiện, không phải thật có, nên gọi là "Duy thức học".

"Tam thập tụng" – Theo lệ thường, trong Kinh Phật, mỗi một bài là bốn câu; nay dùng ba mươi bài tụng, để giải thích nghĩa mầu nhiệm của Duy thức, cho nên quyển luận này gọi là "Duy Thức Tam Thập Tụng".

"Dị giải" – Nguyên văn bổn luận này có 30 bài tụng, do ngài Bồ-tát Thiên Thân tạo ra. Văn tự đã khó mà nghĩa lý lại thâm, người học rất khó hiểu. Nay tôi giải thích bổn luận này, dùng những lời lẽ gọn gàng dễ hiểu, nên gọi là "Dị giải".

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Nếu chỉ có thức, tại sao người thế gian và trong Phật giáo, đều nói có ngã và pháp ?**

LƯỢC GIẢI

Người đời chấp tất cả sự vật, như núi, sông, cỏ, cây v.v... đều thật có. Nay lại nghe nói : "Các cảnh vật ấy đều do thức biến hiện, chỉ là giả tướng, chớ không phải thật có", thì họ quyết định không tin. Bởi thế nên Luận chủ đề xướng Duy thức học, đặt ra những lời vấn đáp, để giải thích các điều nghi ngờ đó.

Có người hỏi ? – Nếu chỉ có thức mà thôi, thì tại làm sao, người thế gian và trong Phật giáo đều nói có ngã, pháp ? Nếu lý Duy thức đúng, thì lời người thế gian và Phật giáo nói sai, còn nếu thế gian và Phật giáo nói đúng, thì lý Duy thức phải sai. Hai thuyết rất mâu thuẫn nhau, vậy bên nào nói đúng lý ?

Câu hỏi này rất khó, nếu không phải bậc Bồ-tát trí huệ vô biên, thì không dễ gì trả lời được.

"Ngã pháp" nghĩa là gì ? – *"Ngã"* là chủ tể (tự chủ, có quyền sắp đặt). Như người đời chấp thân này

là "ta"; có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp đặt các việc. Như thế gọi là "ngã".

"Pháp" là khuôn phép và giữ gìn; nghĩa là tự nó giữ gìn bản chất của nó, làm cho người xem đến, thì biết là vật gì. *(Nhậm trì tự tánh, quỹ sanh vật giải).*

Như cái bàn ở trước mặt đây, tự nó giữ gìn bản chất cứng chắc, hình dáng dài rộng hoặc cao thấp và có công năng chứa vật. Một khi người xem biết đến thì biết cái bàn. Như thế gọi là "pháp".

Người thế gian chấp ngã, như chấp thân mạng loài hữu tình, đều có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp xếp mọi việc.

Người thế gian chấp pháp, không ngoài ba điểm : Thật (bản chất), Đức (hình dáng), Năng (công dụng). Như họ chấp nhà cửa, cỏ, cây v.v... là thật có (thật) hình đáng tốt hay xấu (đức) và công dụng của nó (nghiệp); mỗi món đều gọi là một pháp.

Trong Phật giáo nói ngã, như nói "Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán v.v...". Mỗi tên đều hàm ẩn ý nghĩa : Ta đã chứng, ta được tự chủ và tự tại.

Trong Phật giáo nói pháp, như nói "5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v...". Mỗi pháp đều tự giữ gìn bản chất (tự tánh) và hình dáng của nó; khi người xem đến, có thể biết đó là vật gì.

Nhưng chúng ta phải chú ý ở điểm này : Trong Phật giáo nói "Ngã", không đồng với người thế gian

"chấp ngã". Như Kinh Kim Cang nói : "Gọi là Tu-đà-hoàn (Nhập lưu) mà không có Tu-đà-hoàn (vô sở nhập) thế mới gọi là Tu-đà-hoàn v.v...".

Đem đoạn Kinh này để chứng minh, thì chúng ta thấy trong Kinh nói "ngã", song chỉ có giả danh mà thôi, không phải như thế gian chấp có thật ngã.

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Do giả thuyết ngã pháp
Hữu chủng chủng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói ba câu tụng để trả lời rằng : Thế gian và Thánh giáo đều giả nói có ngã, pháp; bởi vì các tướng ngã, pháp kia đều do thức sanh ra vậy.

LƯỢC GIẢI

Đại ý ba câu tụng này nói : Do thế gian và Thánh giáo đều giả nói có ngã, pháp, rồi từ trên thức của người nghe tự biến ra hình tướng của ngã, pháp.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP CỦA THẾ GIAN

Như có người đang ngồi yên trong nhà tối, bỗng nghe người nói : "Ở góc nhà kia có con quỉ". Lúc bấy giờ trên thức của họ liền biến ra con quỉ, tóc tai xù xụ, hình tướng rất ghê sợ, muốn chụp bắt người. Thật ra không có quỉ, nhưng trên thức người nghe lại biến ra quỉ. Đây là tướng ngã của thế gian, do thức biến vậy.

Có người ngồi trong nhà, nghe nói : "Tuyết rơi ngoài sân". Lúc bấy giờ trên thức họ tự biến ra hình tướng tuyết bay trắng xóa. Thật ra không có tuyết, nhưng trên thức của người nghe lại biến ra hình tướng của tuyết. Đây là tướng pháp của thế gian, do thức biến ra vậy.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP TRONG THÁNH GIÁO

Như có người nghe trong Kinh nói : "Phật có 32 tướng". Rồi tự trên thức của họ tự biến ra tướng Đức Phật tốt đẹp lạ thường. Đây là tướng "ngã" trong Thánh giáo, do thức biến ra.

Hoặc nghe nói : "Cõi Phật có 7 món báu trang nghiêm"; rồi từ trên thức của họ tự biến ra cảnh Tịnh độ. Đây là tướng "pháp" trong Thánh giáo, do thức biến ra.

❋

Ngoại nhơn đã nghe Luận chủ nói các tướng ngã, pháp đều do thức biến hiện", thế tất nhiên họ phải nghi rằng :

Hình tướng của thức thể nào ?

Và có bao nhiêu chủng loại ?

Vì đoán tâm lý của ngoại nhân, nên Luận chủ nói tiếp ba câu tụng, để trả lời rằng :

Nguyên văn chữ Hán :

Thử năng biến duy tam
Vị : Dị thục, Tư lượng
Cập Liễu biệt cảnh thức

Dịch nghĩa :

Thức Năng biến này có ba loại:

1. Dị thục thức (Thức thứ Tám)

2. Tư lương thức (thức thứ Bảy)

3. Liễu biệt cảnh thức (6 thức trước).

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói : Do thức biến ra các tướng ngã, pháp". Đã có cảnh sở biến (bị biến) tất nhiên phải có thức năng biến.

Đoạn này nói về thức năng biến. Thức năng biến có ba loại :

1. Dị thục thức, tức là thức thứ Tám.

2. Tư lương thức, tức là thức thứ Bảy.

3. Liễu biệt cảnh thức, tức là 6 thức trước (từ nhãn thức cho đến ý thức).

Ba loại thức Năng biến này, nếu phân tích ra thì có tám thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt-na thức và A-lại-da thức).

BÀI THỨ HAI

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã lược nói cái "tên", nhưng chưa nói rõ cái "tướng" của thức năng biến; vậy cái "tướng" của thức năng biến thứ nhứt thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Sơ A-lại-da thức
Dị thục, Nhứt thế chủng

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói tụng (10 câu) để trả lời rằng: Thức Năng biến thứ nhứt tên là A-lại-da, cũng gọi là Dị thục thức hay Nhứt thế chủng thức.

LƯỢC GIẢI

Thức Năng biến thứ nhứt có ba tướng :

I. TỰ TƯỚNG (thể); tiếng Phạn gọi là "A-lại-da", Hán dịch là "Tàng". Chữ tàng có ba nghĩa :

1. Năng tàng : Thức này có công năng chứa tất cả chủng tử (hạt giống) của các pháp thiện ác; cũng như cái kho có công năng có chứa lúa.

2. Sở tàng : Thức này là chỗ để chứa chủng tử của các pháp; cũng như cái kho là chỗ để chứa lúa.

3. Ngã ái chấp tàng : "Thức này thường bị thức thứ Bảy ái luyến chấp làm ngã. Nó như người giữ kho, giữ gìn chẳng cho lúa mất (chấp tàng).

II. QUẢ TƯỚNG (quả), gọi là "Dị thục thức". Chữ Dị thục có ba nghĩa :

1. Dị thời nhi thục : Khác thời mà chín. Dụ như trái xoài từ khi sanh cho đến khi chín, thời gian khác nhau.

2. Dị loại nhi thục : Khác loài mà chín. Dụ như trái xoài, khi nhỏ tánh chua, đến chín lại ngọt.

3. Biến dị thục nhi : Biến đổi khác chất mà chín. Dụ như trái xoài, khi nhỏ thì xanh, đến khi già chín biến đổi lại vàng.

Vì thức Dị thục này lãnh thọ thân quả báo, nên gọi là Dị thục quả. Tánh chất của Dị thục quả là vô ký (không nhứt định thiện hay ác); song về nghiệp nhơn đời trước của nó, lại có thiện và ác.

Bởi lấy nghiệp nhơn (thiện ác) đối với quả (vô ký) mà nói, nên có ba nghĩa : Khác thời gian chín (Dị thời nhi thục), khác loại chín (Dị loại nhi thục) và biến dổi chín (Biến dị nhi thục).

Dị thục { 1. Dị thời... / 2. Dị loại... nhi thục / 3. Biến dị... Quả (*vô ký*) } Nhơn *(thiện, ác)*

III. NHƠN TƯỚNG (nhơn), gọi là Nhứt thế chủng thức. Tất cả các pháp hiện tượng (hiện hành) trong

thế gian và xuất thế gian, đều có chủng tử (công năng tiềm tàng) của nó. Các chủng tử này đều chứa trong các thức thứ Tám (Tàng thức). Các chủng tử là "nhơn" khởi hiện ra các pháp là "quả". Vì theo "nhơn tướng" (chủng tử), nên gọi thức này là "Nhứt thế chủng".

Nguyên văn chữ Hán :

Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dữ xúc
Tác ý thọ tưởng tư
Tương ưng duy xả thọ

Dịch nghĩa :

Không thể biết hành tướng năng duyên và công năng giữ gìn chủng tử, lãnh thọ thân thể và thế giới của thức này được. Thức này thường tương ưng với năm món biến hành là: xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư. Song trong các thọ, nó chỉ tương ưng với xả thọ.

LƯỢC GIẢI

Hành tướng thức Năng biến thứ nhứt rất là tế nhị ! Bởi người đời tâm thô không thể biết được, nên nói "bất khả tri".

Những việc của thức này mà người đời không thể biết được, có hai phần :

1. Thức này giữ gìn chủng tử, thế giới, thân thể là làm cho thân thể sanh ra cảm giác, lãnh thọ; nghĩa là thức thứ Tám này biến hiện ra thế giới và chúng sanh rồi giữ gìn không cho mất; đây là điều khó biết thứ nhứt.

2. Hành tướng năng duyên (liễu) của thức này, rất là sâu xa và tế nhị, dây là điều khó biết thứ hai.

Không thể biết:
- 1. Kiến phần năng duyên của thức này (liễu)
- 2. Tướng phần bị duyên của thức này:
  - 1. Chủng tử
  - 2. Thân thể (Chấp thọ)
  - 3. Thế giới – (xứ)

Tám thức, phân làm ba món năng biến, đều có quyền tự chủ, tự tại; cũng như vị Quốc vương, nên gọi là Tâm vương. Song vị Quốc vương phải có quần thần phụ tá, thì mới có thể giữ nước trị dân. Tâm vương cũng phải có bộ hạ tùy tùng giúp đỡ mới hay tạo ra các nghiệp. Những bộ hạ tùy tùng ấy lệ thuộc Tâm vương, không được tự tại, nên gọi "Tâm sở", hoặc gọi là "Tâm sở hữu"; nghĩa là cái sở hữu của Tâm vương.

Lại nữa, Tâm sở đã giúp Tâm vương tạo nghiệp, thì Tâm vương với Tâm sở phải ưng thuận với nhau nên gọi là tương ưng.

Hỏi : – Có mấy Tâm sở tương ưng với thức này ?

Đáp : – Chỉ có năm món biến hành thường tương ưng với thức này là : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

Xúc : Tiếp xúc. Như con mắt người xem hoa, khi mới vừa tiếp xúc với hoa; dó là tác dụng của Xúc Tâm sở. Thí như hai người đồng đi một con đường : một người đi từ phương Đông đến phương Tây, một người đi từ phương Tây đến phương Đông; hai người gặp nhau một chỗ, gọi là Xúc.

Một thí dụ nữa, như môn Kỹ hà học : trên cái hình

tròn gạch qua một dường, chỗ đụng nhau một điểm trên đường gạch, đó là Xúc.

Tác ý : Móng khởi cái ý. Như khi muốn xem hoa, trước nhứt móng khởi cái ý; đó là "Tác ý tâm sở". Rồi nó dẫn dắt nhãn thức xem hoa. Nếu không có tác dụng của Tâm sở này, thì dù có gặp hoa cũng không thấy.

Người đời có đi ngang qua vườn đầy hoa, mà không thấy hoa. Như thế là vì trong lúc đó, Tâm sở tác ý không có tương ưng với nhãn thức.

Thọ : Lãnh thọ. Như khi thấy hoa, có sự cảm thọ vui buồn.

Tưởng : Tưởng tượng. Như sau khi thấy hoa, rồi tưởng tượng hình tướng của hoa đỏ hay vàng, tốt hay xấu v.v...

Tư : Lo nghĩ, tạo tác. Như nhơn thấy hoa, rồi lo nghĩ trồng hoa hay bẻ hoa v.v...

Lại nữa, "Thọ tâm sở" có ba loại :

1. Lạc thọ : Thọ vui. Khi gặp cảnh thuận, như được người khen ngợi, thì cảm thọ vui mừng.

2. Khổ thọ : Thọ khổ. Khi gặp cảnh nghịch, như bị người hủy báng mạ nhục, thì cảm thọ buồn khổ.

3. Xả thọ : Thọ cảnh không vui buồn. Khi gặp cảnh bình thường không thuận nghịch, như trong lúc không được khen hay bị chê, thì cảm thọ không vui buồn.

Tóm lại, thức thứ Tám này, tương ưng với năm món Tâm sở biến hành và hành tướng của nó rất là tế nhị, không có hiện ra khổ và vui, nên chỉ tương ưng với xả thọ.

Nguyên văn chữ Hán :

Thị vô phú vô ký
Xúc đẳng diệc như thị

Dịch nghĩa :

Tánh của thức này là vô phú vô ký, nên những Tâm sở tương ưng với nó, như Xúc, Tác ý v.v... cũng vô phú vô ký.

LƯỢC GIẢI

Tánh của các pháp, tóm lại có 3 loại : 1. Tánh thiện, 2. Tánh ác, 3. Tánh vô ký (không thiện không ác).

Tánh vô ký, lại chia làm hai : 1. Vô phú vô ký, 2. Hữu phú vô ký – Thí như mặt gương, không phải thiện ác, dụ cho "tánh vô ký"; khi bị bụi che lấp ánh sáng, dụ cho "tánh hữu phú vô ký". Đến lúc lau chùi sạch bụi; dụ cho "tánh vô phú vô ký".

Tóm lại, thức thứ Tám này không bị các phiền não ngăn che, nên thuộc về tánh vô phú vô ký. Và những Tâm sở tương ưng với thức này, như Xúc, Tác ý v.v... cũng thuộc về tánh vô phú vô ký.

Nguyên văn chữ Hán

Hằng chuyển như bộc lưu

Dịch nghĩa :

Hằng chuyển biến như dòng nước chảy mạnh

LƯỢC GIẢI

Ngoại đạo chấp các pháp thường còn không mất, như thế gọi là chấp "thường"; hoặc chấp chết rồi mất hẳn, như thế gọi là chấp "đoạn".

Nhà Duy thức nói : Từ vô thỉ đến nay, thức này hằng chuyển biến luôn, mỗi niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cũng như nước thác, từ trên cao đổ xuống, một dãy trắng xóa; ở xa trông giống như tấm vải trắng. Vì nó hằng luôn chảy, nên chẳng phải "đoạn diệt". Song nó liên kết tiếp tục nhiều giọt, biến chuyển sanh diệt luôn, nên không phải "thường nhứt".

Nguyên văn chữ Hán

A-la-hán vị xả?

Dịch nghĩa :

Đến quả vị A-la-hán mới xả bỏ thức này (tàng thức).

LƯỢC GIẢI

Hỏi : Thức này, đã sanh diệt tương tục, là gốc của sanh tử luân hồi, vậy phải đến địa vị nào mới xả bỏ nó được ?

Đáp : Người tu hành đoạn hết phiền não chướng, đến quả vị A-la-hán, mới xả bỏ được thức "A-lại-da". Song chỉ xả bỏ cái "danh", chớ không thể xả bỏ cái "thể" của thức này.

Hỏi : Tại sao không xả bỏ cái "thể" của thức này ?

Đáp : Cái "thể" của thức này có hai phần : nhiễm và tịnh. Phần "tịnh" tức là "Trí". Trong bài tụng nói "xả bỏ thức này", tức là chuyển thức thành trí, chớ không phải xả bỏ. Nếu xả bỏ cái "thể" của thức này, thì thành ra đoạn diệt, thuộc về ngoại đạo. Trong Đạo Phật không có chủ trương đoạn diệt (mất hẳn).

BÀI THỨ BA

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã nói thức "năng biến" thứ nhứt, còn thức năng biến thứ hai thế nào?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh Mạt-na
Y bỉ chuyển, duyên bỉ
Tư lương vi tánh tướng.

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói tụng (12 câu) để trả lời rằng : Thức năng biến thứ hai tên là Mạt-na. Thức này do thức A-lại-da sanh ra, rồi trở lại duyên thức A-lại-da chấp làm ngã. Tánh và tướng của nó thường lo nghĩ.

LƯỢC GIẢI

Trước đã nói thức năng biến thứ nhứt, tiếp theo đây nói thức năng biến thứ hai, tức là thức thứ Bảy. Tiếng Phạn gọi là Mạt-na, Hán dịch là Ý. Thức này là "Căn" của ý thức, chứ không phải ý thức (thứ 6).

Thức này nương thức A-lại-da sanh khởi, rồi trở lại duyên thức A-lại-da chấp ngã. Cũng như cái tay từ nơi thân sanh ra, rồi trở lại hộ vệ cái thân. Vì thức này tánh hay lo nghĩ, nên hiện ra tướng trạng bên ngoài cũng lo nghĩ.

Nguyên văn chữ Hán

Tứ phiền não thường câu
Vị : ngã si, ngã kiến
Tinh ngã mạn, ngã ái
Cập dư xúc đẳng câu.

Dịch nghĩa

Bốn món phiền não thường chung cùng với thức này là : Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái. Ngoài ra thức này còn tương ưng với các Tâm sở, như : Xúc, Tác ý v.v...

LƯỢC GIẢI

Những Tâm sở thường tương ưng với thức này là bốn món phiền não : 1. Ngã si (si mê cái ngã), 2. Ngã kiến (chấp cái ngã), 3. Ngã mạn (đề cao cái ngã của mình, để khinh mạn người), 4. Ngã ái (tham ái cái ngã).

Bởi thức Mạt-na thường chấp thức A-lại-đa làm ngã, nên bốn món phiền não tương ưng với thức này, cũng đều do cái ngã mà sanh. Vì thế nên trên mỗi món phiền não lại thêm chữ ngã (ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái).

Ngoài bốn món phiền não trên, lại còn có các Tâm sở, như năm món biến hành và tùy phiền não v.v... cũng tương ưng với thức này; nhưng không phải thường có như bốn món phiền não trên.

Các Tâm sở tương ưng với thức này :
- 1. Thường chung khởi : Si, Kiến, Mạn, Ái.
- 2. Không thường : Năm món biến hành. Tùy phiền não v.v...

Nguyên văn chữ Hán :

Hữu phú vô ký nhiếp
Tùy sở sanh sở hệ
A-la-hán, Diệt định
Xuất thế đạo vô hữu

Dịch nghĩa

Tánh của thức này là "hữu phú vô ký". Tùy thức A-lại-da sanh về cảnh giới nào, thì thức này theo đó mà chấp ngã, khi chứng A-la-hán, nhập Diệt tận định và được vào Đạo xuất thế, thì không còn thức này.

LƯỢC GIẢI

Vì bị bốn món phiền não che ngăn, nên tánh của thức Mạt-na thuộc về hữu phú vô ký. Lại nữa, vì thức này do thức A-lại-da sanh ra, nên tùy thức A-lại-đa sanh về cõi nào, thì nó theo chấp ngã ở cõi dó.

Hỏi : – Người tu hành phải đến địa vị nào, mới đoạn được ngã chấp và không còn thức Mạt-na ?

Đáp : – Có ba địa vị :

1. **Đến địa vị A-la-hán** : Vì vị này đã xả tàng thức, nên thức Mạt-na không còn chấp ngã.

2. **Nhập Diệt tận định** : Vì định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 7 thức trước.

3. **Đạo xuất thế** : Hành giả khi đặng cái trí hiểu biết chơn vô ngã và đặng trí vô lậu hậu đắc, thì không còn thức Mạt-na.

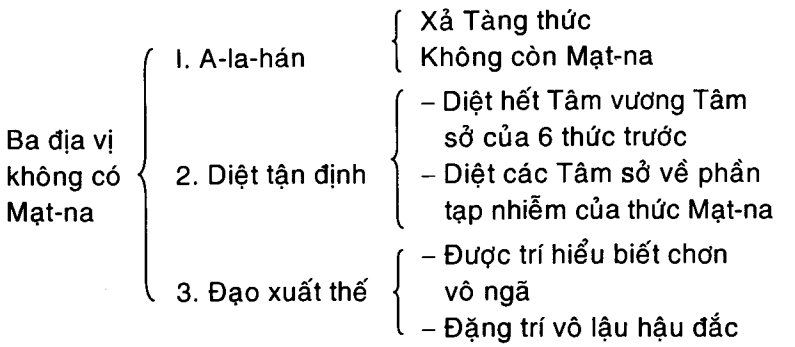

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Như vậy đã nói thức năng biến thứ hai, còn thức năng biến thứ ba thế nào ?**

Đáp : –

Nguyên văn chữ Hán

Thứ đệ tam năng biến
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi

Dịch nghĩa

Luận chủ nói tụng (2 bài) để trả lời rằng :

Thức năng biến thứ ba, có sáu món sai khác. Tánh và tướng của thức nầy đều phân biệt cảnh (liễu cảnh). Thức nầy đủ cả ba tánh : Thiện, ác và vô ký (câu phi).

LƯỢC GIẢI

Thức năng biến thứ ba có sáu món : 1. Nhãn thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức, 5. Thân thức, 6. Ý thức. Trong 8 thức, thức nào cũng đều phân

biệt cảnh; song thức thứ Bảy và thứ Tám chỉ phân biệt cảnh tế, còn 6 thức trước lại phân biệt cảnh thô; nên trong bài tụng nói "Tánh tướng nó đều phân biệt cảnh". Cũng như mặt trời và mặt trăng sáng suốt chiếu soi khắp cả thiên hạ. Mặt trời mặt trăng sáng suốt là dụ cho bản tánh của thức này; còn chiếu soi là dụ cho tướng dụng của thức này.

Sáu thức này đủ cả 3 tánh : Thiện, ác và vô ký (không thiện ác).

Nguyên văn chữ Hán

Thử Tâm sở biến hành
Biệt cảnh, thiện, phiền não
Tùy phiền não bất định
Giai tam thọ tương ưng

Dịch nghĩa

Những Tâm sở tương ưng với thức này, như : biến hành, biệt cảnh, thiện, căn bản phiền não, tùy phiền não, bất định và ba thọ.

LƯỢC GIẢI

Tâm sở do Tâm vương đặt để, cũng như các quan do vua sắp đặt, như một vị quan lớn có bao nhiêu nhân viên. Tâm sở cũng thế, tất cả 51 món, phân làm 6 loại, mỗi loại có bao nhiêu món.

Nay xin liệt kê sau đây :

1. Biến hành, có 5 món.
2. Biệt cảnh, có 5 món.

3. Thiện, có 11 món.

4. Căn bản phiền não, có 6 món.

5. Tùy phiền não, có 20 món.

6. Bất định, có 4 món

Ba thọ là : Khổ thọ, lạc thọ và xả thọ.

Tóm lại, thức này tương ưng với 51 món tâm sở và 3 thọ.

BÀI THỨ TƯ

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã lược nêu 6 loại Tâm sở tương ưng nay xin nói rõ hành tướng** (hành vi và tướng trạng) **sai khác của các loại Tâm sở này; vậy 2 loại Tâm sở đầu tiên thế nào?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Sơ Biến hành : Xúc đẳng
Thứ Biệt cảnh vị : Dục
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ
Sở duyên sự bất đồng.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Hai loại Tâm sở, đầu tiên là Biến hành, có năm món : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư; loại Tâm sở thứ hai là Biệt cảnh, cũng có năm món : Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ. Công việc duyên cảnh của năm món biệt cảnh không đồng nhau.

LƯỢC GIẢI

Biến hành Tâm sở : Tâm sở này đi khắp tất cả:

1. Đi khắp tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại và vị lai).

2. Đi khắp tất cả không gian (ba cõi, chín địa).

3. Đi khắp tất cả tánh (thiện, ác và vô ký)

4. Đi khắp tất cả thức (tám thức Tâm vương).

Năm món Biến hành là : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư. Trong bài nói đến thức Sơ năng biến ở trước, đã có nói về hành tướng của năm món biến hành Tâm sở rồi, nên bài này chỉ nói về năm món biệt cảnh.

Biệt cảnh Tâm sở : Tâm sở này có năm món, mỗi món duyên mỗi cảnh giới khác nhau, không thể đi khắp tất cả như món biến hành.

Năm món biệt cảnh là: Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ. *1. Dục :* Muốn, như phát tâm muốn lìa trần tục, hoặc muốn học Phật v.v... *2. Thắng giải :* Hiểu biết rõ ràng; như học Duy thức, hiểu biết được rõ ràng. *3. Niệm :* Nhớ nghĩ; như ngày trước học giáo lý, hôm nay nhớ lại. *4. Định :* Chăm chú; như chăm chú nghe hoặc học Duy thức, tâm không loạn động. *5. Huệ :* Trí huệ; nhơn định nên sanh trí huệ.

Và năm Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh và hành tướng khác nhau; cũng như năm người, mỗi người ở mỗi chỗ và làm việc không đồng, nên bài tụng trên nói "Sở duyên sự bất đồng" : Công việc duyên cảnh của năm món Tâm sở này không đồng.

Biệt cảnh	1. Dục	tâm sở duyên cảnh	bị mong muốn
	2. Thắng giải	—	đã rõ ràng
	3. Niệm	—	nhớ lại
	4. Định	—	chăm chú
	5. Huệ	—	quán sát

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã nói hai loại Tâm sở biến hành và biệt cảnh; còn hành tướng của Thiện tâm sở thế nào ?**

Đáp : Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Thiện, vị : Tín, Tàm, Quí
Vô tham đẳng tam căn
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả cập Bất hại

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Thiện tâm sở có 11 món : Tín, Tàm, Quí và 3 thiện căn là vô tham, vô sân, vô si với cần, an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

LƯỢC GIẢI

11 món Thiện tâm sở này, cũng như các vị Trung thần trong nước, hay người tớ trung thành trong nhà.

1. Tín : Tin; như tin Tam bảo. *2. Tàm :* Xấu hổ; như mình lỡ làm việc tội lỗi, sanh ra xấu hổ. *3. Quí :* Thẹn thùa; như mình làm việc sái quấy, đối với người sanh lòng thẹn thùa. Nói lại cho dễ hiểu : Tàm là tự hổ lấy mình; Quí là thẹn với người. *4. Vô tham:* Không tham; gặp cảnh tốt đẹp, không sanh tâm tham lam. *5. Vô sân :* Không nóng giận; gặp cảnh trái nghịch, không nóng giận. *6. Vô si :* Không si mê; đối với tất cả sự vật, tâm không si mê. Ba món Tâm sở này (vô tham, vô sân, vô si) là gốc rễ của các pháp lành, nên được gọi là "Tam thiện căn" (ba căn lành). *7. Cần :* Siêng năng; gặp việc lành, tâm tinh tấn, không thối lui. *8. Khinh an :* Nhẹ nhàng sảng khoái; thân tâm vui vẻ nhẹ

nhàng. *9. Bất phóng dật :* Không phóng túng; bỏ dữ làm lành, không buông lung theo dục lạc. *10. Hành xả :* Làm mà không cố chấp; làm tất cả việc tốt, mà không tham luyến cố chấp, làm với bản tánh tự nhiên, chớ không có dụng công, tâm thường an trụ nơi bình đẳng. Hành tướng của Hành xả, như người đi đường : Phải bỏ bước sau mới tiến tới bước trước. Nếu không bỏ bước sau thì không bao giờ tiến tới bước trước được. Lại nữa, Hành xả với xả thọ khác nhau : "Hành xả" là món xả trong hành uẩn, thuộc về pháp lành; còn "Xả thọ" là một trong thọ uẩn, thuộc về tánh vô ký. *11. Bất hại :* Không làm tổn hại tất cả chúng sanh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã nói 11 món Thiện tâm sở, còn hành tướng,** (hành vi, tướng trạng) **của căn bổn phiền não thế nào?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Phiền não vị : tham, sân
Si, mạn, nghi, ác kiến

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai câu tụng để trả lời rằng: Căn bản phiền não só sáu món : Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

LƯỢC GIẢI

Phiền não nghĩa là buồn phiền não loạn. Vì 6 món

phiền não này làm căn bản để sanh ra các phiền não chi mạt, nên gọi là căn bản phiền não.

1. Tham, 2. Sân, 3. Si : Ba món Tâm sở này trái ngược với ba món thiện căn (vô tham, vô sân, vô si) trong 11 món Thiện tâm sở. Trong Khế kinh gọi ba món phiền não này là "Tam độc" (3 món độc). *4. Mạn,* tức là ngã mạn; đã giải trong bài Thức năng biến thứ hai. *5. Nghi :* Nghi ngờ, như người nghi ngờ Phật pháp, không tin thuyết nhơn quả luân hồi v.v... *6. Ác kiến*: Hiểu biết có tội ác; nghĩa là hiểu biết không chơn chánh tà vạy.

Ác kiến này, chia ra có năm món : Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, sẽ giải ở sau.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã nói 6 món Căn bản phiền não, còn hành tướng** (hành vi, tướng trạng) **của 20 món tùy phiền não thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Tùy phiền não vị : Phẫn
Hận, Phú, Não, Tật, Xan
Cuống, Siểm, dữ Hại, Kiêu
Vô tàm cập Vô quí
Trạo cử dữ Hôn trầm
Bất tín tinh Giải đãi
Phóng dật cập Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai bài tụng để trả lời rằng: Tùy phiền não có hai mươi món : Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuống, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tàm, Vô quí, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn và Bất chánh tri.

LƯỢC GIẢI

Vì hai mươi món phiền não này tùy thuộc vào các căn bản phiền não, nên gọi là "Tùy phiền não".

1. Phẫn : Giận, khi gặp nghịch cảnh sanh tâm giận giỗi.

2. Hận : Hờn, sau khi giận rồi lưu lại trong tâm không bỏ.

3. Phú : Che giấu, che giấu tội lỗi của mình không cho ai biết.

4. Não : Phiền, sau khi giận rồi buồn phiền nơi lòng.

5. *Tật :* Ganh ghét, thấy người hơn mình sanh tâm đố kỵ.

6. Xan : Bỏn xẻn, có tiền của mà rít rắm không bố thí.

7. Cuống : Dối gạt, vì muốn đặng danh lợi nên dối gạt người.

8. Siểm : Nịnh, bợ đỡ nịnh hót với người để xin danh vọng quyền lợi.

9. Hại : Tổn hại, trái với "bất hại" trong Thiện tâm sở.

10. Kiêu : Kiêu cách, giống như mạn tâm sở, song "Mạn tâm sở" là khinh dễ lấn lướt người; còn "Kiêu tâm sở" là ỷ tài năng của mình mà khinh ngạo xem thường người.

11. Vô tàm và 12 là *Vô quí*, trái với Tàm và Quí trong Thiện tâm sở.

13. Trạo cử : Chao động, làm chướng ngại tu Chỉ; trái với Định tâm sở trong vị Biệt cảnh.

14. Hôn trầm : Tối mờ, làm chướng ngại tu Quán; trái với Huệ tâm sở.

15. Bất tín : Không tin, trái với Tín tâm sở trong 11 món thiện.

16. Giải đãi : Trễ nải, trái với Cần tâm sở trong 11 món thiện.

17. Phóng dật : Buông lung; trái với "bất phóng dật" trong Thiện tâm sở.

18. Thất niệm : Không nhớ; trái với Niệm tâm sở" trong vị Biệt cảnh.

19. Tán loạn : Rối loạn, tâm lăng xăng rối loạn; trái với "Định tâm sở" trong vị Biệt cảnh.

20. *Bất chánh tri :* Biết không chơn chánh, khi đối với cảnh hiểu biết sai lầm, làm chướng ngại hiểu biết chơn chánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã nói 20 món Tùy phiền não, còn hành tướng của 4 món Bất định thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Bất định, vị : Hối Miên
Tầm Tư nhị các nhị.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai câu tụng để trả lời rằng : Bất định là Hối Miên và Trầm Tư, mỗi món lại chia làm hai (là bốn).

LƯỢC GIẢI

Bất định là không nhứt định thiện hay ác.

1. Hối : Ăn năn, nghĩa là ăn năn những việc nên làm mà không làm, hoặc ăn năn những việc không nên làm mà lại làm.

2. Miên : Ngủ nghỉ, làm cho thân tâm không tự tại.

3. Tầm : Tìm kiếm, đối với cảnh danh ngôn của ý thức, nó làm cho tâm thô động gấp gáp.

4. Tư : Rình xét, đối với cảnh danh ngôn của ý thức, nó khiến cho tâm tế nhị mà gấp gáp.

Lại nữa, bốn món Tâm sở này, mỗi món đều có hai tánh: hoặc thiện hoặc ác không nhứt định nên gọi là "Bất định".

BÀI THỨ NĂM

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã nói sáu loại Tâm sở tương ưng rồi, bây giờ làm sao biết được phần vị hiện khởi của các thức ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Y chỉ căn bản thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
Như dào ba y thủy
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh Vô tưởng thiên
Cập vô tâm nhị định
Thùy miên dữ muộn tuyệt.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai bài tụng để trả lời rằng: Sáu thức trước đều nương nơi thức Căn bản (A-lại-da) mà hiện khởi; cũng như sóng nương nơi nước mà sanh.

Năm thức trước tùy duyên mà khởi; hoặc chung sanh hoặc chẳng chung sanh. Duy có ý thức thường hiện khởi, trừ ra năm chỗ nó không sanh khởi : 1. Sanh ở cõi trời Vô tưởng, 2. Nhập định Vô tưởng, 3. Nhập định Diệt tận, 4. Ngủ mê, 5. Chết giả.

LƯỢC GIẢI

Sáu thức trước, bên trong đều nương nơi thức Căn

bản (A-lại-da), bên ngoài nhờ các duyên (căn, cảnh, tác ý v.v...) và tùy theo phận vị của nó mà sanh khởi không đồng. Nếu đủ duyên thì sanh khởi, còn thiếu duyên thì nó không sanh. Cũng như sóng nương nơi nước và nhờ gió, nên có khi sanh, khi diệt. Duy có ý thức vì ít duyên nên dễ đủ; vì thế mà được thường sanh khởi, chỉ trừ năm chỗ không sanh :

1. Trời Vô tưởng; do hành giả khi tu định, nhàm ghét diệt trừ cái "tưởng", mà được sanh về cõi trời này, nên cõi trời này không có ý thức.

2. Nhập định Vô tưởng; do hành giả diệt trừ 6 thức trước, mới được định này.

3. Nhập định Diệt tận; do hành giả diệt trừ phần hiện hành của bảy thức trước, mới được định này. Hai định trên đây đều không có "ý thức".

4. Khi ngủ mê không chiêm bao, cũng không có ý thức.

5. Khi bịnh nặng gần chết, hoặc khi bất tỉnh nhơn sự (chết giả) cũng không có ý thức.

Xem biểu đồ

Dụ
- Nước : Dụ thức A-lại-da
- Sóng :
  - Có gián đoạn : Dụ 5 thức trước
  - Không gián đoạn : Dụ ý thức thường hiện khởi (trừ 5 chỗ)

Năm chỗ ý thức không sanh
1. Trời Vô tưởng
2. Định Vô tưởng
3. Định Diệt tận
4. Ngũ mê (không chiêm bao)
5. Chết giả.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Trên đã phân biệt rành rõ hành tướng của ba thức năng biến, đều nương nơi hai phần, rồi tự nó biến ra; bây giờ làm sao biết được các pháp chỉ do thức biến hiện, rồi giả gọi ngã, pháp chớ không phải thật có, nên nói "tất cả pháp Duy thức" ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Thị chư thức chuyển biến
Phân biệt, sở phân biệt
Do thử, bỉ giai vô
Cố nhứt thế Duy thức.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói một bài tụng để trả lời rằng : Chỉ do các thức biến ra Năng phân biệt thức (kiến phần) và Sở phân biệt (tướng phần). Song Năng phân biệt (thử) và Sở phân biệt (bỉ) đều không thật có, nên nói : "Tất cả pháp Duy thức".

LƯỢC GIẢI

Mỗi thức và mỗi Tâm sở đều có 4 phần : 1. Kiến

phần (phần năng phân biệt). 2. Tướng phần (phần bị phân biệt, tức là cảnh vật). 3. Tự chứng phần : Phần này tự chứng minh cho Kiến phần. 4. Chứng tự chứng phần : Phần này chứng minh cho phần tự chứng.

Trong bốn phần này, về phần thứ ba là Tự chứng, không những có công năng chứng minh cho phần thứ hai là Kiến phần, mà cũng có công năng đặc biệt là trở lại chứng minh phần thứ tư là Chứng tự chứng phần. Bởi thế nên không cần phải có phần thứ năm.

Thứ lớp 4 phần duyên nhau :

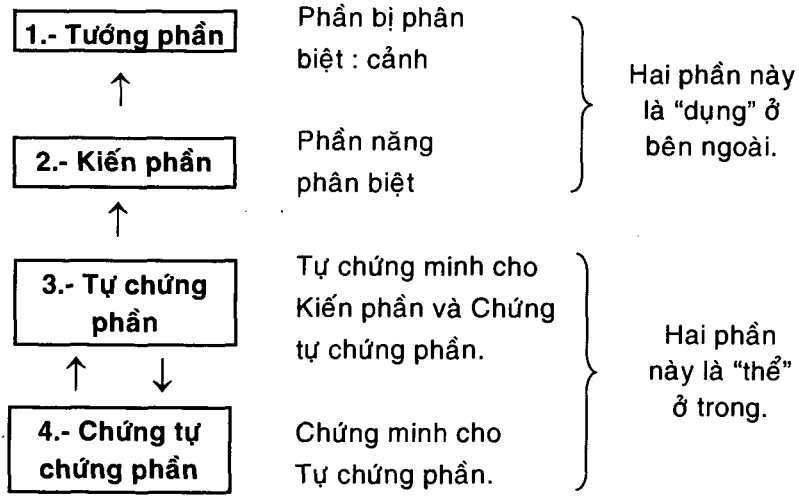

Xin nói một thí dụ để giải rõ bốn phần : Thí như anh A và anh B hùn nhau buôn bán. Anh A ra tiền (vật có hình tướng) là dụ cho "Tướng phần". Anh B ra công (không hình tướng) là dụ cho "Kiến phần". Hai

người lập một tờ hợp đồng (giao kèo) để chứng minh một bên ra công và một bên xuất của. Tờ hợp đồng là dụ cho "Tự chứng phần". Vì hai anh tranh giành nhau nên đem đến quan kiện. Ông quan chiếu theo tờ hợp đồng mà phân xử. Ông quan là dụ cho "Chứng tự chứng phần".

Trên đã nói rõ hành tướng của 3 thức Năng biến: Từ nơi hai phần bên trong là Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, biến sanh ra hai phần bên ngoài là Kiến phần và Tướng phần. Vậy thì hai phần bên trong là "thể" làm chỗ bị y chỉ (nương tựa), còn hai phần bên ngoài là "dụng" là "năng y chỉ".

Thí dụ như con ốc Hương, đầu và mình con ốc là dụ cho "Tự chứng phần" và "Chứng tự chứng phần"; còn hai cái vòi là Kiến phần và Tướng phần. Hai vòi có khi lòi ra, có lúc lại thụt vào, là dụ cho cái dụng Kiến phần và Tướng phần, sanh diệt không thường; còn cái đầu và mình con ốc thì thường còn, để dụ cho cái thể Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, không sanh không diệt.

Luận chủ và ngoại nhơn hai bên rất mâu thuẫn nhau. Nếu lý Duy thức của Luận chủ được thành, thì sự chấp thật có ngã pháp của ngoại nhơn không thành; trái lại, nếu sự chấp ngã, pháp của ngoại nhơn dược thành, thì lý Duy thức của Luận chủ bất thành.

Ý của ngoại nhơn hỏi : Làm sao biết ngã, pháp đều nương nơi thức biến ra, chẳng phải thật có, nên nói "Tất cả pháp đều Duy thức"?

Ý của Luận chủ đáp : Trên đã nói ba thức Năng biến, mỗi thức đều từ nơi tự thể mà biến sanh ra Kiến phần và Tướng phần; Kiến phần là phần năng phân biệt, mà Tướng phần là phần bị phân biệt. Phần bị phân biệt là lúc cảnh vật như núi, sông, đại địa v.v... Phần năng phân biệt tức là tác dụng thấy, nghe, hay, biết các cảnh vật.

Bởi phần năng phân biệt (thấy) và phần bị phân biệt (cảnh) đều do thức thể biến ra, toàn không có thật, nên nói "Tất cả pháp Duy thức".

Thức thể (tự chứng phần) **sanh ra Dụng** { Phần biết (Kiến); Phần bị biết (Tướng) } *đều là Thức*

BÀI THỨ SÁU

GIẢI THÍCH CÁC ĐIỀU NGHI

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh làm duyên, thì nội thức làm sao sanh ra các món phân biệt ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Do nhứt thế chủng thức
Như thị như thị biến
Dĩ triển chuyển lực cố
Bỉ bỉ phân biệt sanh.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Do các chủng tử trong Tạng thức, trùng trùng biến ra các pháp. Vì sức phát triển sanh khởi của các pháp, nên sanh ra các món phân biệt.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : Nếu không có ngoại cảnh làm duyên, chỉ có nội thức, thì nội thức làm sao sanh ra các món phân biệt ?

Đáp : Luận chủ trả lời : Do thức A-lại-da chứa đựng chủng tử của các pháp, các chủng tử ấy lại sanh ra các pháp hiện hành, rồi mỗi pháp hiện hành lại

sanh Kiến phần (năng phân biệt) và Tướng phần (bị phân biệt).

Câu **"Như thị như thị biến"** : Nghĩa là từ khi sanh cho đến khi chín, sự biến đổi phát triển rất nhiều.

Câu **"Dĩ triển chuyển lực cố"** : Nghĩa là tám thức hiện hành và các Tâm sở tương ưng, nào Tướng phần, nào Kiến phần v.v... đều có cái năng lực hỗ trợ cho nhau, nên sanh ra các cảnh giới thế gian (bị phân biệt) và các món phân biệt (năng phân biệt).

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm trợ duyên, thì tại sao lại có chúng hữu tình sanh tử tương tục ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Do chư nghiệp tập khí
Nhị thủ tập khí câu
Tiền Dị thục ký tận
Phục sanh dư Dị thục

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Do tập khí (chủng tử) của các nghiệp và tập khí (chủng tử) của hai thủ (năng thủ, sở thủ) chung nhau làm duyên, nên thân Dị thục (báo thân) đời này vừa hết, thì lại tiếp tục sanh ra các thân Dị thục đời sau và đời sau nữa.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh làm duyên, thì tại sao hiện nay thấy có các chúng hữu tình sanh tử tiếp nối luôn luôn ?

Đáp : – Do có các nghiệp làm duyên, nên chúng hữu tình sanh tử tương tục.

Chữ **"Chư nghiệp"**: nghĩa là nghiệp lành, nghiệp dữ và nghiệp bất động (tu thiền định).

Chữ **"Nhị thủ"**: Kiến phần (năng thủ), Tướng phần (sở thủ) hoặc Danh (Tâm) và Sắc (vật) hay Tâm vương và Tâm sở.

Chữ **"Tập khí"** tức là biệt danh của chủng tử. Như người viết chữ : khi chưa viết thì cái công năng tập quen (tập khí) đó, nó tiềm tàng núp ẩn trong tay, người không thấy được. Đến khi viết chữ, là do cái công năng tập luyện (khí phần) ngày trước đó, nên nay mới viết được. Bởi thế nên "chủng tử" (công năng tiềm tàng) cũng gọi là tập khí.

Báo thân của loài hữu tình, gọi là thân Dị thục. Khi thân Dị thục hiện tiền sắp diệt, thì chủng tử của các nghiệp làm sơ duyên và chủng tử của hai món thủ làm thân duyên, tương tục không dứt, nên làm cho sanh ra thân Dị thục đời sau. Bởi thế nên các chúng hữu tình, khi sắc thân này chết đi, thì lại sanh ra sắc thân khác.

Do đó mà sanh tử nối luôn, không biết chừng nào cùng tận.

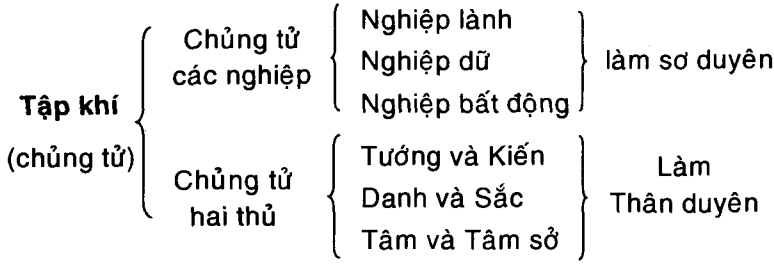

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Nếu chỉ có thức mà thôi, tại sao rất nhiều chỗ trong Kinh Phật nói có ba tánh ?**

Đáp : – **Phải biết ba tánh đó cũng chẳng ngoài thức.**

Hỏi : – **Tại sao vậy?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Do bỉ bỉ biến kế
Biến kế chủng chủng vật
Thử biến kế sở chấp
Tự tánh vô sở hữu
Y tha khởi tự tánh
Phân biệt duyên sở sanh
Viên thành thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tánh
Cố thử dữ y tha
Phi dị phi bất dị
Như vô thường đẳng tánh
Phi bất kiến thử bỉ

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói bài tụng để trả lời : Do tánh Biến kế sở chấp, vọng chấp tất cả các vật. Tánh Biến kế sở chấp này, không thật có tự thể. Còn tánh y tha khởi là do các duyên phân biệt mà sanh. Tánh Viên thành thật, là do trên tánh Y tha khởi xa lìa tánh Biến kế sở chấp, mà hiện.

Bởi thế nên tánh "Viên thành thật" đối với tánh "Y tha khởi" cũng khác mà cũng không khác, vì không thể tách riêng được. Bởi thế nên, nếu không thấy được tánh Viên thành thật, thì cũng không thể thấy được tánh Y tha khởi. Cũng như tánh vô thường v.v... đối với các pháp, cũng khác mà cũng không khác.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : – Nếu chỉ có thức mà thôi, thì tại sao trong các Kinh rất nhiều chỗ, Đức Thế Tôn nói có ba món tự tánh : 1. Biến kế sở chấp tự tánh. 2. Y tha khởi tự tánh. 3. Viên thành thật tự tánh ?

Đáp : – Luận chủ trả lời rằng : "Ba món tự tánh Phật nói đó, cũng không rời thức". Song còn e người không tin, nên Luận chủ nói tiếp 3 bài tụng để giải thích nguyên đo.

– *Tánh Biến kế sở chấp* này là do chúng sanh vọng chấp ức đạc mà có. Như bên Âu châu có nhà học giả thấy bộ xương khỉ giống bộ xương người, nhơn đó họ nghi ngờ và ức đạc rằng : loài khỉ tiến hóa thành loài người; rồi đề xướng lên cái thuyết "Động vật tiến

hóa" (Darwin). Từ đó về sau họ mới chủ trương rằng : "Tất cả vật trên thế gian, đều do tiến hóa thành". Bởi thế nên bài tụng nói : "Vọng chấp tất cả vật".

Vì vọng tưởng ức đạc, chớ chẳng phải thật có, dụ như lông rùa sừng thỏ, nên bài tụng nói: "Tánh Biến kế sở chấp không có thật thể" (thử biến kế sở chấp, tự tánh vô sở hữu).

Còn tánh *"Y tha khởi"*, là do phân biệt các duyên trong thế gian mà sanh. Thí như người nhặm con mắt, xem hư không thấy có các hoa đốm, rồi khởi vọng tưởng phân biệt: hoa này đỏ hay trắng, tốt hay xấu, giống hoa thật hay không v.v... Họ không biết rằng: Trong hư không chẳng có hoa, do nhặm mắt nên thấy có hoa (Y tha khởi).

Trong tánh "Y tha khởi" có nhiễm và tịnh; nếu lìa được phần nhiễm ô tức là tánh Biến kế sở chấp, thì đặng phần thanh tịnh, gọi là tánh *"Viên thành thật"*. Cũng như nước và sóng; nếu sóng xao động lặng, thì tánh nước yên tịnh hiện ra.

Bởi thế nên "tánh Viên thành thật" với "tánh Y tha khởi", không thể nói khác hay không khác, cũng như nước với sóng không hai, mà cũng không phải một.

Ba tánh {
- Tánh Biến kế sở chấp : Vọng – không tự thể
- Tánh Y tha khởi { Chơn : Tịnh / Vọng : Nhiễm } có tự thể
- Tánh Viên thành thật : Chơn – chẳng phải có, chẳng phải không

Câu *"Như vô thường đẳng tánh"*; nghĩa là trong Kinh nói : "Tất cả pháp vô thường, khổ và vô ngã v.v...". – Vô thường, khổ và vô ngã là tánh chung của các pháp; còn các cảnh vật như núi sông cỏ cây v.v... là tướng riêng của các pháp. Vì tánh, tướng không rời nhau, nên vô thường, khổ, vô ngã đối với các pháp, chẳng phải khác và chẳng phải một.

Câu *"Phi bất kiến thử bỉ"*; nghĩa là nếu không thấy được tánh Viên thành thật đây, thì cũng không thấy được tánh Y tha khởi kia.

Nghĩa này không những trong đạo Phật, ngay đến người thế tục, nếu không tu theo Phật pháp, để ngộ tánh Viên thành thật, thì cũng không thể thấy được các pháp Y tha khởi của thế gian.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Nếu đã có ba tánh, tại sao Đức Thế Tôn lại nói : "Tất cả pháp đều không có tự tánh ?"**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Tức y thử tam tánh
Lập bỉ tam vô tánh
Cố Phật mật ý thuyết
Nhứt thế pháp vô tánh
Sơ tức tướng vô tánh
Thứ vô tự nhiên tánh
Hậu do viễn ly tiền

Sở chấp ngã, pháp tánh
Thử chư pháp thắng nghĩa
Diệt tức thị chơn như
Thường như kỳ tánh cố
Tức Duy thức thật tánh

Dịch nghĩa

Luận chủ nói 3 bài tụng để trả lời rằng : Phật y cứ trên ba món tự tánh này, mà mật ý nói : "Tất cả pháp đều không có tự tánh"

1. Biến kế sở chấp không tự tánh, vì tướng hy vọng vậy.

2. Y tha khởi không có tự tánh, vì do các duyên phân biệt sanh, không phải tự nhiên có.

3. Viên thành thật không có tự tánh, do xa lìa tánh Biến kế hư vọng chấp ngã chấp pháp mà hiện.

Đây là nghĩa thù thắng của các pháp, cũng gọi là "chơn như", vì tánh nó "thường như" vậy; cũng tức "thật tánh" của Duy thức.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : – Nếu có ba món tự tánh, tại sao Đức Thế Tôn lại nói : "Tất cả pháp đều không có tự tánh?"

Đáp : – Luận chủ nói ba bài tụng để giải thích: "Phật y cứ trên ba món tự tánh, giả lập ba món vô tánh". – Đã nói "Phật giả lập ba món vô tánh" thì biết rằng chẳng phải thật vô. Sở dĩ Phật phương tiện

mật ý nói như vậy, chẳng qua để đối trị cái chấp "ba tánh" mà thôi, chớ không phải thật ý. Cũng như dùng ba món thuốc để đối trị ba bịnh.

Ba món vô tánh là : 1. Tướng vô tánh; nghĩa là tướng biến kế sở chấp, hư vọng không thật có. 2. Tự nhiên vô tánh; nghĩa là do các duyên sanh, không phải tự nhiên có; nên cũng gọi là "sanh vô tánh". 3. Thắng nghĩa vô tánh; nghĩa là xa lìa các vọng chấp ngã chấp pháp rồi, mới hiện ra tánh này; nên gọi là "Thắng nghĩa vô tánh".

Thắng nghĩa vô tánh, cũng tức là chơn như, vì tánh nó chơn thật không vọng, thường như vậy; cũng gọi là "Thật tánh của Duy thức".

Vô tánh (thuốc)	Tướng Vô tánh để đối trị Biến, kế sở chấp tánh Tự nhiên vô tánh để đối trị Tự nhiên tánh (Y tha) Thắng nghĩa vô tánh để đối trị Viên thành thật tánh	3 tánh (bịnh)

BÀI THỨ BẢY

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Như trên đã thành lập Duy thức tướng và Duy thức tánh rồi; vậy có bao nhiêu địa vị ? Người nào mới có thể nhập được ? Và làm sao để ngộ nhập ?**

Đáp : – **Phải là người có đủ hai giống tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau này mới được ngộ nhập:**

1. Vị Tư lương **2. Vị Gia hạnh**

3. Vị Thông đạt **4. Vị Tu tập**

5. Vị Cứu cánh

Hỏi : – **Hành tướng của vị Tư lương thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ư nhị thủ tùy miên
Du vị năng phục diệt

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Từ khi chưa phát tâm, cho đến khi đã phát tâm cầu an trụ Duy thức tánh, trong thời gian đó hai món thủ (ngã

chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục; hành giả chưa có thể chinh phục hay diệt trừ được.

LƯỢC GIẢI

Từ trước đến đây đã nói rõ về Duy thức cảnh rồi, tức là Duy thức tướng và Duy thức tánh. Nay sẽ nói Duy thức hạnh và Duy thức quả, tức là dạy người sau khi học hiểu, phải phát tâm tu hành rồi mới chứng được Duy thức quả.

Vậy từ khi phát tâm tu Duy thức, cho đến chứng Duy thức quả, phải trải qua năm địa vị :

1. Vị Tư lương : Lương phạn, đồ hành lý. Thí như người đi đường, trước phải sắm sửa lương phạn tiền bạc v.v... để lên đường.

Địa vị này bắt đầu từ khi chưa phát tâm tu Duy thức quán, cho đến khi phát Bồ-đề tâm, cầu an trụ Duy thức tánh (chơn như tâm).

Thí như chúng ta nghe trong Kinh dạy : "Vạn pháp Duy thức"; rồi chúng ta bắt đầu ngày đêm tu Duy thức quán. Bất luận thời giờ nào hay chỗ nơi nào, khi thấy nghe hay biết, chúng ta đều quán "Tất cả pháp là giả tướng, Duy thức biến hiện". Chúng ta luôn luôn ở trong Duy thức quán, cũng như người ở trong cảnh Tịnh độ bảy báu trang nghiêm. Được như thế thì tất cả phiền não không thể xâm nhập.

Song, khi mới cầu an trụ Duy thức, công tu chưa thâm, năng lực còn kém, nên chưa có thể an trụ Duy thức tánh được. Lúc bấy giờ hai món phiền não (năng

thủ, sở thủ) còn miên phục, chưa trổi dậy; cũng như cỏ bị đá đè. Đến khi áp lực được nhẹ đi, thì hai món chủng tử này sẽ sanh khởi trở lại.

Duy thức tánh như ông chủ nhà, phiền não như kẻ trộm. Kẻ trộm không bao giờ ưa chủ nhà; chủ nhà lúc nào cũng ghét kẻ trộm.

Duy thức tánh và phiền não cũng thế. Nếu không diệt trừ phiền não thì không thể an trụ Duy thức tánh được. Bởi thế nên muốn an trụ Duy thức tánh thì quyết định phải diệt trừ hai món thủ (ngã, pháp).

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Hiện tiền lập thiểu vật
Vị thị Duy thức tánh
Dĩ hữu sở đắc cố
Phi thật trụ Duy thức

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Nếu hiện tiền còn một tí thấy mình an trụ Duy thức tánh, thì chưa phải thật an trụ Duy thức tánh, vì còn có chỗ sở đắc vậy.

LƯỢC GIẢI

2. Vị Gia hạnh : Gia công tấn hạnh. Vị Gia hạnh này cũng giống như người đi đường, trước phải dự bị đồ hành lý, rồi sắp sửa khởi hành.

Hành giả, khi tu Duy thức quán, thấy cảnh giới Duy thức hiện tiền, nếu chấp mình chứng được Duy thức tánh, như thế là còn có chỗ sở đắc, nên chưa phải thật chứng Duy thức. Cũng như ông Nhan Hồi học đạo với đức Khổng Tử, sau khi thể hội được đạo, ông nói rằng : "Như có một vật gì đứng đồ sộ vậy[1]". Đó cũng là cảnh giới Duy thức biến, chẳng qua thức biến không đồng.

Vì chơn tánh của Duy thức, chẳng phải có, chẳng phải không, tuy chứng mà không có gì là chứng, thế mới thật là chứng Duy thức.

Người an trụ được chơn tánh của Duy thức, cũng như cái tay của người biết viết chữ : không thấy có gì khác cả. Bởi thế nên nói "đặng mà không có gì là đặng".

Nay người tu Duy thức, do hiện tiền còn một tí thấy mình chứng Duy thức, nên không phải thật an trụ nơi Duy thức tánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Hành tướng của vị Thông đạt thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Nhược thời ư sở duyên
Trí đô vô sở đắc

---

[1] Nguyên văn như vầy : "Chiêm chi tại tiền, hốt diên tại hậu; như hữu sở trác lập, cảnh tróc mô vị trúng" : Xem đó ở trước, thoạt vậy ở sau; như có đứng đồ-sộ, rờ nắm không trúng.

Nhĩ thời trụ Duy thức
Ly nhị thủ tướng cố.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Bao giờ cảnh sở quán và trí năng quán đều không, khi đó mới an trụ nơi Duy thức tánh, vì đã xa lìa được hai món thủ vậy.

LƯỢC GIẢI

3. Vị Thông đạt : Ràng rõ thông suốt. Vị Thông đạt này cũng như người đi đường, đã thông suốt con đường sẽ đi, bắt đầu khởi hành, không còn lo ngại.

Hành tướng của vị này, là khi hành giả đối với cảnh sở quán và trí năng quán, đều xem như huyễn như hóa, không có sở đắc.

Vị Gia hạnh trước, chưa xa lìa hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp), vì còn có sở đắc, nên chưa có thể an trụ nơi Duy thức. Đến vị Thông đạt này, thì đã xa lìa hai món thủ, không có sở đắc, nên mới thật an trụ nơi Duy thức.

Đoạn văn này, đồng một nghĩa với câu : "Vô trí diệc vô đắc" (không có trí năng đắc và cảnh sở đắc) trong Bát Nhã Tâm Kinh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Hành tướng của vị Tu tập thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả nhị thô trọng cố
Tiện chứng đắc chuyển y

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Cảnh giới : Vô đắc này không thể nghĩ bàn; đây là "Trí xuất thế gian" (vô phân biệt trí). Do đã xa lìa được hai món thô trọng (Phiền não chướng và Sở tri chướng) và chứng được hai món chuyển y (Bồ-đề, Niết-bàn).

LƯỢC GIẢI

4. Vị Tu tập : Tu hành tập luyện. Địa vị Thông đạt trên, là chỉ thông suốt giáo lý, song chưa tu tập. Đến địa vị này mới tu tập Lục độ muôn hạnh, để chứng ngộ, chơn lý.

Ở địa vị Thông đạt mới vừa chứng cái "Thể" của trí vô đắc. Đến địa vị Tu tập này mới đặng "Diệu dụng" của trí vô đắc. Diệu dụng của trí này không thể nghĩ bàn. Nhưng, nếu trí còn có sở đắc là trí của thế gian; cái trí không có sở đắc, mới phải là trí của xuất thế gian.

Trí vô đắc
- *Vị Thông đạt* mới vừa chứng cái "Thể" trí vô đắc.
- *Vị Tu tập* mới được "Diệu dụng" của trí vô đắc.

Vị Tu tập này đã xả bỏ được chủng tử của hai chướng là Phiền não chướng và Sở tri chướng và chứng được hai quả Bồ-đề và Niết-bàn.

Bài tụng trên nói chữ "thô trọng" là chỉ cho hai món chủng tử của hai món chướng: Phiền não và Sở tri; còn nói chữ "chuyển y", nghĩa là y cứ trên y tha khởi tánh, mà chuyển nhiễm trở lại tịnh: chuyển phiền não chướng thành Đại giải thoát (Niết-bàn), chuyển Sở tri chướng thành Đại Bồ-đề.

Trên tánh Y tha khởi
- Xả hai món nhiễm → Phiền não chướng và Sở tri chướng
- Đặng hai quả thanh tịnh → Đại Niết-bàn và Đại Bồ-đề

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Hành tướng của vị Cứu cánh thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Thử tức vô lậu giới
Bất tư nghị, Thiện, Thường
An lạc, Giải thoát thân
Đại Mâu ni danh pháp

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là : 1. Bất tư nghị, 2. Thiện, 3. Thường, 4. An lạc, 5. Giải thoát thân, 6. Đại Mâu-ni, cũng gọi là Pháp thân.

5. Vị Cứu cánh : Quả vị rốt ráo; trong các quả vị tu hành, đến đây đã cùng tột rồi, không còn quả vị nào hơn nữa. Hành giả chứng được quả vị Bồ-đề, Niết-bàn là cảnh giới vô lậu rốt ráo thanh tịnh.

Nói "Cảnh giới thanh tịnh" tức là chỉ cái tổng tướng của vị Cứu cánh; nếu chỉ biệt tướng của vị này thì có 6 món"

1. Bất tư nghị : Cảnh giới này không thể dùng trí suy nghĩ hay lời nói luận bàn được.

2. Thiện : Cảnh giới này đã xa lìa hết các pháp nhiễm ô, bất thiện.

3. Thường : Cảnh giới này thường còn, tột đến đời vị lai, không có cùng tận vậy.

4. An lạc : Cảnh giới này rất thanh tịnh vui vẻ, không có các điều khổ não bức bách vậy.

5. Giải thoát thân : Do xa lìa các phiền não triền phược, nên được thân Giải thoát (cảnh giới của Nhị thừa).

6. Đại Mâu-ni hay gọi là *Pháp thân.* Do xa lìa được Sở tri chướng, nên chứng đặng quả vô thượng Bồ-đề: Vì hai quả vị này bản tánh rất thanh tịnh, nên gọi là Đại Mâu-ni (tịnh mặc) cũng gọi là Pháp thân vậy.

- VỊ CỮU CÁNH
  - A. Tổng tướng : Cảnh giới vô lậu : Nào Thể, Dụng, Tánh, Tướng đều phi hữu lậu.
  - B. Biệt Tướng
    - *Đại thừa và Tiểu thừa đều có*
      - *1. Bất tư nghị :* Không thể nói năng và luận bàn
      - *2. Thiện :* Pháp lành thanh tịnh
      - *3. Thường :* thường còn cùng tận đời vị lai
      - *4. An lạc :* An vui vắng lặng, không có bức não
      - *5. Giải thoát thân :* Không có phiền não triền phược (cảnh giới của Nhị thừa)
    - *Đặc biệt của Đại thừa*
      - *6. Đại Mâu-ni :* Rất vắng lặng thanh tịnh vô thương (cảnh giới của Phật chứng) Cũng gọi "Pháp trần" Vĩnh viễn xa lìa hai chướng: Phiền não và Sở tri

Dịch xong tại Chùa Phật Quang (Trà Ôn)
Ngày trừ tịch năm Canh tý (14-2-1961)

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

CHÁNH VĂN

* Ngài Bồ-tát THIÊN THÂN tạo luận.
* Ngài HUYỀN TRANG dịch ra chữ Hán.
* Sa-môn T. THIỆN HOA dịch ra chữ Việt.

Nguyên văn chữ Hán

Nhược duy hữu thức, vân hà thế gian cập chư Thánh giáo thuyết hữu Ngã, Pháp ?

Tụng viết

Do giả thuyết ngã pháp
Hữu chủng chủng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến
Thử năng biến duy tam
Vị : Dị thục, Tư lương
Cập liễu biệt cảnh thức.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu chỉ có thức, tại sao người thế gian và trong Phật giáo đều nói có ngã và pháp ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Do giả nói ngã, pháp :
Các tướng ngã, pháp kia,
Nương nơi thức sanh ra.
Thức Năng biến có ba :
Dị thục và Tư lương
Cùng thức Liễu biệt cảnh.

Nguyên văn chữ Hán :

Tuy dĩ lược thuyết tam năng biến danh, nhi vị quảng biện tam năng biến tướng; thả sơ năng biến kỳ tướng vân hà?

Tụng viết :

Sơ A-lại-da thức
Dị thục, Nhứt thế chủng
Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dữ xúc
Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư
Tương ưng duy Xả thọ
Thị vô phú vô ký.
Xúc đẳng diệc như thị
Hằng chuyển như bộc lưu
A-la-hán vị xả.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã được nói cái "tên" của ba thức Năng biến, song chưa nói rõ cái "tướng"; vậy cái "tướng" của thức Năng biến thứ nhứt thế nào?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Trước là A-lại-da,
Dị thục, Nhứt thế chủng.
Không thể biết: giữ, chịu (chấp thọ)
Thế giới (xứ) và phân biệt (liễu).
Tương ưng năm Biến hành,
Năm thọ chỉ Xả thọ

Thức này và Tâm sở
Đều vô phú vô ký.
Hằng chuyển như nước thác
A-la-hán mới xả.

Nguyên văn chữ Hán

Như thị dĩ thuyết sơ năng biến tướng, đệ nhị năng biến kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết :

Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh Mạt-na
Y bỉ chuyển duyên bỉ
Tư lương vi tánh tướng
Tứ phiền não thường câu
Vị : Ngã sa, Ngã kiến
Tinh Ngã mạn, Ngã ái
Cập dư Xúc đẳng câu
Hữu phú vô ký nhiếp
Tùy sở sanh sở hệ
A-la-hán, Diệt định,
Xuất thế đạo vô hữu.

Dịch nghĩa :

Hỏi : – Trên đã nói thức Năng biến thứ nhứt; còn thức Năng biến thứ hai thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

Thức Năng biến thứ hai,
Tên là thức Mạt-na.

Nương kia lại duyên kia (A-lại-da)
Tánh tướng đều lo nghĩ;
Thường cùng bốn phiền não:
Ngã si và Ngã kiến
Ngã mạn và Ngã ái;
Cùng với Xúc vân vân.
Hữu phú vô ký tánh;
Sanh đâu chấp ngã đó.
La-hán và Diệt định
Đạo Xuất thế không có.

Nguyên văn chữ Hán

Như thị dĩ thuyết đệ nhị Năng biến, đệ tam Năng biến kỳ tướng vân hà?

Tụng viết :

Thứ đệ tam Năng biến
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi
Thử tâm sở Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy Phiền não, Bất định
Giai tam thọ tương ưng.

Dịch nghĩa:

Hỏi : – Như vậy đã nói thức Năng biến thứ hai, còn thức Năng biến thứ ba thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Thức Năng biến thứ ba
Có sáu món sai khác
Tánh, tướng đều biết (liễu) cảnh.
Thiện, Bất thiện, Vô ký
Đây Tâm sở: Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy Phiền não, Bất định,
Tương ưng với ba Thọ.

Nguyên văn chữ Hán

Tiền dĩ lược phiêu lục vị tâm sở tương ưng, kiêm ưng quảng biện bỉ sai biệt tướng; thả sơ nhị vị kỳ tướng vân hà?

Tụng viết :

Sơ Biến hành : Xúc đẳng
Thứ Biệt cảnh vị : Dục
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.
Sở duyên sự bất đồng.

Dịch nghĩa

Hỏi : – trên đã nêu 6 vị Tâm sở tương ưng; nay xin nói rõ hành tướng sai khác của các loại Tâm sở. Vậy hai vị Tâm sở đầu thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

Trước Biến hành là Xúc;
Sau biệt cảnh là Dục,
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ
Cảnh bị duyên không đồng.

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ thuyết Biến hành, Biệt cảnh nhị vị,
Thiện vị tâm sở kỳ tướng vân hà?

Tụng viết :

Thiện, vị : Tín, Tàm, Quí
Vô tham đẳng tam căn
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả cập Bất hại.

Dịch nghĩa :

Hỏi : – Trên đã nói hai loại Biến hành và Biệt cảnh, còn hành tướng của Thiện tâm sở thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

Thiện là : Tín, Tàm, Quí
Vô tham, sân và si
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả và Bất hại

Nguyên văn chữ Hán

Như thị dĩ thuyết Thiện vị tâm sở
Phiền não tâm sở kỳ tướng vân hà?

Tụng viết

Phiền não vị: Tham, Sân
Si, Mạn, Nghi Ác kiến

Dịch nghĩa

Hỏi : – Như trên đã nói Thiện tâm sở rồi, còn hành tướng của căn bản Phiền não thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Phiền não là: Tham, Sân
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ thuyết căn bản lục phiền não tướng, chư Tùy phiền não kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết :

Tùy phiền não vị: Phẫn
Hận, Phú, Não, Tật, Xan
Cuống, Siễm dữ Hại, Kiêu
Vô tàm cập Vô quí
Trạo cử dữ Hôn trầm
Bất tín tinh Giải đãi
Phóng dật cập Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói 6 món căn bản phiền não; còn hành tướng của Tùy phiền não thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Tùy phiền não là : Phẫn
Hận, Phú, Não, Tật, Xan
Cuống, Siễm và Hại, Kiêu
Vô tàm với Vô quí
Trạo cử dữ Hôn trầm
Bất tín cùng Giải đãi

Phóng dật và Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ thuyết nhị thập Tùy phiền não tướng, Bất định hữu tứ kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết:

Bất định vị Hối, Miên
Tầm, Tư nhị các nhị.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói hai mươi món Tùy phiền não, còn hành tướng của bốn món Bất định thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Bất định là Hối, Miên
Tầm, Tư lại chia hai.

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ thuyết lục vị tâm sở tương ưng,
Vân hà ưng tri hiện khởi phận vị ?

Tụng viết :

Y chỉ căn bản thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
Như đào ba y thủy
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh vô tưởng thiên
Cập vô tâm nhị định
Thùy miên dữ muộn tuyệt

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói 6 loại Tâm sở tương ưng rồi, bây giờ làm sao biết được phận vị hiện khởi của 6 thức ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Nương nơi thức căn bản (A-lại-da)
Năm thức tùy duyên hiện
Hoặc chung hoặc chẳng chung,
Như sóng nương với nước.
Ý thức thường hiện khởi,
Trừ sanh trời Vô tưởng
Và hai định Vô tâm
Ngủ mê hay chết giả.

Nguyên văn chữ Hán

Dĩ quảng phân biệt tam Năng biến tướng, vi tự sở biến nhị phần sở y; vân hà ưng tri y thức sở biến, giả thuyết ngã pháp, phi biệt thật hữu, do thị nhứt thế duy hữu thức da ?

Tụng viết

Thị chư thức chuyển biến
Phân biệt sở Phân biệt
Do thử bỉ giai vô
Cố nhứt thế Duy thức

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói ba thức Năng biến, đều đo hai phần (Tự chứng và Chứng tự chứng) làm sở y, rồi nó biến ra hai phần (Kiến phần và Tướng phần); bây

giờ làm sao lại biết "tất cả đều Duy thức biến ra" rồi giả nói ngã pháp, chứ không phải thật có ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

Các thức này chuyển biến :
Phân biệt, bị phân biệt.
Do bỉ, thử đều không
Nên tất cả Duy thức.

Nguyên văn chữ Hán

Nhược duy hữu thức, dô vô ngoại duyên, do hà nhi sanh chủng phân biệt ?

Tụng viết :

Do nhứt thế chủng thức
Như thị như thị biến
Dĩ triển chuyển lực cố
Bỉ bỉ phân biệt sanh.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm duyên, thì làm sao sanh ra các món phân biệt.

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Do tất cả chủng thức,
Biến như vậy như vậy;
Vì sức biến chuyển đó,
Sanh các món phân biệt.

Nguyên văn chữ Hán

Tuy hữu nội thức, nhi vô ngoại duyên, do hà hữu tình danh tử tương tục ?

Tụng viết

Do chư nghiệp tập khí
Nhị thủ tập khí câu
Tiền Dị thục ký tận
Phục sanh dư Dị thục.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm duyên, thì tại làm sao chúng hữu tình lại sanh ra tương tục ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Do chủng tử các nghiệp
Và chủng tử hai thủ (năng thủ, sở thủ)
Nên Dị thục trước chết
Lại sanh Dị thục sau.

Nguyên văn chữ Hán

Nhược duy hữu thức, hà cố Thế Tôn xứ xứ kinh trung, thuyết hữu tam tánh ?

– Ưng tri tam tánh, diệc bất ly thức.

– Sở dĩ giả hà ?

Tụng viết

Do bỉ bỉ Biến kế
Biến kế chủng chủng vật
Thử Biến kế sở chấp
Tự tánh vô sở hữu
Y tha khởi tự tánh
Phân biệt duyên sở sanh

Viên thành thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tánh
Cố thử dữ Y tha
Phi dị phi bất dị
Như vô thường đẳng tánh
Phi bất kiến thử bỉ.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu chỉ có thức, tại sao trong các Kinh Đức Thế Tôn nói có ba tánh ?

Đáp : – Phải biết ba tánh đó cũng không rời thức.

Hỏi : – Tại sao thế ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

Do các tánh Biến kế
Chấp hết tất cả vật.
Tánh Biến kế sở chấp,
Tự nó không thật có.
Còn tánh Y tha khởi,
Do các duyên mà sanh.
Viên thành thật với kia (y tha)
Xa lìa Biến kế trước.
Thành thật với y tha,
Cũng khác cũng không khác;
Như vô thường vân vân
Chẳng thấy đây (viên thành) và kia (y tha)

Nguyên văn chữ Hán

Nhược hữu tam tánh, như hà Thế Tôn thuyết nhứt thế pháp, giai vô tự tánh ?

Tụng viết

Tức y thử tam tánh,
Lập bỉ tam vô tánh.
Cố Phật mật ý thuyết :
Nhứt thế pháp vô tánh.
Sơ tức tướng vô tánh
Thứ vô tự nhiên tánh,
Hậu do viễn ly tiền :
Sở chấp ngã pháp tánh.
Thử chư pháp thắng nghĩa,
Diệc tức thị Chơn như :
Thường như kỳ tánh cố;
Tức Duy thức thật tánh.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu có ba tánh, tại sao Đức Thế Tôn nói : "Tất cả pháp đều không có tự tánh ?"

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Y theo ba tánh này,
Lập ra ba vô tánh
Nên Phật mật ý nói:
Tất cả pháp vô tánh.
Trước là "Tướng" vô tánh,
Kế, không tự nhiên tánh,
Sau, do xa lìa trước:
Tánh chấp ngã và pháp.
Đây Thắng nghĩa các pháp,
Cũng tức là Chơn như

Vì tánh thường như vậy,
Tức thật tánh Duy thức.

Nguyên văn chữ Hán

Như thị sở thành Duy thức tướng tánh, thùy y kỷ vị, như hà ngộ nhập ? – Vị cụ Đại thừa nhị chủng tánh giả, lược hữu ngũ vị, phương năng ngộ nhập. Nhứt Tư lương vị, nhị Gia hành vị, tam Thông đạt vị, tứ Tu tập vị, ngũ Cứu cánh vị.

1. Sơ Tư lượng vị, kỳ tướng vân hà?

Tụng viết

Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ư nhị thủ tùy miên
Du vi năng phục diệt.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Như thế là đã thành lập tướng và tánh của Duy thức. Vậy người nào, có mấy vị, và làm sao ngộ nhập được Duy thức ?

Đáp : – Phải người có đủ hai món tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau này, mới ngộ nhập được Duy thức tánh.

1. Vị Tư lương, 2. Vị Gia hạnh
3. Vị Thông đạt, 4. Vị Tu tập
5. Vị Cứu cánh

Hỏi : – Hành tướng của vị Tư lương thế nào?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Cho đến chưa khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Hai thủ còn miên thục
Chưa có thể diệt trừ.

Nguyên văn chữ Hán

2. Thức Gia hạnh vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

Hiện tiền lập thiểu vật
Vị thị Duy thức tánh
Dĩ hữu sở đắc cố
Phi thật trụ Duy thức.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

Hiện tiền còn một tí
Gọi là Duy thức tánh;
Vì còn sở đắc vậy,
Chẳng thật trụ Duy thức.

Nguyên văn chữ Hán

3. Thứ Thông đạt vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

Nhược thời ư sở duyên

Trí đô vô sở đắc
Nhĩ thời trụ Duy thức
Ly nhị thủ tướng cố.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Hành tướng của vị Thông đạt thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Khi nào "cảnh" bị duyên
Và "trí" đều không còn
Khi đó trụ Duy thức
Đã lìa hai món thủ.

Nguyên văn chữ Hán

4. Thứ Tu tập vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả thị thô trọng cố
Tiên chứng đắc chuyển y.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Hành tướng của vị Tu tập thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

"Không đặng", chẳng nghĩ bàn;
Đây là "Trí xuất thế" (vô phân biệt trí)
Vì bỏ hai thô trọng
Nên chứng đặng "Chuyển y".

Nguyên văn chữ Hán

5.- Hậu cứu cánh vị, kỳ tướng vân hà

Tụng viết

Thử tức vô lậu giới
Bất tư nghị, Thiện, Thường
An lạc, Giải thoát thân
Đại Mâu-ni danh Pháp.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Hành tướng của vị Cứu cánh thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Đây là cõi Vô lậu
Bất tư nghị, Thiện, Thường
An lạc Giải thoát thân
Đại Mâu-ni Pháp thân.

BIỂU THỨ NHỨT [1]

A. Duy thức tướng

I. Nói lược thức tướng

1. Nói về Tôn chỉ :
Từ câu "Do giả thuyết ngã pháp..." đến câu "Bỉ y thức sở biến".

2. Nói về thể Năng biến :
Từ câu "Thử năng biến duy tam..." đến câu "Cập liễu biệt cảnh thức".

II. Nói rộng thức tướng

1. Nói rộng thể Năng biến
   - Năng biến thức nhứt : từ câu "Sơ A-lại-da thức..." đến câu A- la- hán vị xã".
   - Năng biến thứ hai : Từ câu "Thứ đệ nhị Năng biến..." đến câu "Xuất thế đạo vô hữu".
   - Năng biến thứ ba : Từ câu "Thứ đệ tam Năng biến..." đến câu : "Thùy miên dữ muộn tuyệt".

2. Phần chánh nói về Duy thức: Từ câu "Thị chư thức chuyển biến..." cho đến câu : "Cố nhứt thế Duy thức".

3. Giải lời vấn nạn
   - *1. Trái chơn lý :* Từ câu "Do nhứt thế chủng thức..." đến câu "Phục sanh dư Dị thục".
   - *2. Trái thánh giáo :* Từ câu"Do bỉ bỉ Biến kế..." đến câu "Sở chấp ngã pháp tánh".

B. Duy thức tánh: Từ câu "Thử chư pháp thắng nghĩa..." đến câu "Thử Duy thức thật tánh".

C. Duy Thức vị

1 Vị Tư lượng	— Bài tụng thứ	26 : Nãi chí vị khởi thức v.v...
2 Vị Gia hạnh	—	27 : Hiện tiền lập thiểu vật v.v...
3 Vị Thông đạt	—	28 : Ngược thời ư sở duyên v.v...
4 Vị Tu tập	—	29 : Vô đắc bất tư nghị v.v...
5 Vị Cứu cánh	—	30 : Thử tức vô lậu giới v.v...

BIỂU THỨ HAI [1]

DUY THỨC	**A. Cảnh**	I. Duy thức tướng	Từ bài tụng thứ nhứt đến bài thứ 24, tức là : Từ câu "Sơ tức tướng vô tánh..." đến câu "Sở chấp ngã pháp tánh".
		II. Duy thức tánh	Bài tụng thứ 25, từ câu: "Thử chư pháp thắng nghĩa" đến câu "Tức Duy thức thật tánh".
	B. Hành (từ bài tụng 26 đến 28)		Bài tụng 26, từ câu : "Nãi chí vị khởi thức..." đến câu "du vị năng phục diệt". Bài tụng 27, từ câu "Hiện tiền lập thiểu vật..." đến câu "Phi thật trụ Duy thức". Bài tụng thứ 28, từ câu : "Nhược thời ư sở duyên..." đến câu "Lý nhị thủ tướng cố". Bài tụng 29, từ câu : "Vô đắc bất tư nghị..." đến câu "Tiện chứng đắc chuyển y".
	C. Quả (từ bài tụng 28 đến 30)		Bài tụng 30, từ câu : "Thử tức vô lậu, giới..." đến câu "Tiện chứng đắc chuyển y".

[1] Hai cái biểu này trích trong "Duy Thức Tam Thập Tụng Kỷ Văn" do ngài Thái Hư giảng.

NHƠN MINH LUẬN

NHƠN MINH LUẬN

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

(Quí vị muốn học Nhơn minh luận được dễ hiểu, trước phải học thuộc lòng những danh từ sau đây).

Nhơn minh nhập chánh lý luận, nội dung có 3 phần (tam chi) : Tôn, Nhơn, Dụ.

Tợ "Tôn" có 9 lỗi :

1. Hiện lượng tương vi 2. Tỷ lượng tương vi 3. Tự giáo tương vi 4. Thế gian tương vi 5. Tự ngữ tương vi	*5 Tôn này đều bị lỗi "trái với tự tướng của các pháp"*
6. Năng biệt bất cực thành 7. Sở biệt bất cực thành 8. Câu bất cực thành	*3 Tôn này, đều bị lỗi "bất thành"*
9. Tương phù cực thành	*Tôn này lập không có hiệu quả*

Tợ "nhơn" có 14 lỗi, phân làm 3 phần :

I. Bất thành có 4 lỗi	1 Lưỡng câu bất thành 2 Tùy nhứt bất thành 3 Dụ dự bất thành 4 Sở y bất thành

II. Bất định có 6 lỗi

1. Cộng bất định
2. Bất cộng bất định
3. Đồng phẩm nhứt phần chuyển, Dị phẩm biến chuyển bất định.
4. Dị phẩm nhứt phần chuyển. Đồng phẩm biến chuyển bất định.
5. Câu phẩm nhứt phần chuyển bất định
6. Tương vi quyết định bất định

III. Tương vi có 4 lỗi

1. Pháp tự tướng tương vi
2. Pháp sai biệt tương vi
3. Hữu pháp tự tướng tương vi
4. Hữu pháp sai biệt tương vi

Tợ Dụ có 10 lỗi, phân làm 2 phần :

I. Tợ đồng dụ có 5 lỗi

1. Năng lập pháp bất thành
2. Sở lập pháp bất thành
3. Câu bất thành
4. Vô hiệp
5. Đảo hiệp

II. Tợ dị dụ Có 5 lỗi

1. Sở lập pháp bất khiển
2. Năng lập pháp bất khiển
3. Câu bất khiển
4. Bất ly
5. Đảo ly.

NHƠN MINH LUẬN CƯƠNG YẾU

NHƠN MINH LUẬN TỪ ĐÂU MÀ CÓ ?

Trước thời Phật Thích Ca giáng sanh (chưa rõ xác thật là bao nhiêu năm), ở Ấn Độ có nhiều phái ngoại đạo, tranh chấp nhau bằng lý thuyết. Ông Túc Mục Tiên nhơn là một trong các vị Tổ của các phái, lập ra pháp luận lý này, để bác các đạo. Phương pháp này được tín dụng và đắc lực trong thời kỳ ấy.

Đến khi Phật ra đời, thấy Nhơn minh là một môn luận lý có qui tắc, vừa đúng lý và vừa hợp thời, được công chúng thừa nhận, nên Phật cũng dùng lối lý luận này, để bác bỏ các ngoại đạo tà giáo đem về chánh lý.

Sau khi Phật nhập điệt, độ khoảng 600 năm, có ngài Mã Minh và Long Thọ, hai vị Bồ-tát ra đời ở Ấn Độ, sưu tập lại, phân làm năm phần: Tôn, Nhơn, Dụ, Hiệp, Kết.

Về sau ngài Trần Na Bồ-tát, cải cách lại, thành lập Nhơn minh luận có 3 phần : Tôn, Nhơn, Dụ và viết ra bộ "Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận". Từ ngài Trần Na về trước, người ta gọi là: "Cổ Nhơn minh"; từ ngài Trần Na về sau gọi là : "Tân Nhơn minh".

Đến đời Đường ngài Huyền Trang Pháp sư (người Trung Hoa) sang Ấn Độ học Phật pháp, rất

tinh thông về môn học này. Ngài đã nhiều lần lên luận đàn, dùng lối lý luận Nhơn minh này mà biện luận, làm cho cả Ấn Độ 18 nước đều kính phục.

Sau khi trở về nước, ngài dịch lại và truyền bá trong nước Trung Hoa.

Vì sự đòi hỏi của tín đồ, nên tôi (Sa-môn Thích Thiện Hoa) phỏng dịch và chú giải bằng chữ Việt.

VÌ SAO GỌI LÀ "NHƠN MINH NHẬP CHÁNH LÝ LUẬN?"

Nhơn minh luận là một luận lý tối cổ ở Á đông; vừa đúng lý, vững chắc và vừa có qui tắc. Điều cốt yếu là phải rành rõ "nguyên nhân" hay "lý do vì sao", thì lối luận lý mới chơn chánh và đúng đắn, nên gọi là "Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận".

Vì nhờ "Nhơn" mới rõ được Tôn, nhờ "Nhơn" mới lập được Dụ. Bởi "Nhơn" rất trọng yếu như vậy, nên gọi là "Nhơn minh", mà không gọi là Tôn minh hay Dụ minh. Nhơn minh là một trong Ngũ minh.

NỘI DUNG CỦA NHƠN MINH

Nội dung của Nhơn minh luận, chia làm 3 phần : Tôn, Nhơn, Dụ. Theo Cổ Nhơn minh có thêm 2 phần: Hiệp và Kết là 5 phần :

Cổ Nhơn minh

1 Tôn : Nhơn loại đều phải chết
2 Nhơn : Vì có sanh vậy
3 Dụ : Như loài vật
4 Hiệp : Phàm có sanh phải có chết
5 Kết : Loài vật có sanh, nên loài vật phải có chết; nhơn loại có sanh, nên nhơn loại phải có chết.

Tân Nhơn minh

1 Tôn : Nhơn loại đều phải chết
2 Nhơn : Vì có sanh vậy
3 Dụ : Phàm có sanh phải có chết, như loài vật.

A. TÔN

Phàm nói ra một câu gì, hay trình bày một lập thuyết gì, cái lập thuyết ấy gọi là Tôn. Như nói : "Tôi ăn cơm".

Tôn có nhiều tên, như :

1. Tiền trần (danh từ trước) cũng gọi : Hữu pháp, Tự tướng, Sở biệt.

2. Hậu trần (danh từ sau) cũng gọi : Pháp, Sai biệt, Năng biệt.

Thí dụ như nói : Tôi ăn cơm.

Tôi { Tiền trần (danh từ trước), Hữu pháp, Tự tướng, Sở biệt.

Ăn cơm { Hậu trần (danh từ sau) Pháp, Sai biệt, Năng biệt

TÔN CÓ TÔN Y VÀ TÔN THỂ

I. Tôn y gồm có 2 phần { 1. Tiền trần : Hữu pháp, Sở biệt và Tự tướng.
2. Hậu trần : Pháp, Năng biệt và Sai biệt.

II. Tôn thể. – Cổ Nhơn minh (từ ngài Trần Na về trước) lấy Tiền trần làm Tôn y, Hậu trần làm Tôn thể.

Tân Nhơn minh (từ ngài Tần Na về sau) cho Tiền trần và Hậu trần là vật kiện để lập Tôn, nên đều là Tôn y. Hai vật kiện ấy hợp chung lại thì gọi là Tôn thể.

CHÍN LỖI VỀ TỢ TÔN

Phàm lập Tôn phải tránh 9 lỗi sau đây, thì cái Tôn ấy mới đúng đắn, mới đủ tư cách để thành lập luận thuyết của mình, hoặc bác thuyết của người khác. Chín lỗi gồm có :

1. Hiện lượng tương vi. – Lập cái Tôn, trái với cảm giác hiện tiền. Như hiện tiền ai cũng hiểu biết rằng : Mũi ngửi mùi, tai nghe tiếng v.v... Nay lại lập cái Tôn rằng :

Tôn { 1. Tai tôi nghe mùi thơm.
2. Mắt tôi thấy tiếng nói v.v...

Vì nói như vậy là trái với sự hiểu biết hiện tại; vừa nói ra, người ta thấy mình nói sai rồi. Tôn đã sai thì làm sao lập được "Nhơn" và "Dụ".

2. Tỷ lượng tương vi. – Lập cái Tôn, trái với sự "so sánh phân biệt". Theo sự so sánh hiểu biết của người : Phàm là người, ai cũng phải chết, như các vị tiền nhân đã chết. Và phàm vật gì có hình cũng phải có hoại, cũng như bao vật đã hoại trước. Nay lại lập Tôn rằng :

Tôn { 1. Tôi sống hoài không chết.
2. Cái nhà tôi không bao giờ hư.

Lập Tôn như vậy là trái với sự "so sánh phân biệt" của người, nên có lỗi.

3. Tự giáo tương vi. – Lập cái Tôn, trái với giáo lý của mình tôn thờ. Nói rộng ra là trái với chủ nghĩa, đảng phái, gia đình, quốc gia hay một lý thuyết nào mà mình đương tôn trọng.

Như trong Đạo Phật nói "Chúng sanh có quả báo luân hồi". Và nói "Có thế giới Cực lạc ở Phương Tây v.v...". Chúng ta là Phật tử lại lập cái Tôn rằng :

Tôn { 1. Chúng sanh không có luân hồi quả báo.
2. Không có nước Cực lạc.

Ngoại nhơn hỏi lại : "Ông nói như vậy, thì mâu thuẫn với Tôn giáo của ông. Vậy ông nói đúng lý, hay Tôn giáo của ông đúng lý ? Nếu Tôn giáo ông dạy đúng lý, thì lời nói ông sai, còn lời nói của ông đúng lý thì Tôn giáo ông sai. Vậy ông nhìn nhận cái nào đúng ?" Họ không cần bác, mà mình cũng bị thua.

4. Thế gian tương vi. – Lập cái Tôn, trái với phong tục, tập quán và sự hiểu biết của thế gian. Thế gian có 2 hạng người: Có học thức và không học thức.

Nếu đối với người có học thức mà chúng ta lập cái Tôn như vầy :

Tôn { 1. Ông Thiên lôi đánh anh Xoài chết.
2. Bịnh ho lao không phải do vi trùng gây nên.

PHỤ-CHÚ. – Chữ "Hiện lượng" theo các bản giải về Nhơn minh hay Duy thức, đều nói : Trong lúc đối cảnh, về đệ nhứt sát-na chưa khởi phân biệt, thì gọi là "Hiện lượng".

Lập cái Tôn như thế, bị lỗi trái với thế gian, với những người có học thức (Khoa học). Vì khoa học (người có học thức) nói "bịnh ho lao do vi trùng gây nên", và không công nhận có ông Thiên lôi. Chúng ta nói như thế, sẽ bị họ chê là người không có học thức.

Trái lại, nếu đối với thế gian, người vô học mà chúng ta lập cái Tôn như vầy, cũng bị lỗi Thế gian tương vi :

Tôn { 1. Không có ông Thần ban phước giáng họa
2. Bịnh ho lao không phải do vi trùng gây nên.

Bởi vì người thế gian vô học, họ tin có ông Thần ban phước giáng họa và họ không biết vi trùng. Mặc dù chúng ta nói phải, nhưng thiếu những lời lẽ khôn khéo ngăn đón, nên họ không công nhận. Bởi họ không công nhận, nên lời nói sau của mình không giá trị, vì thế nên bị lỗi "Thế gian tương vi".

5. Tự ngữ tương vi. – Lập cái Tôn mà lời nói sau của mình, tự mâu thuẫn với lời nói trước của mình. Như lập :

Tôn { 1. Vật này bao nhiêu mà rẻ vậy ?
2. Ông này mù mà cái chi cũng thấy hết.

Đã không biết giá là bao nhiêu, tại sao biết rẻ? Đã là mù thì tại sao cái chi cũng thấy. Lời nói của mình tự mâu thuẫn với lời nói của mình. Chính mình cũng thấy sai, thì ai còn công nhận là phải.

6. Năng biệt bất cực thành. – Lập cái Tôn mà "danh từ sau" bên đối phương không công nhận. Như đối với Phật học hay Khoa học mà lập cái Tôn như vầy :

Tôn {
1. Thế giới này (danh từ trước) do Thần Tạo vật (danh từ sau) sanh.
2. Anh Ổi (danh từ trước) bị Thiên lôi (danh từ sau) đánh.

Phật học và Khoa học đồng nhận có Thế giới và anh Ổi; nhưng không bao giờ nhận có "Thần tạo vật" và "Thiên lôi". Bởi đối phương không công nhận nên bị lỗi "bất thành".

7. Sở biệt bất cực thành. – Lập cái Tôn mà "danh từ trước" bên đối phương không công nhận. Như đối với Phật học hay Khoa học mà lập cái Tôn như vầy :

Tôn { 1. Thần Tạo vật (danh từ trước) sanh ra loài người.
2. Thái cực (danh từ trước) sanh ra vạn vật.

Loài người và vạn vật là hai danh từ sau, thì cả Phật học và Khoa học đều nhận có : còn Thần tạo vật và Thái cực là hai danh từ trước, thì Phật học và Khoa học dều không công nhận, nên bị lỗi "bất thành".

8. Câu bất cực thành. – Lập cái Tôn mà "danh từ trước" và "danh từ sau", bên đối phương đều không nhìn nhận. Như đối với Khoa học mà lập như vầy :

Tôn { 1. Cốc thần, Thái cực tức là Chơn như.
2. Thần tạo vật chính là Thái cực.

Bên Khoa học không nhìn nhận danh từ trước là "Cốc thần, Thái cực hay Thần tạo vật" và cũng không nhìn nhận danh từ sau là Chơn như hay Thái cực". Phàm lập luận mà bên đối phương không hiểu, hoặc hiểu mà không nhìn nhận, thì không thể lý luận được nữa. Nên bị lỗi "bất thành".

Tóm lại, ba lỗi bất thành này (Năng biệt, Sở biệt và Câu bất thành) bên đối phương không hiểu, hoặc hiểu mà không công nhận. Bởi hai nguyên nhơn:

1. Lập không đúng.

2. Lập đúng mà thiếu lời khôn khéo giản biệt, nên bị lỗi ấy.

9. Tương phù cực thành. – Lập cái Tôn mà trùng ý kiến với bên đối phương. Như lập:

Tôn { 1. Ăn cơm no bụng.
2. Uống nước đã khát.

Phàm cải nhau là vì hai bên ý kiến không đồng. Nếu bên khách đã nhìn nhận như mình, mà mình còn lập thêm cái Tôn ra nữa thì vô ích, nên bị lỗi "tương phù" (trùng điệp).

Trong 9 lỗi về Tôn, từ 1 đến 5 là thuộc về lỗi "tương vi"; từ 6 đến 9 là thuộc về lỗi "Bất thành". Lỗi thứ 9 vì lập trùng điệp, nên không có hiệu quả. 9 lỗi về tợ Tôn, giải thích đã rồi, bây giờ sẽ nói 14 lỗi về tợ Nhơn.

PHỤ BÀI HỌC ÔN

(ÔN LẠI 9 LỖI VỀ TỢ TÔN)

Quí vị nên xét kỹ, những câu sau này, đối với 9 lỗi trong tợ Tôn, thuộc về lỗi gì ?

1. Mẹ tôi không có chồng.
2. Không có Trời đất Quỷ Thần.
3. Không nhơn quả, luân hồi.
4. Không Thiên đường và Địa ngục.
5. Trời sanh muôn loại.
6. Trời không luân hồi.
7. Minh sơ sanh Thần ngã.
8. Vò vò bắt sâu làm con của nó.
9. Tai nghe mùi thơm.
10. Tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi.
11. Tôi trường sanh bất tử.
12. Vật này bao nhiêu mà rẻ vậy ?
13. Ông mù này, cái chi cũng thấy.
14. Ngựa đua dưới nước, tàu chạy trên bờ.

B. NHƠN

Nhơn là nguyên nhơn hay lý do. Phàm một sự vật hay một câu nói gì, cũng đều có nguyên nhơn hay lý do cả.

Như nói { Tôn : Tôi muốn ăn cơm.
Nhơn : Vì tôi đói bụng vậy (lý do).

Phàm cái "Nhơn" nào đủ cả ba tánh chất sau đây, mới đúng đắn. Trái lại, nếu thiếu một, thiếu hai, hoặc thiếu ba, thì cái Nhơn ấy có lỗi. Mười bốn lỗi về Nhơn sau này, cũng bởi thiếu một, hai hoặc ba tánh chất sau đây. Vậy quý vị nên nhớ kỹ ba tánh của Nhơn.

1. Biến thị Tôn pháp tánh. – Nghĩa là: Cái Nhơn phải bao trùm cả Tôn (tánh chất thức nhứt).

Biểu

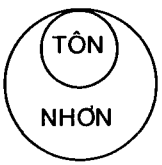

Nhơn trùm cả Tôn

Như lập { – Tôn : Tôi muốn ăn cơm.
– Nhơn : Vì tôi đói bụng vậy.

Cái Nhơn "Vì tôi đói bụng" này, nó trùm được danh từ trước của Tôn là "Tôi muốn"; và cũng trùm được danh từ sau của Tôn là "Ăn cơm".

Nghĩa là : Vì tôi đói bụng, nên "tôi muốn"; và vì tôi đói bụng, nên "tôi ăn cơm".

2. Đồng phẩm định hữu tánh. – Nghĩa là cái Nhơn quyết định phải hoàn toàn hoặc ít nhứt là phải có một phần liên quan với Đồng dụ. Nó phải là đồng một tánh chất như Đồng dụ (tánh chất thứ hai của Nhơn).

BIỂU

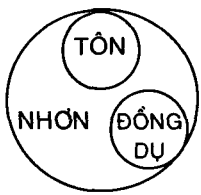

Nhơn trùm cả Tôn và liên quan đến Đồng dụ

Như lập
- Tôn : Tôi muốn ăn cơm.
- Nhơn : Vì đói bụng vậy.
- Đồng dụ : Như anh A (đói bụng và muốn ăn cơm).

"Như anh A" là Đồng dụ. Nghĩa là : Anh A cũng "vì đói bụng" (Nhơn), nên "muốn ăn cơm" (Tôn).

Cái Nhơn "vì đói bụng" này, hoàn toàn liên quan với Tôn và Đồng dụ (thí dụ thuận).

3. Dị phẩm biến vô tánh. – Cái "Nhơn" này đối với Dị dụ (thí dụ về bề trái) phải hoàn toàn không liên quan; nghĩa là tánh chất của Nhơn, phải hoàn toàn không có trong Dị dụ mới được (tánh chất thứ ba của Nhơn).

BIỂU

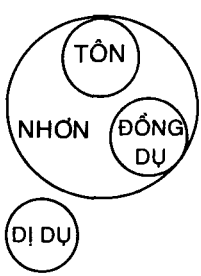

Nhơn này trùm cả Tôn và Đồng dụ, còn Dị dụ thì không liên quan đến Tôn và Nhơn.

Như lập
- Tôn : tôi muốn căn cơm
- Nhơn : Vì đói bụng vậy
- Đồng dụ : Như anh A (đói bụng, muốn ăn).
- Dị dụ : Như anh B (no bụng không muốn ăn).

Cái nhơn "vì đói bụng" này, đối với Dị đụ hoàn toàn không có liên quan; nghĩa là : Anh B (Dị dụ) đã no bụng (trái với Nhơn : đói bụng), nên không muốn ăn (trái với Tôn : muốn ăn).

14 LỖI VỀ NHƠN

Phàm lập cái "Nhơn", phải tránh 14 lỗi sau này, thì cái "Nhơn ấy" mới hoàn toàn đúng đắn, chia làm 3 loại :

I. BỐN LỖI BẤT THÀNH :

1. Lưỡng câu bất thành. – Lập cái Nhơn mà cả chủ và khách đều không nhìn nhận.

Như lập
- Tôn : Con rắn hổ mây chạy mau.
- Nhơn : Vì nó có chân vậy (nguyên nhơn).

Cả chủ và khách đều không nhìn nhận "rắn hổ có chân". Nay lại lập cái Nhơn "vì có chân", nên cái Nhơn này chẳng thành.

2. Tùy nhứt bất thành. – Phàm lập cái Nhơn, phải chủ và khách hai bên đều công nhận; ít nhứt là một bên khách phải có công nhận, thì cái Nhơn ấy mới thành. Nay cái Nhơn này bên khách không công nhận, nên bị lỗi "Tùy nhứt bất thành". Như đối với nhà Khoa học mà lập như vầy :

Như lập
- Tôn : Vò vò không sanh con (trứng).
- Nhơn : Vì nó bắt sâu làm con vậy.

Theo Khoa học nói : Con vò vò đẻ trứng trong tổ, rồi bắt sâu nhét vào làm mồi, để cho con nó khi nở ra có mồi ăn. Nay lập cái Nhơn "bắt sâu làm con" thì bên khách (Khoa học) không công nhận, nên bị lỗi.

3. Dụ dự bất thành. – Cái Nhơn dụ dự chẳng nhứt định, nên không thành. Như ở xa thấy mù mù, không rõ đó là sương mù hay khói mù, lại lập như vầy :

Như lập { – Tôn : Chỗ kia có lửa.
– Nhơn : Vì có mù (khói mù) vậy.

Nếu vì "khói mù", thì cái Tôn này có lửa (đúng); còn nếu vì "mây mù" thì cái Tôn này không lửa (không đúng).

Cái Nhơn này người ta có thể lập ngược lại như vầy :

Như lập { – Tôn : Chỗ kia không lửa.
– Nhơn : Vì có mù (mây mù).

Bởi cái Nhơn này có thể lập được cả hai Tôn, vừa "có lửa" và vừa "không lửa", dụ dự không nhất định, nên bị lỗi "bất thành".

4. Sở y bất thành. – Chỗ y cứ của mình, bên khách không công nhận. Như tín đồ Nhứt thần giáo đối với Khoa học hoặc Phật giáo mà lập như vầy :

Như lập { – Tôn : Thần sanh ra mọi vật.
– Nhơn : Vì trong kinh của đạo tôi nói vậy.

Phải là tín đồ của Tôn giáo họ, mới nhìn nhận kinh của Đạo họ là đúng. Còn đối với khoa học hay Phật giáo, không nhìn nhận kinh sách của họ, mà y cứ nơi kinh sách đó để lập luận với người ngoài Đạo của mình, nên bị lỗi "sở y bất thành".

Một tỷ dụ thứ hai: Theo trong Nhơn minh có lập một cái lượng như vầy :

Như lập { – Tôn : Hư không có thật.
– Nhơn : Vì muôn vật đều y hư không vậy.

Phái "Vô không luận", họ chẳng công nhận "thật có hư không". Nếu đối với phái này, mà lập cái Nhơn như vậy thì bị lỗi "sở y bất thành".

Bốn lỗi "bất thành" đã nói rồi, bây giờ sẽ nói đến sáu lỗi bất định.

II. SÁU LỖI BẤT ĐỊNH :

1. Cọng bất định. – Cái Nhơn này liên quan cả Đồng dụ và Dị dụ, nên bị lỗi "không nhứt định".

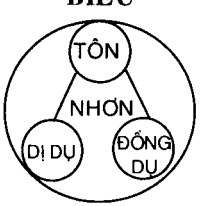

Như lập
- Tôn : Anh A đau
- Nhơn : Vì ăn xoài sống
- Đồng dụ : Như anh B (ăn xoài sống và đau).
- Dị dụ : Như anh D (ăn xoài sống, không đau).

Nếu nói anh A "vì ăn xoài sống" mà đau như anh B, thì tại sao anh D cũng "ăn xoài sống" mà lại không đau ? Bởi thế nên người ta có thể lập cái Tôn ngược lại rằng :

Như lập
- Tôn : Anh D không đau
- Nhơn : Vì ăn xoài sống
- Đồng dụ : Như anh Đ (ăn xoài sống và không đau).
- Dị dụ : Như anh A (ăn xoài sống, đau).

Người ta có thể nói rằng : Vậy thì "Vì ăn xoài sống" mà bị đau như anh A, hay "Vì ăn xoài sống" mà không đau như anh D ?

– Bởi lập cái Nhơn bất định như vậy nên có lỗi.

2. Bất cọng bất định. – Cái Nhơn này không có liên quan đến Đồng dụ và Dị dụ.

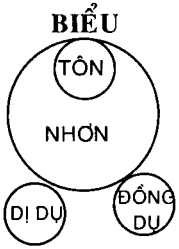

Như lập
- Tôn : Tiếng là thường còn
- Nhơn : Vì tai nghe vậy
- Đồng dụ : Như hư không (tai không nghe).
- Dị dụ : Như cỏ cây (tai không nghe).

Cái Nhơn "Vì tai nghe" này, đối với Đồng dụ và Dị dụ đều không có liên quan chút nào cả, nên cũng bị lỗi "bất định". Bởi cái nhơn này người ta có thể lập ngược lại như vầy:

Như lập
- Tôn : Tiếng là vô thường
- Nhơn : Vì tai nghe vậy
- Đồng dụ : Như cỏ cây (vô thường).
- Dị dụ : Như hư không (thường còn).

Vậy, "Vì tai nghe" mà tiếng nói thường còn như hư không ? Hay "vì tai nghe" mà tiếng nói vô thường như cỏ cây ? Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi "bất định".

3. Đồng phẩm nhứt phần chuyển, Dị Phẩm biến chuyển bất định :

Cái Nhơn đối với Đồng dụ thì có dính líu một phần, còn Dị dụ thì hoàn toàn dính líu.

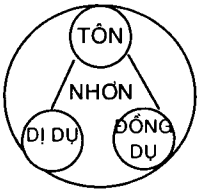

Như lập
- Tôn : Chỗ kia có khói
- Nhơn : Vì có lửa vậy
- Đồng dụ
  - Như lửa rượu alcool (có lửa, không khói).
  - Như lửa ở nhà bếp (có lửa, có khói).
- Dị dụ : Như lửa ở nhà bếp (có lửa, có khói).

Nếu cái Nhơn "vì có lửa", dụ như lửa ở nhà bếp, thì Tôn này có "khói"; còn "vì có lửa", dụ như lửa rượu, thì cái Tôn này "không khói". Vì cái nhơn này, đối với Tôn "có khói" hay "không khói" đều không nhứt định, nên cái Nhơn này có lỗi bất định. Bởi người ta có thể lập ngược lại như vầy :

Như lập
- Tôn : Chỗ kia không khói
- Nhơn : Vì có lửa vậy
- Đồng dụ : Như lửa Alcool (có lửa, không khói).
- Dị dụ : Như lửa ở nhà bếp (có lửa, có khói).

4. Dị phẩm nhứt phần chuyển, Đồng phẩm biến chuyển bất định :

Cái Nhơn này đối với Dị dụ có dính líu một phần, còn đối với Đồng dụ thì phải hoàn toàn dính líu, nên cái Nhơn này cũng bị lỗi "bất định".

Như lập
- Tôn : Con khỉ leo cây giỏi
- Nhơn : Vì có hai tay
- Đồng dụ : Như con
- Dị dụ : Như con bò (Không tay, không biết leo). – Như con rắn không tay, leo cây giỏi).

Phàm Đồng dụ thì phải hoàn toàn liên quan cả Tôn và Nhơn; còm Dị dụ thì hoàn toàn không dính líu gì đến Tôn và Nhơn, như thế mới đúng.

Nay cái Nhơn này, đối với Dị dụ bị dính líu hết một phần. Bởi thiếu cái tánh chất thứ ba của Nhơn là "Dị phẩm biến vô tánh", nên bị lỗi; vì khách có thể hỏi lại rằng: "Vì không tay, nên "leo cây giỏi" như con rắn; hay vì không tay, nên "chẳng biết leo cây" như con bò?". Bởi thế nên cái Nhơn này vị lỗi "bất định".

5. Câu phẩm nhứt phần chuyển bất định :

Cái Nhơn này, đối với Đồng dụ và Dị dụ đều chỉ có dính líu một phần, nên cũng bị lỗi "bất định".

BIỂU

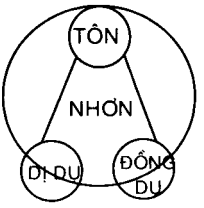

Như lập
- Tôn : Tiếng vô thường
- Nhơn : Vì mắt không trông thấy
- Đồng dụ
  - Như tánh giận, buồn v.v... (mắt không thấy và vô thường).
  - Như ruộng, nhà v.v... (mắt thấy và cũng vô thường).
- Dị dụ
  - Như hư không (thường, mắt trông thấy).
  - Như Giác tánh (thường, mắt không thấy).

Cái thí dụ thứ hai:

Như lập
- Tôn : Người ta ai cũng phải chết
- Nhơn : Vì vật hữu hình vậy.
- Đồng dụ
  - Như cầm thú (hữu hình dụ có chết).
  - Như nước biển (hữu hình không chết),
- Dị dụ
  - Như hư không (vô hình không chết)
  - Như tượng gỗ (hữu hình không chết).

Nếu cái Nhơn "vì hữu hình"này, mà dụ như cầm thú, thì cái Tôn này "có chết"; còn cái Nhơn "vì hữu hình" mà thí dụ như nước, thì cái Tôn này "không chết".

Phàm Dị dụ là dụ bề trái của Tôn và Nhơn, nên phải dùng những vật "không chết" (trái với Tôn) và "vô hình" (trái với Nhơn để làm thí dụ). - Nay cái Dị dụ này chỉ trái với Nhơn được phân nửa. Vì ngoại nhơn có thể hỏi lại rằng : Vậy "hư không, không chết" vì vô hình vậy ? Hay "tượng gỗ không chết" vì hữu hình vậy ? Bởi hữu hình (tượng gỗ) vô hình (hư không) đều không chết, nên cái Nhơn này bị lỗi "bất định".

6. Tương vi quyết định bất định :

Chủ và khách lập lượng trái nhau; song cả hai đều không có lỗi, và đều quyết định thành lập được. Nhưng không bên nào phá được bên nào.

Khách lập	– Tôn	: Sóng thường còn
	– Nhơn	: Vì sóng tức là nước
	– Đồng dụ	: Như điện.
Chủ phá	– Tôn	: Sóng là vô thường
	– Nhơn	: Vì chuyển động vậy
	– Đồng dụ	: Như gió.

Hai cái lượng này rất mâu thuẫn với nhau, song đều quyết định thành lập được. Bên khách vẫn công nhận "sóng có chuyển động", bên chủ cũng nhận "sóng tức là nước". Nhưng không bên nào phá được bên nào, nên Nhơn này bị lỗi "bất định". Đây cũng vì thiếu lời lẻ khôn khéo, để làm cho người ta phục mình. Thuở xưa có người nói: "Ai lập trước thì hơn".

Phải lập như vầy	– Tôn	: Sóng không thường còn
	– Nhơn	: Vì nó là nước bị gió động
	– Đồng dụ	: Cũng như gió.

6 lỗi "Bất định" đã giải thích rồi, bây giờ sẽ nói đến 4 lỗi Tương vi.

III. BỐN LỖI TƯƠNG VI

1. Pháp tự tướng tương vi. – Cái Nhơn trái (mâu thuẫn) với tự tướng (lời nói trắng) của danh từ sau.

Như lập	– Tôn	: Gió thường còn
	– Nhơn	: Vì có động vậy
	– Đồng dụ	: Như hư không
	– Dị dụ	: Như sóng.

Đã có động thì làm sao lại thường còn; nên cái Nhơn "có dộng" này, rất trái với tiếng "thường còn" là lời nói trắng về danh từ sau của Tôn.

2. Pháp sai biệt tương vi Nhơn. – Cái Nhơn trái (mâu thuẫn) với ý hứa (ẩn ý) của danh từ sau.

Như lập
- – Tôn : Loài người quyết định có người tạo ra (ý hứa là một vị Tần).
- – Nhơn : Vì có trí khôn và mắt, tai v.v...
- – Đồng dụ : Như con do cha mẹ sanh ra.

Trong cái Tôn này, về chữ "quyết định có người tạo ra" là do người lập Tôn, ẩn ý của họ muốn nói: Người tạo ấy là một vị Thần. Và ẩn ý của họ cho vị Thần ấy có ba đức tánh sau này : 1. Toàn trí toàn năng, 2. Thường còn, 3. Độc tôn. Nhưng cái Nhơn này nó lại trái ngược (mâu thuẫn) với ẩn ý của họ:

1. Nếu vị Thần ấy tạo ra loài người có trí khôn và mắt tai v.v... như cha mẹ sanh con; vậy cha mẹ "không toàn trí toàn năng", vì sanh ra có những đứa con ngỗ nghịch với cha mẹ, thì vị Thần ấy cũng "không toàn trí toàn năng" vì tạo ra loài người mà có những kẻ oán trách lại vị Thần ấy, và giữa loài người, không biết bao nhiêu những điều bất bình đẳng.

2. Cha mẹ sanh ra con, đến khi già phải chết "không phải thường còn"; vậy vị Thần ấy đã sanh ra loài người, thì vị Thần ấy cũng phải chết, "không thường còn".

3. Cha mẹ sanh ra con, tất nhiên phải có Ông, Bà sanh ra cha mẹ, nên cha mẹ không phải "độc tôn". Vậy thì vị Thần ấy đã tạo ra loài người, thì vị Thần ấy cũng phải có một vị nào lớn hơn sanh ra, nên vị Thần ấy cũng không "độc tôn".

Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi mâu thuẫn với ý hứa (ẩn ý) của danh từ sau là "người tạo ra".

3. Hữu pháp tự tánh tương vi Nhơn. – Cái Nhơn mâu thuẫn với lời nói trắng (tự tướng) về danh từ trước của Tôn.

Như lập
- Tôn : Phải có một ông vô hình tạo ra vũ trụ.
- Nhơn : Vì vũ trụ có trật tự vậy.
- Đồng dụ : Như ông Kiến trúc sư làm nhà.

Cái Nhơn "Vì vũ trụ có trật tự" này, rất trái ngược với danh từ trước của Tôn là "Ông vô hình". Đã vô hình thì làm sao tạo ra vũ trụ là vật hữu hình và có trật tự được ? Phải vật hữu hình mới tạo ra vật hữu hình. Như ông Kiến trúc sư, vì hữu hình mới tạo ra cái nhà hữu hình được.

4. Hữu pháp sai biệt tương vi Nhơn. – Cái Nhơn trái ngược với ý hứa (ẩn ý) về danh từ trước của Tôn.

Như lập
- Tôn : Phải có một đấng sanh ra vũ trụ
- Nhơn : Vì vũ trụ có thứ tự vậy.
- Đồng dụ : Như ông thợ làm nhà.

Người lập lượng này, nếu nói trắng ra "Có một ông Thần", thì sợ bên đối phương không công nhận, mà phải bị lỗi "Sở biệt bất thành", nên họ chỉ nói một cách hồn hàm là "Có một Đấng". Song ẩn ý của họ muốn nói "Đấng ấy là một vị Thần"; và họ cho vị Thần này có 3 đức tánh : 1. Thường còn, 2. Cao cả, 3. Sanh vạn vật.

Nhưng Đấng ấy đã sanh ra được vạn vật, thì Đấng ấy tất nhiên cũng phải bị người khác lớn hơn sanh ra và chết; không phải cao cả và thường còn. Cũng như ông Thợ làm nhà.

Vì cái Nhơn này, trái ngược với ẩn ý của danh từ trước, nên bị lỗi "tương vi". Ngoại nhơn có thể lập lượng bác lại rằng:

Như lập
- Tôn : Đấng ấy phải bị người khác sanh ra và phải chết.
- Nhơn : Vì Đấng ấy sanh ra vũ trụ vậy.
- Đồng dụ : Như ông Thợ làm nhà.

14 lỗi về Tợ Nhơn, chúng tôi đã giải thích rồi, sau đây sẽ nói 10 lỗi về Tợ Dụ.

PHỤ BÀI HỌC ÔN

(ÔN LẠI 14 LỖI VỀ TỢ NHƠN)

Quí vị nên xét kỹ các cái lượng sau này, rồi chỉ ra: lỗi của Tôn, lỗi của Nhơn, và nói rõ tại sao.

Lượng thứ I
- Tôn : Nhơn loại quyết định có người tạo.
- Nhơn : Vì có trí khôn và có đủ cả mắt, tai v.v...
- Đồng dụ : Như con, phải có cha mẹ sanh.

Lượng Thứ II
- Tôn : Gió thường còn
- Nhơn : Vì có động vậy.
- Đồng dụ : Như hư không
- Dị dụ : Như sóng.

Lượng thứ III
- Tôn : Phải có một Đấng sanh ra vũ trụ
- Nhơn : Vì vũ trụ có trật tự vậy.
- Đồng dụ : Như ông Kiến trúc sư làm nhà.

Lượng thứ IV
- Tôn : Phải có một ông vô hình tạo ra vũ trụ.
- Nhơn : Vì vũ trụ có trật tự vậy.
- Đồng dụ : Như ông Thợ làm nhà.

C. DỤ

Phàm lấy một vật gì mà bên đối phương đã biết và đã công nhận, để so sánh chứng minh với một vật khác mà bên đối phương kia chưa biết, hoặc chưa công nhận thì gọi là "Dụ".

Thí dụ khi lập cái "Tôn thường còn", thì phải lấy tất cả những vật "thường còn", làm Đồng dụ; trái lại, phải lấy tất cả những vật "vô thường" làm Dị dụ.

Về Tợ Dụ có 10, chia làm 2 loại:

I. TỢ ĐỒNG DỤ CÓ 5:

1. Năng lập pháp bất thành. – Phàm cái Nhơn là để thành lập cái Tôn, nên cái Nhơn là "Năng lập pháp" còn cái Tôn là "Sở lập pháp". Cái Dụ này trái ngược với Nhơn, nên bị lỗi "bất thành".

Như lập
- Tôn : Con ngựa chạy hay
- Nhơn : Vì có bốn chân.
- Đồng dụ : Như con rắn hổ ngựa.

Cái Dụ này hiệp với Tôn (chạy hay), trái với Nhơn (thiếu chân).

2. Sở lập pháp bất thành. – Nhơn là Năng lập mà Tôn là Sở lập (bị lập). Cái dụ này trái ngược với Tôn, nên cũng bị lỗi "bất thành".

Như lập
- Tôn : Người ta không bay được
- Nhơn : Vì thiếu hai cánh.
- Đồng dụ : Như mây (không cánh, bay được)

Cái Dụ này hiệp với Nhơn (thiếu cánh) và trái với Tôn (không bay).

3. Câu bất thành. – Cái Dụ này trái ngược với Tôn và Nhơn. Bởi lấy Dị dụ làm Đồng dụ nên bị lỗi "bất thành".

Như lập
- Tôn : Tiếng thường còn
- Nhơn : Vì tai nghe vậy.
- Đồng dụ : Như bàn, ghế.

Bàn, ghế "vô thường" nên trái với Tôn, và "tai không nghe được", nên trái với Nhơn.

4. Vô hiệp. – Cái Dụ này không có lời phối hiệp để kết thúc lại cho dễ hiểu.

Như lập
- Tôn : Người ta phải chết
- Nhơn : Vì có sanh vậy
- Đồng dụ : Như chim v.v...

Đáng lẽ phải nói lời phối hiệp để kết thúc lại như vầy: "Người ta có sanh (Nhơn) phải có chết (Tôn). Phàm vật gì có sanh (Nhơn), phải có chết (Tôn), như chim v.v...", thời người ta mới dễ hiểu. Cái này chỉ nói tắt rằng "Như chim"; làm cho người ta không hiểu: Như chim có hai cánh, hay là như chim có mỏ ? Nên bị lỗi "vô hiệp".

5. Đảo hiệp. – Lời thí dụ, kết thúc phối hiệp lại trái ngược. Phàm kết thúc phối hiệp thì phải nói cái Nhơn trước rồi nói cái Tôn sau.

Như lập
- Tôn : Người ta phải chết.
- Nhơn : Vì có sanh vậy.
- Đồng dụ : Phàm vật gì có sanh (Nhơn). thì phải có chết (Tôn), như chim v.v...

Nay kết thúc lại trái ngược, nghĩa là: Phối hiệp Tôn trước rồi Nhơn sau.

Như lập
- Tôn : Người ta phải chết.
- Nhơn : Vì có sanh vậy.
- Đồng dụ : Phàm có chết (Tôn) phải có sanh (Nhơn) như chim.

Bởi vì nói "có sanh phải có chết" thì ai cũng thấy; còn nói "có chết phải có sanh", người ta khó nhận.

II. TỢ DỊ DỤ CÓ 5 :

Phàm Dị dụ là dụ bề trái của Tôn và Nhơn nên phải hoàn toàn trái ngược với Tôn và Nhơn.

1. Sở lập pháp bất khiển. – Cái Dị dụ này không trái với Tôn.

Như lập
- Tôn : Tiếng nói thường còn
- Nhơn : Vì vô hình vậy
- Đồng dụ : Như hư không
- Dị dụ : Như vi trần (vi trần hữu hình và thường còn).

Vi trần có hình chất mà lại thường còn. Nếu lấy vi trần làm Dị dụ, thì chỉ trái với Nhơn (vô hình) mà không trái với Tôn (thường) nên bị lỗi.

2. Năng lập pháp bất khiển. – Cái Dị dụ này không trái với Nhơn.

Như lập
- Tôn : Tiếng nói thường còn.
- Nhơn : Vì vô hình vậy.
- Đồng dụ : Như hư không.
- Dị dụ : Như điện chớp (vô hình, không thường).

Lấy điện chớp làm Dị dụ, thì chỉ trái với "Tôn thường còn", mà không trái với "Nhơn vô hình", nên bị lỗi.

3. Câu bất khiển. – Cái Dị dụ không trái với Tôn và Nhơn. Lỗi này vì lấy Đồng dụ làm Dị dụ.

Như lập
- Tôn : Người ta phải chết.
- Nhơn : Vì có sanh vậy.
- Đồng dụ : Như cỏ cây.
- Dị dụ : Như loài vật.

Phàm Dị dụ là phải trái với Tôn và Nhơn. Nay dùng cái Dị dụ này không trái với Tôn và Nhơn nên bị lỗi.

4. Bất ly. – Dị dụ không có lời kết thúc để ly biệt Tôn và Nhơn.

Như lập
- Tôn : Tiếng nói thường còn,
- Nhơn : Vì không hình chất.
- Đồng dụ : Những gì vô hình đều thường còn, như hư không.
- Dị dụ : Như bàn ghế.

Về Dị dụ, đáng lẽ cũng phải có lời phối hiệp kết thúc để ly biệt Tôn và Nhơn như vậy :

"Phàm những gì vô thường, thì đều có hình chất, như bàn ghế". Nay chỉ nói tắt rằng : "Như bàn ghế" làm cho người ta không hiểu: Như bàn ghế có bốn chân ? Hay như bàn ghế có cái mặt ?

Phải lưu ý : Về Đồng dụ, nếu thiếu lời phối hiệp để kết thúc, thì gọi là "Vô hiệp"; còn bên Dị dụ, nếu thiếu lời phối hiệp để kết thúc thì gọi là "bất ly".

5. Đảo ly. – Lời kết thúc của Dị dụ, để ly biệt Tôn và Nhơn, lại phối hiệp một cách trái ngược.

Như lập	– Tôn	: Tiếng thường còn.
	– Nhơn	: Vì vô chất ngại.
	– Đồng dụ	: Như hư không.
	– Đồng dụ	: Những gì có chất ngại (Nhơn) đều vô thường(Tôn) như bình, bàn v.v...

Phàm lời phối hiệp để kết thúc của Dị dụ là phải nói Tôn trước rồi Nhơn sau, mới thuận. Như nói: "Những gì vô thường (Tôn) thì đều có chất ngại (Nhơn) như bình, bàn v.v...". nay phối hiệp ngược lại Nhơn trước rồi Tôn sau, nên bị lỗi "Đảo ly".

Lưu ý : – Về Đồng dụ, khi kết thúc, phải nói Nhơn trước rồi nói Tôn sau. Nếu trái lại thì bị lỗi "Đảo hiệp". Về Dị dụ, khi kết thúc, phải nói Tôn trước rồi nói Nhơn sau. Nếu trái lại thì bị lỗi "Đảo ly". 10 lỗi về Tợ Dụ đã giải thích rồi.

PHỤ BÀI HỌC ÔN

Quí vị nên xét kỹ các lượng sau này : Tôn thuộc về lỗi gì ? Nhơn thuộc về lỗi gì ? Và Dụ thuộc về lỗi gì ?

Lượng thứ I

- Tôn : Người ta phải chết.
- Nhơn : Vì có sanh vậy.
- Đồng dụ : Phàm có chết phải có sanh, như chim v.v...
- Dị dụ : Phàm không sanh thì không chết, như hư không.

Lượng thứ II

- Tôn : Tiếng nói thường còn.
- Nhơn : Vì vô hình vậy.
- Đồng dụ : Như hư không.
- Dị dụ : Như vi trần.

Lượng thứ III

- Tôn : Tiếng nói thường còn
- Nhơn : Vì tai nghe vậy.
- Đồng dụ : Như hư không.
- Dị dụ : Như điện chớp.

Lượng thứ IV

- Tôn : Người ta phải chết.
- Nhơn : Vì có sanh vậy.
- Đồng dụ : Như cỏ cây
- Dị dụ : Như loài vật.

Hoặc lập nhiều lượng khác.

LỢI ÍCH HỌC NHƠN MINH LUẬN

Trong các Kinh điển Đại thừa, phần nhiều Phật dạy các đệ tử phải biết Ngũ minh (1. Nội minh, 2. Nhơn minh v.v...) thời việc hóa đạo mới được nhiều lợi ích. Trong Ngũ minh, Nhơn minh là một.

Nhờ biết Nhơn minh nên lời nói ít lỗi, luận lý vững vàng, có thể thuyết phục được các tà thuyết đem về chánh đạo.

Nhờ biết Nhơn minh, mới học nổi được các bộ luận trong Phật giáo. Vì trong các bộ luận ấy phần nhiều dùng Nhơn minh để lập Chánh lý và phá các tà thuyết.

Tóm lại, Nhơn minh là một môn Luận lý học, vừa lợi ích cho mình và lợi ích cho người.

Sa-môn THÍCH THIỆN HOA
Sửa lại và viết xong mùa Thu năm Mậu tuất (1958)
Chùa PHẬT QUANG (Trà Ôn)